

VĂN HÓA

PHẬT GIÁO

**Người ngu
nghĩ là ngọt**

Tr. 4

*Thư gửi bạn
trong mùa "Cô-Vi 19"*

Tr. 42

**Từ Helsinki
tới Stockholm**

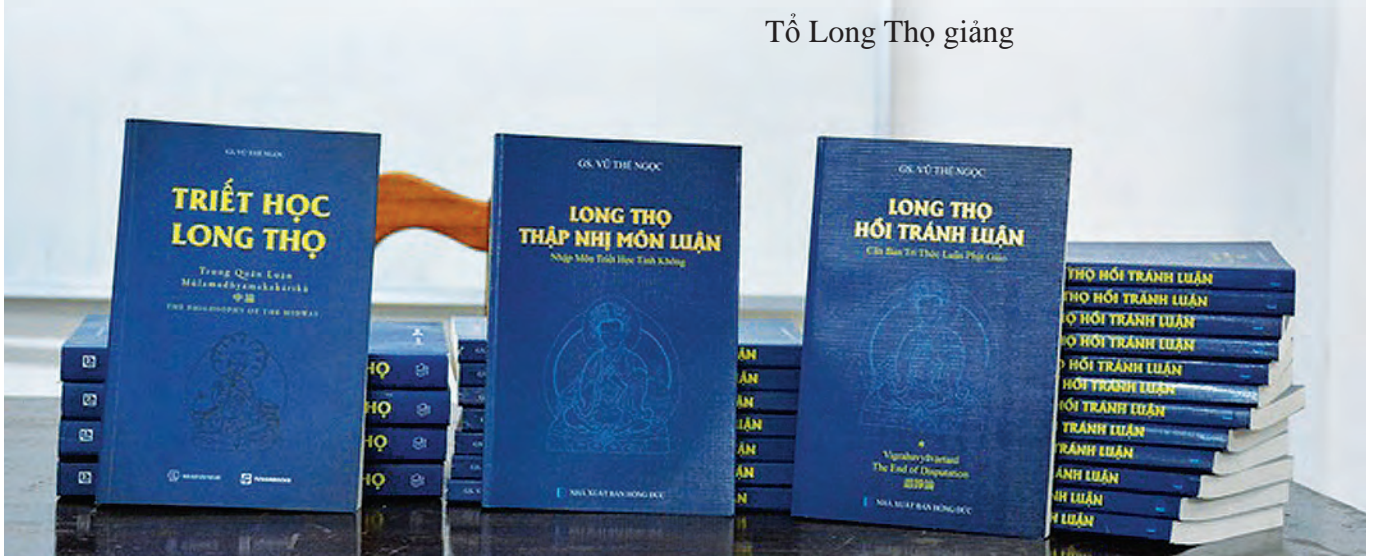
Tr. 60

Sách của *Vũ Thế Ngọc*

Tùng Thư Long Thọ và Tính Không

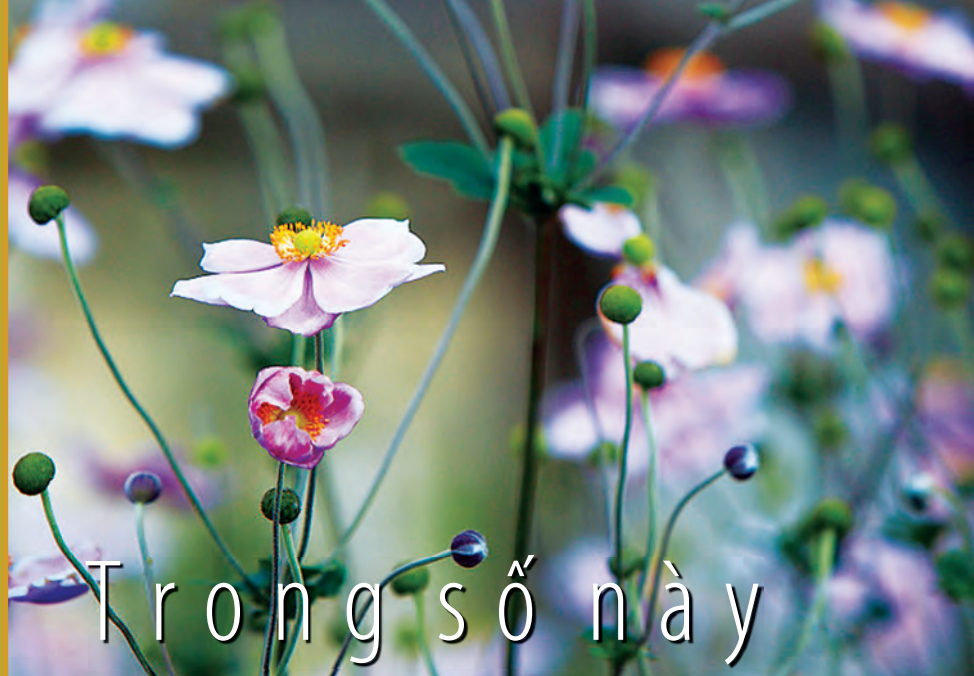
Tùng Thư Long Thọ và Tính Không khởi đầu từ năm 2010. Mục đích của Tùng Thư là xuất bản các chuyên luận hàn lâm quan trọng cho việc nghiên cứu Phật học và triết học - *Nāgārjuna and Emptiness Collection* was started in 2010. The aim of the collection is to make available scholarly works that may be too specialized for general reading public but critical for the advanced studies in Buddhist and comparative philosophy.

- 1- *Trí tuệ Giải thoát*
Dịch Giảng kinh Kim cương
- 2- *Triết học Long Thọ: Trung luận*
Dịch Giảng *Mūlamadhyamaka-kārikā*
- 3- *Long Thọ Hồi tránh luận*
Dịch Giảng *Vigrahavyāvartanī-kārikā*
- 4- *Long Thọ Thất thập Không tính luận*
Dịch Giảng *Sūnyatāsaptati-kārikā*
- 5- *Long Thọ Thập nhị môn luận*
Nhập môn Triết học Tính Không
- 6- *Thánh Thiên Tứ Bách Luận*
Dịch Giảng *Catuhśatakaśāstrakārikā*
- 7- *Nguyệt Xứng Nhập Trung quán luận*
Dịch Giảng *Madhyamakāvātāra*
- 8- *Nguyệt Xứng Minh cú luận*
Dịch Giảng *Prasannapadā*
- 9- *Bát-nhã Tâm kinh*
Tổ Long Thọ giảng



- Ở Việt Nam có phát hành ở
GÓM NHẬT MỘC AN
62A Nguyễn Thái Sơn, Phường 3, Gò Vấp
Gần cổng 2 chợ Tân Sơn Nhất
ĐT. /zalo/viber/ 0915144031 – brtruyendang@gmail.com

- Ở Hoa Kỳ liên lạc:
vietnamlongtho@gmail.com



Trong số này

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH HẢI AN

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kiêm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN MÃN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH MINH HIỀN

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-028) 38484 335 - 0938305930
Email: toasoanvhpj@gmail.com

Tên tài khoản:
Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản:
0071001053555 Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP.HCM

Phát hành và Quảng cáo
liên hệ: Kim Sa, Dd 0938305930

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bán & in tại Nhà in Trần Phú
Q.1, TP. Hồ Chí Minh

| | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Sương mai | 3 |
| Người ngu ngời là ngọt (<i>Yến Nhi</i>) | 4 |
| Thoát nghiệp bệnh trầm luân (<i>Trần Quê Hương</i>) | 8 |
| Lý luận dịch kinh của Huyền Trang (<i>Vũ Thế Ngọc</i>) | 9 |
| Quan niệm về Phật thân của Phật giáo Nguyên thủy và Phật giáo Đại thừa (<i>Thích nữ Nhuận Mỹ</i>) | 14 |
| Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam (<i>Vinh Thông</i>) | 18 |
| Tam pháp ấn và sự diệt khổ (<i>Thích Thiện Minh</i>) | 21 |
| Im lặng như pháp (<i>Thích Trung Định</i>) | 24 |
| Ngài Đạo An phiên dịch kinh được Pindola xác chứng ngang qua giấc mộng (<i>Thích nữ Huệ Hằng</i>) | 27 |
| Tản mạn đôi điều về văn chương với cuộc sống (<i>Cao Văn Thúc</i>) | 30 |
| Đôi tay nhân gian chưa từng độ lượng... (<i>Nguyễn Cẩn</i>) | 34 |
| Đi tìm ý niệm thời gian trong văn hóa (<i>Lê Hải Đăng</i>) | 38 |
| Chuyện thi đua trong nhà trường (<i>Cao Huy Hóa</i>) | 40 |
| Thư gửi bạn trong mùa "Cô-Vi 19" (<i>Đỗ Hồng Ngọc</i>) | 42 |
| Mẹ thiên nhiên và thời Cô-vít... (<i>Nguyễn An</i>) | 44 |
| Thơ (<i>Nguyễn Chí Diễm, Chu Minh Khôi, Trường Khánh, Hoài Minh, Vỹ Tuấn, Nguyễn Minh Thuận, Tịnh Bình</i>) | 46 |
| Vết cắt (<i>Trần Minh Nguyệt</i>) | 48 |
| Châu bản triều Nguyễn: Tư liệu Phật giáo một tài liệu quý (<i>Tôn Thất Thọ</i>) | 52 |
| Phật giáo Nam tông Khmer ở Tây Ninh (<i>Phí Thành Phát</i>) | 54 |
| Hoa dâu da nở gọi mùa hè (<i>Trần Thiện Tùng</i>) | 57 |
| Từ Helsinki tới Stockholm (<i>Trần Đức Tuấn</i>) | 60 |

Bìa 1: Stockholm, Thụy Điển. Nguồn: gavelintl.com

Thư tòa soạn

Kính thưa quý độc giả,

Chúng tôi nghĩ rằng tạp chí Văn Hóa Phật Giáo số 344 này vẫn đến tay quý độc giả đúng hạn, trước ngày 15/5/2020.

Trong thời gian tòa soạn tạm ngưng hoạt động để tuân thủ việc giãn cách xã hội của Nhà nước, nhiều độc giả và thân hữu đã viết thư, gọi điện thăm hỏi; đến khi số báo đặc biệt mừng Phật đản Phật lịch 2564 được phát hành, quý vị lại gọi điện chúc mừng; nhiều vị còn bày tỏ tình cảm đối với VHPG, thể hiện sự lo lắng trước những khó khăn của tòa soạn và e ngại báo sẽ không thể tiếp tục ra mắt độc giả. Chúng tôi rất cảm kích vì được quý vị lưu tâm.

Mặt khác là những sự việc không vui. Một số vị độc giả gửi lời trách móc về việc tòa soạn tạm ngưng hoạt động. Trong hoàn cảnh vừa qua, một số tác giả cộng tác viên lại gọi điện hỏi về việc tại sao không đăng bài, không trả lời lý do bài không được đăng. (Cũng xin được nhắc quý vị không nên gọi điện cho chúng tôi vào các giờ nghỉ, ban đêm, ngày nghỉ). Thậm chí, có vị sau lời phàn nàn còn bảo rằng, "Tôi gửi bài để đăng vào ngày 1/5 nhưng không thấy; vậy đăng vào số tiếp theo cũng được". Không biết bao nhiêu lần chúng tôi đã nêu trong thư tòa soạn rằng chúng tôi không thể trả lời riêng từng từng tác giả cộng tác viên về việc bài có được đăng hay không và lý do không đăng. Mỗi ngày chúng tôi thường nhận được khoảng 10 bài gửi đến. Và như vậy, mỗi số báo chúng tôi vẫn nhận được khoảng 150 bài cộng tác. Việc không trả lời về việc đăng hay không đăng có những lý do là: 1) Tòa soạn không có thời giờ; 2) Có nhiều bài không hợp với chủ trương của tòa soạn, nhiều bài không đạt yêu cầu về nội dung (vì tế nhị, đây là lý do không được nêu ra), có những bài quá dài hoặc quá ngắn.

Dù một số độc giả hoặc tác giả cộng tác viên ngỡ ý không đồng tình với chủ trương của VHPG, chúng tôi chỉ xin quý vị thông cảm. Chúng tôi ghi nhận số đông độc giả và tác giả cộng tác viên lâu nay vẫn gắn bó, chia sẻ vui buồn với tòa soạn; và điều này là sự khích lệ mạnh mẽ cho chúng tôi trên bước đường phục vụ độc giả.

Thành tâm kính chúc quý độc giả luôn được thân tâm an lạc.

Văn Hóa Phật Giáo



**Trong ai có chân thật,
Lại thêm có Chánh pháp,
Người ấy là Thanh tịnh,
Người ấy là Phạm chí.**

*(Kinh Phật tự thuyết,
phẩm Bồ-đề)*





Người ngu nghĩ là ngọt

YÊN NHI

Đức Phật dùng những bài kệ sau đây lưu nhắc mọi người tuyệt đối không nên làm ác, vì làm ác tức là tự hại mình, tự đối gạt mình, khiến cho bản thân mình phải chịu quả đắng cay:

*Người ngu nghĩ là ngọt,
Khi ác chưa chín muối;
Ác nghiệp chín muối rồi,
Người ngu chịu khổ đau¹.*

*Nghiệp ác đã được làm,
Như sữa, không đông ngay,
Cháy ngầm theo kẻ ngu,
Như lửa tro che đậy².*

*Người ngu si thiếu trí,
Tự ngã thành kẻ thù,
Làm ác nghiệp, không thiện,
Phải chịu quả đắng cay³.*

Sở dĩ bậc Giác ngộ nhắc nhở mọi người không nên làm điều ác vì bất cứ lý do gì, vì làm ác là biểu hiện của ngu si, thiếu trí, nô lệ cho dục vọng, đôi khi chỉ thấy cái lợi trước mắt, không lường được hậu họa lâu dài; người làm ác phải chịu ác báo, không thể viện dẫn lý do hay “đạo lý” nào để chạy chữa cho ác nghiệp của mình⁴. Có một pháp thoại ở *Tương ưng bộ* ghi lời Phật nói đến vị ngọt (*assāda*) của ác nghiệp khiến cho chúng sinh đôi khi rơi vào mê say làm ác, thích thú làm ác, nuôi sống

bằng ác nghiệp, trở thành nô lệ của dục vọng, sẵn sàng phục vụ cho cái xấu ác:

"Này Thôn trưởng, có một số Sa-môn, Bà-la-môn nói như sau, thấy như sau: "Ai sát hại sanh mạng; tất cả, ngay trong hiện tại, cảm thọ khổ ưu. Ai lấy của không cho; tất cả, ngay trong hiện tại, cảm thọ khổ ưu. Ai sống tà hạnh trong các dục; tất cả, ngay trong hiện tại, cảm thọ khổ ưu. Ai nói láo; tất cả, ngay trong hiện tại, cảm thọ khổ ưu."

Nhưng này Thôn trưởng, ở đây, chúng ta thấy có người đeo vòng hoa, đeo bông tai, khéo tắm, khéo thoa dầu sáp, tóc râu chải chuốt, được các nữ nhân phục vụ các dục chẳng khác vị vua. Về người này, họ hỏi:

"Này bạn, người này đã làm gì mà được đeo vòng hoa, đeo bông tai, được khéo tắm, tóc râu chải chuốt, được nữ nhân phục vụ các dục chẳng khác vị vua?"

Các ông trả lời về người ấy như sau:

"Này bạn, người này đã đập tan kẻ thù nghịch của vua và đoạt mạng sống của kẻ đó. Nhà vua hoan hỷ đối với người ấy, nên đã thưởng cho người ấy. Do vậy, người này được đeo vòng hoa, được đeo bông tai, được khéo tắm, râu tóc chải chuốt, được các nữ nhân phục vụ các dục chẳng khác vị vua."

Nhưng này Thôn trưởng, ở đây, chúng ta thấy có người hai tay bị trói chặt ra đằng sau bởi một sợi dây thật chắc, đầu cạo trọc, với tiếng trống chát tai, được dẫn đi từ đường này qua đường khác, từ ngã tư đường này qua ngã tư đường khác, rồi được dắt ra khỏi cửa thành phía Nam, và bị chặt đầu tại cửa thành phía Nam. Về người này, họ hỏi:

"Này bạn, người này đã làm gì mà hai tay bị trói chặt ra đằng sau bởi một sợi dây thật chắc, đầu cạo trọc, với tiếng trống chát tai, được dẫn đi từ đường này qua đường khác, từ ngã tư đường này qua ngã tư đường khác, rồi được dắt ra khỏi cửa thành phía Nam, và bị chặt đầu tại cửa thành phía Nam?"

Các ông trả lời về người ấy như sau:

"Này bạn, người này là kẻ thù của vua. Người này đã đoạt mạng sống một người đàn bà hay một người đàn ông. Do vậy, người của vua bắt người này và đối xử như vậy với người này."

Ông nghĩ thế nào, này Thôn trưởng, ông có bao giờ thấy hay nghe một người như vậy chăng?

- Bạch Thế Tôn, con từng thấy và nghe một người như vậy, và sẽ được nghe trong tương lai...

Nhưng này Thôn trưởng, ở đây, chúng ta thấy có người đeo vòng hoa, đeo bông tai... được các nữ nhân phục vụ các dục chẳng khác vị vua. Về người này, họ hỏi:

"Người này đã làm gì mà được đeo vòng hoa, đeo bông tai... được các nữ nhân phục vụ các dục chẳng khác vị vua?"

Các ông trả lời về người ấy như sau:

"Này bạn, người này đã đập tan kẻ thù nghịch của vua và đem về châu báu. Nhà vua hoan hỷ với người ấy nên đã thưởng người ấy. Do vậy, người này được đeo vòng hoa, được đeo bông tai... được các nữ nhân phục vụ các dục chẳng khác vị vua."

Nhưng này Thôn trưởng, ở đây, chúng ta thấy có người hai tay bị trói chặt ra đằng sau... và bị chặt đầu tại cửa thành phía Nam. Về người này, họ hỏi:

"Này bạn, người này đã làm gì mà hai tay bị trói chặt ra đằng sau... và bị chặt đầu tại cửa thành phía Nam?"

Các ông trả lời về người ấy như sau:

"Này bạn, người này đã từ làng hay từ ngôi rừng lấy những vật không cho, được gọi là ăn trộm. Do vậy, những người của nhà vua bắt người này và đối xử như vậy với người này."

Ông nghĩ thế nào, này Thôn trưởng, Ông có bao giờ thấy hay nghe một người như vậy chăng?

- Bạch Thế Tôn, con từng thấy và nghe một người như vậy, và sẽ được nghe trong tương lai...

Nhưng này Thôn trưởng, ở đây, chúng ta thấy có người đeo vòng hoa, đeo bông tai... được các nữ nhân phục vụ các dục chẳng khác vị vua. Về người này, họ nói:

"Người này đã làm gì mà được đeo vòng hoa, đeo bông tai... được các nữ nhân phục vụ các dục chẳng khác vị vua?"

Các ông trả lời về người ấy như sau:

"Này bạn, người này có tà hạnh với những người vợ của kẻ thù nghịch của vua. Nhà vua hoan hỷ với người ấy nên đã thưởng người ấy. Do vậy, người ấy được đeo vòng hoa, được đeo bông tai... được các nữ nhân phục vụ các dục chẳng khác vị vua."

Nhưng này Thôn trưởng, ở đây, chúng ta thấy có người hai tay bị trói chặt ra đằng sau... và bị chặt đầu tại cửa thành phía Nam. Về người này, họ nói:

"Này bạn, người này đã làm gì mà hai tay bị trói chặt ra đằng sau... tại cửa thành phía Nam?"

Các ông trả lời về người ấy như sau:

"Này bạn, người này đã phạm tà hạnh với các phụ nữ và các con gái các gia đình. Do vậy, các người của nhà vua bắt người này và đối xử như vậy với người này."

Ông nghĩ thế nào, này Thôn trưởng, ông có bao giờ thấy hay nghe một người như vậy chăng?

- Bạch Thế Tôn, con từng thấy và nghe một người như vậy, và sẽ được nghe trong tương lai...

Nhưng ở đây, này Thôn trưởng, chúng ta thấy có người đeo vòng hoa, đeo bông tai... được các nữ nhân phục vụ các dục chẳng khác vị vua. Về người này, họ nói:

"Người này đã làm gì mà được đeo vòng hoa, đeo bông tai... được các nữ nhân phục vụ các dục chẳng khác vị vua?"

Các ông trả lời về người ấy như sau:

"Này bạn, người này làm cho vua cười với lời nói láo. Nhà vua hoan hỷ với người này nên đã thưởng người này. Do vậy, người này được đeo vòng hoa, được đeo bông tai... được các nữ nhân phục vụ các dục chẳng khác vị vua."

Nhưng này Thôn trưởng, ở đây, chúng ta thấy có người hai tay bị trói chặt ra đằng sau... và bị chặt đầu tại cửa thành phía Nam. Về người này, họ hỏi:

"Này bạn, người này đã làm gì mà hai tay bị trói chặt ra đằng sau... và bị chặt đầu tại cửa thành phía Nam?"

Các ông trả lời về người ấy như sau:

"Này bạn, người ấy do nói láo, đã phá hại tài sản của người gia chủ hay con của người gia chủ. Do vậy, các người của nhà vua bắt người ấy và đối xử như vậy với người ấy".

Này Thôn trưởng, ông nghĩ thế nào, ông có bao giờ thấy hay nghe một người như vậy chẳng?

- Bạch Thế Tôn, con từng thấy và nghe một người như vậy, và sẽ được nghe trong tương lai...⁵.

Câu chuyện Phật nói về hai người làm ác nhận lãnh hai kết quả khác nhau ngay trong đời hiện tại cho thấy cái xấu ác đôi khi dễ làm cho con người ta mờ mắt. Cùng làm việc ác, nghĩa là sát sanh, lấy của không cho, tà hạnh trong các dục, nói láo, nhưng một người thì bị trừng phạt còn người kia lại được trọng thưởng. Làm ác bị trừng phạt là lẽ thường xưa nay, nhưng làm ác mà được trọng thưởng thì rõ là lỗi xử sự của hạng bạo chúa, khiến cho cái xấu ác không còn biên giới rõ rệt, được khuyến khích và cổ vũ, trở thành cơ hội cho tham vọng xấu xa của con người. Lịch sử loài người từng chứng kiến lối phản xử theo kiểu hung bạo như vậy.

Đức Phật không đi sâu bình phẩm về lối hành xử có nhiều sai lầm trong các xã hội loài người. Bậc Giác ngộ chỉ nêu ra hai sự việc trái ngược để lưu nhắc mọi người rằng cái xấu ác đôi khi được tô tẩm với hương

vị thơm tho ngọt ngào khiến cho chúng sinh rơi vào mê say thích thú, nhưng con người tuyệt đối chớ làm điều ác, chớ có thấy cái lợi được tưởng thưởng trước mắt mà quên đi hậu quả khổ đau không thể tránh của lối sống làm ác. Vì nghiệp ác một khi đã được làm thì sớm muộn sẽ quay lại rơi xuống đầu của kẻ làm ác. Luật nhân quả tự nhiên không chấp nhận bất kỳ sự bào chữa nào cho mọi ác nghiệp của con người.

Bậc Giác ngộ gọi lối sống của kẻ làm ác được trọng thưởng là "pháp hành hiện tại lạc, tương lai quả báo khổ" (*dhammasamàdānam paccuppannasukham āyatim dukkhavipākam*) với lời giảng giải như vậy:

"Ở đây, này các Tỷ-kheo, đây là pháp hành hiện tại lạc, tương lai quả báo khổ. Do vô trí với pháp này, do si mê nên không biết như chân: "Đây là pháp hành hiện tại lạc, tương lai quả báo khổ". Do vô trí với pháp này, do si mê, do không tuệ tri như chân, nên phục vụ pháp này, không tránh né pháp này. Vì phục vụ pháp này, vì không tránh né pháp này, nên đối với vị này, các pháp bất khả ái, bất khả lạc, bất khả ý tăng trưởng; các pháp khả ái, khả lạc, khả ý bị tiêu diệt. Vì sao vậy? Như vậy này các Tỷ-kheo, là vì vị ấy không có trí đối với pháp này.

Này các Tỷ-kheo, thế nào là pháp hành hiện tại lạc, tương lai quả báo khổ? Ở đây, này các Tỷ-kheo, có người với lạc, với hỷ, sát sanh và do duyên sát sanh, cảm thọ lạc và hỷ; với lạc, với hỷ, lấy của không cho và do duyên lấy của không cho, cảm thọ lạc và hỷ; với lạc, với hỷ, sống theo tà hạnh trong các dục, và do duyên sống theo tà hạnh trong các dục, cảm thọ lạc và hỷ; với lạc, với hỷ, nói lời vọng ngữ, và do duyên nói lời vọng ngữ, cảm thọ lạc và hỷ; với lạc, với hỷ, nói lời hai lưỡi, và do duyên nói lời hai lưỡi, cảm thọ lạc và hỷ; với lạc, với hỷ, nói lời ác ngữ và do duyên nói lời ác ngữ, cảm thọ lạc và hỷ; với lạc, với hỷ, nói lời phù phiếm, và do duyên nói lời phù phiếm, cảm thọ lạc và hỷ; với lạc, với hỷ, có tâm tham ái và do duyên có tâm tham ái, cảm thọ lạc và hỷ; với lạc, với hỷ, có tâm sân hận và do duyên có tâm sân hận, cảm thọ lạc và hỷ; với lạc, với hỷ, có tà kiến và do duyên có tà kiến, cảm thọ lạc và hỷ. Vị này sau khi thân hoại mạng chung, sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ địa ngục. Như vậy, này các Tỷ-kheo, gọi là pháp hành hiện tại lạc, tương lai quả báo khổ.

Này các Tỷ-kheo, ví như một bình đồng đựng nước uống, có sắc, có hương, có vị, và nước uống ấy có tẩm thuốc độc. Rồi một người đến, muốn sống, muốn không chết, ưa muốn lạc, hiểm ghét khổ. Và có người nói với người ấy như sau: "Này bạn, bình đồng đựng nước uống này, có sắc, có hương, có vị, và nước uống ấy có tẩm thuốc độc. Nếu bạn muốn, hãy uống. Trong khi uống, bạn sẽ được thích thú về sắc, về hương, về vị. Sau khi uống, bạn có thể đi đến chết hay đau khổ gần như chết". Người kia có thể uống, không suy nghĩ, không từ bỏ. Trong khi uống, người ấy được thích thú về sắc, về hương, về vị. Sau khi uống, người ấy có thể đi đến chết hay đau khổ gần như chết. Này các Tỷ-kheo, Ta nói pháp hành này giống như ví dụ ấy, tức là pháp hành hiện tại lạc, tương lai quả báo khổ⁶.

Như vậy, theo lời Phật thì kẻ làm ác được trọng thưởng là người ngu si, thiếu trí, chỉ thấy cái lợi được tưởng thưởng trước mắt, không thấy được hậu quả nguy hại chín muồi của ác nghiệp được tích tập, dễ dàng chấp nhận và phục vụ cái ác, sẵn sàng làm tay sai cho các thế lực xấu ác. Do cái ác được khuyến khích và tưởng thưởng, kẻ ngu si, thiếu trí ưa thích làm ác, hân hoan với lối sống làm ác, sung sướng thụ hưởng thành quả tai hại của lối sống phục vụ cái ác, bị ác nghiệp đoan vây và khống chế, trở thành nạn nhân của cái ác. Làm ác lâu ngày với tâm thích thú hân hoan thì bị ác nghiệp trói buộc, bị chính ác nghiệp làm cho khốn đốn. Do si mê thích thú làm ác, kẻ ngu si tự biến mình thành kẻ thù, tự làm hại mình, đưa đẩy mình vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục sau khi thân hoại mạng chung bởi lối sống đổ đầy ác nghiệp.

Cũng theo lời Phật thì sở dĩ con người ta thích thú làm ác đến độ phải rơi vào bất hạnh khổ đau là vì cái ác đôi khi bị lợi dụng, nguy biến thành vị ngọt hấp dẫn khiến cho người ngu si, thiếu hiểu biết bị lôi cuốn vào việc làm ác, càng làm ác càng được lợi lộc, không còn màng đến hậu



quả nguy hại, tự gieo mình vào tai họa khổ đau; giống như dây leo non êm ái đeo bám vào thân cây sa-la, ban đầu mới bám vào thân cây thì tạo cảm giác rất êm ái dễ chịu nhưng theo thời gian các dây leo lần lượt mọc ra bao trùm cả thân cây, rồi chúng lớn lên kết thành một bụi cây rậm rạp bóp nghẹt cây sa-la ấy⁷; hoặc như nước uống có hương vị thơm ngon nhưng được tẩm thuốc độc, mới uống vào thì cảm thấy thích thú khoái khẩu nhưng sau đó thì chính nước uống độc hại ấy khiến cho người sử dụng đi đến chết hoặc đau khổ gần như chết⁸.

Để cảnh tỉnh mọi người ngăn tránh cái ác và hậu quả nguy hại của lối sống làm ác, Đức Phật đưa ra nhiều lời khuyên dạy hữu ích.

Trước hết, Ngài khuyên nhắc mọi người cần phải chú tâm suy xét kỹ về cái ác và hậu quả tai hại khổ đau của ác nghiệp, phải tuyệt đối tránh xa cái ác, không nên làm ác vì bất cứ lý do gì, bởi không ai thoát khỏi quả báo của ác nghiệp.

Ngài nhấn mạnh:

*Kẻ thù hại kẻ thù,
Oan gia hại oan gia,
Không bằng tâm hướng tà,
Gây ác cho tự thân⁹.*

*Không trên trời, giữa biển,
Không lánh vào động núi,
Không chỗ nào trên đời,
Trốn khỏi quả ác nghiệp¹⁰.*

"Ànanda, Ta đã tuyên bố một cách dứt khoát rằng thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác là điều không nên làm. Nếu làm những điều không nên làm ấy, thời có những nguy hại như sau được chờ đợi: Tự mình chê trách mình; sau khi được biết, kẻ trí chê trách; tiếng ác đồn xa; bị mê ám khi mạng chung; sau khi thân hoại mạng chung, bị sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Vì thế, này Ànanda, Ta đã tuyên bố một cách dứt khoát rằng thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác là điều không nên làm. Nếu làm những điều không nên làm ấy, thời có những nguy hại như vậy được chờ đợi"¹¹.

Bậc Giác ngộ cũng lưu nhắc mọi người phải thận trọng, dè dặt với cái ác, chớ xem thường cái ác, cho rằng chúng là nhỏ nhặt, vô hại; bởi từ những điều ác nhỏ nhặt tưởng như vô hại ấy được tích tập lâu ngày thì thành ra to lớn tai hại khôn lường.

Ngài nhắc nhở:

*Chớ chê khinh điều ác,
Cho rằng chưa đến mình,
Như nước nhỏ từng giọt,
Rồi bình cũng đầy tràn,
Người ngu chứa đầy ác,
Do chất chứa dần dần¹².*

*Ác nghiệp đã được làm,
Như sữa, không đông ngay,*

*Cháy ngấm theo kẻ ngu,
Như lửa tro che đậy¹³.*

*Người ác thấy là hiền,
Khi ác chưa chín muối;
Ác nghiệp chín muối rồi,
Người ác mới thấy ác¹⁴.*

Trong trường hợp đã lỡ làm điều ác vì lý do này hay lý do khác thì cần phải dừng ngay lại, chớ tiếp tục làm thêm, chớ cố thấy được lợi lộc trước mắt mà ưa thích việc làm ác, vì làm ác tất phải chịu khổ:

*Nếu người làm điều ác,
Chớ tiếp tục làm thêm,
Chớ ước muốn điều ác,
Chứa ác, tất chịu khổ¹⁵.*

*Điều ác tự mình làm,
Tự mình sanh, mình tạo,
Nghiễm nát kẻ ngu si,
Như kim cương, ngọc báu¹⁶.*

Sau hết, phải biết ăn năn hối tiếc về việc ác mà mình đã làm và nỗ lực làm nhiều việc lành để xóa tan dần các nghiệp ác, phải thực hành sự chuyển hóa bản thân theo cách "dùng các hạnh lành làm xóa mờ nghiệp ác" thì ác nghiệp mới dần dần được tiêu trừ:

*Ai trước làm ác nghiệp,
Nay nhờ thiện chặn lại,
Chói sáng cõi đời này,
Như trăng thoát mây che¹⁷.*

*Ai dùng các hạnh lành,
Làm xóa mờ nghiệp ác,
Chói sáng rực đời này,
Như trăng thoát mây che¹⁸. ■*

Chú thích:

1. Kinh Pháp cú, kệ số 69.
2. Kinh Pháp cú, kệ số 71.
3. Kinh Pháp cú, kệ số 66.
4. Kinh Thiên sú, Trung bộ.
5. Kinh Pàtali, Tương ưng bộ.
6. Đại kinh Pháp hành, Trung bộ.
7. Tiểu kinh Pháp hành, Trung bộ.
8. Đại kinh Pháp hành, Trung bộ.
9. Kinh Pháp cú, kệ số 42.
10. Kinh Pháp cú, kệ số 127.
11. Kinh Các sức mạnh, Tăng chi bộ.
12. Kinh Pháp cú, kệ số 121.
13. Kinh Pháp cú, kệ số 71.
14. Kinh Pháp cú, kệ số 119.
15. Kinh Pháp cú, kệ số 117.
16. Kinh Pháp cú, kệ số 161.
17. Kinh Angulimàla, Trung bộ.
18. Kinh Pháp cú, kệ số 173.

Thoát nghiệp bệnh trầm luân

TRẦN QUÊ HƯƠNG

1.

Covid-19 bệnh duyên
 Bồng đầu xuất hiện đảo điên dân tình
 Á Âu Phi Mỹ... điều linh
Cấp tính mới, khó thở rinh... gần xa
 Tim pháp lữ, tìm bạn già
 "Thiếu sức để kháng rầy rà... tử sinh"
 Toàn cầu bốn triệu hải kinh
 "Đôi trăm ngàn..." tử... dẫn linh ru hồn
 Nhập phổi rồi tắt hơi luôn
 Da gân xương thịt bõn chồn xả buồng!

2.

Làm người tỉnh thức vô thường
 Tứ đại năm uẩn vấn vương nhiều đời
 Covid-19 gọi mời
 A-di-đà Phật! Rong chơi... chút về
 Hữu duyên, hữu nghiệp khứ hể
 Vô duyên... đối nghiệp... để huê "goodbye"

3.

Bằng tham sân si... "ủ" hoài
 Ma vương ba lão miệt mài chấp nê!
 Thất tình lục dục rủ rê...
 Ngày tháng sâu nặng ủ ê não tình
 Mỗi đời nối kết phù sinh
 Lênh đênh mê chấp vô minh khổ hoài
Cấp tính, khó thở, loay hoay...
 Tim gan thận phổi một ngày... nát tan!
 Người ơi! Sớm tỉnh mộng vàng
 Khéo tu khéo dưỡng thoát đàng trầm luân
 Thoát tham - sân - si phong trần
 Ghét thương, mừng giận, xa luân vui buồn...
 Khéo tu tịnh lạc chơn thường
 Khéo tu thiền định cát tường nhân du
 Tự mình tâm tuệ vô ưu
 Tự mình khắc kỷ điều nhu chính mình
 Tự mình thường lạc viên minh.

PV.MĐQ, Rằm tháng 4/Canh Tý-2020



Lý luận dịch kinh của Huyền Trang

VŨ THẾ NGỌC

Về tiểu sử và công nghiệp của Huyền Trang (602-664) chúng ta đã có phần viết riêng trong phần phụ lục của sách *Kinh Phật: Nguồn gốc và Phát triển*¹. Ở đây chúng ta chỉ nói về việc phiên dịch và phương pháp phiên dịch của sư trong suốt hai mươi năm công sức kiên trì làm việc hầu như không có một ngày gián đoạn. Với sự nghiệp dịch 73 bộ kinh gồm 1.330 quyển, thì chỉ với số lượng như thế quả thực ngài đã xứng đáng là người dịch kinh số một trong lịch sử phiên dịch kinh Phật ở Trung Hoa. Tuy nhiên con số lớn lao đó chưa đủ diễn tả hết về sự nghiệp của ngài. Thứ nhất là khác với La-thập, đa số các bộ kinh của ngài mang về và dịch là những bộ kinh chưa bao giờ được dịch trước đó. Thứ hai là phạm vi dịch thuật của ngài rất rộng. Huyền Trang không chỉ dịch kinh của cả Nguyên thủy lẫn Đại thừa, mà sư còn dịch nhiều luận của nhiều tông môn khác nhau từ Trung quán Không tông đến Duy-già Hành tông. Không những thế sư còn dịch và giới thiệu nhiều chuyên môn trong Phật học. Điển hình, sư là người đầu tiên dịch và giới thiệu môn luận lý học Phật giáo, gọi là *Nhân minh học*, một môn học phát triển *luận lý học* và *tri thức học* rất sâu của Phật giáo đã được phác họa trong các luận của Long Thọ từ thế kỷ thứ hai và sau đó được Trần-na (*Dignāga* 480-540) rồi Pháp Xứng (*Dharmakīrti* 600-650) phát triển - Nhân minh học từ đó trở thành một trong năm môn học bắt buộc của các trường Phật học chính quy của Phật giáo ở *Nalānda* Ấn Độ trước kia và Tây Tạng hiện nay. Trước khi Huyền Trang dịch và giới thiệu *Nhân minh học* thì Phật giáo Trung Hoa không hề biết gì về bộ môn học quan trọng này.

Về lý luận và phương pháp dịch thuật, thì người ta đều biết sư chủ trương trung thành tuyệt đối với nguyên bản (khác với La-thập)². Trong luận về kinh *Kim cương*³ tôi đã có dịp so sánh bản dịch kinh *Kim cương* của Huyền Trang và bản dịch của La-thập cùng với nguyên tác Sanskrit và bản dịch Anh ngữ của Edward Conze. Tôi đã cho thấy bản dịch của Huyền Trang là một bản dịch không những không cắt gọn hay nhuận sắc, mà còn theo sát đến từng chi tiết nhỏ của nguyên cáo⁴. Thí dụ rất nhỏ trong phẩm “Nhất thể đồng quán” khi Đức Phật hỏi “*Tu-bồ-đề! Ý ông như thế nào? Như Lai có nhục nhãn hay không? Tu-bồ-đề trả lời: “Bạch Thế Tôn, đúng như thế...”*. Đức Phật lặp lại năm lần như thế với

thiên nhãn, tuệ nhãn, pháp nhãn, Phật nhãn. Huyền Trang đều dịch đầy đủ như thế. Nhiều bản dịch như của Edward Conze đến các lần sau chỉ tóm chung lại “*Như Lai hỏi: Tu-bồ-đề, Như Lai có thiên nhãn, có tuệ nhãn, có Phật nhãn hay không?*”⁵. Ngay cả trong nguyên bản Sanskrit, sau danh xưng Như Lai, thường có thêm rất nhiều danh tự xưng tán khác như “*bhac cao cả ứng cúng, bậc chính đẳng chính giác v.v.*”, La-thập thường bỏ đi, nhưng trong bản dịch của Huyền Trang mỗi lần có tên Như Lai, Huyền Trang lại tiếp tục viết theo đầy đủ các danh hiệu xưng tán đó y như nguyên cáo. Ngay cả danh xưng “*bodhisattva*” trong nguyên tác thường đi kèm đủ “*mahasattva*” La-thập thường dịch gọn “*Bồ-tát*” nhưng Huyền Trang luôn luôn là “*Bồ-tát Ma-ha-tát*”.

Theo nguyên tắc trung thành với nguyên điển cho nên Huyền Trang cũng phê bình cả bản dịch kinh *Kim cương* đã quá phổ biến và nổi tiếng của La-thập. Trong *Đại Đường Đại Từ Ân Tam Tạng Pháp sư truyện* của Huệ Lập, Huyền Trang phê bình bản dịch này “*Ba câu hỏi của Tu Bồ Đề đã thiếu một câu*”⁶ và đặc biệt là bỏ mất chữ “*năng đoạn*” nên không giải thích rõ kim cương không phải là ví với trí tuệ (*prajñā*) như xưa nay các nhà chú giải, mà kim cương được vì như lòng ngã chấp và phiền não cứng chắc như kim cương và chỉ có kinh này mới có thể đoạn trừ nó được. Nguyên văn viết rõ lời Huyền Trang “*Các bản chữ Phạn đều viết ‘Năng đoạn kim cương bát-nhã’ nhưng bản cũ chỉ viết ‘Kim cương bát-nhã’. Rõ ràng là Bồ-tát xem sự phân biệt là phiền não, mà cái mê hoặc phân biệt thì cứng chắc như kim cương, chỉ có kinh này giải thích rõ, chỉ có trí tuệ phi phân biệt mới có thể đoạn trừ được nó*”.

Việc Huyền Trang khi dịch lại kinh *Kim cương* cương quyết lấy lại đủ tên *Năng đoạn Kim cương Bát-nhã Ba-la-mật-đa* còn bao hàm ý nghĩa chủ trương trung thành với nguyên điển để tránh hiểu lầm tai hại. Như luận án “*Phật điển Hán dịch chi Nghiên cứu*” của Vương Văn Nhân viết, có năm cách đặt tên kinh, nhưng cách dùng nghĩa khái quát của bộ kinh để đặt tên kinh thì phải cẩn thận “*Nếu không sẽ biến hay thành dở, làm trò cười cho thiên hạ. Chẳng hạn “Kim cương bát-nhã” với “Năng đoạn kim cương bát-nhã” hoàn toàn tương phản. Để trước rất dễ dẫn tới sự ngộ nhận kinh Bát-nhã cứng như kim cương (Bát-nhã kinh kỳ ngạnh như kim cương), để sau biểu đạt ý nghĩa chính xác kinh Bát-nhã sắc bén có thể cắt đứt kim cương (Bát-nhã kinh kỳ lợi*



năng đoạn kim cương). Thế nên tên dịch của loại sau là ổn nhất⁷. Nếu tác giả Vương Văn Nhân biết thêm rằng cách hiểu “Bát-nhã cứng rắn sắc bén như kim cương” (*bát-nhã kinh kỳ ngạnh như kim cương*) đã đưa nhiều dịch giả Việt Nam đến giải thích hoàn toàn khác với nội dung kinh *Kim cương* có lẽ ông còn phải chú thích nhiều hơn nữa.

Chủ trương trung thành với nguyên điển nên Huyền Trang không những không cắt gọn hay nhuận sắc mà còn theo sát cả đến cách hành văn nhiều khi rất lẻ mề của nguyên văn Sanskrit. Quan điểm tổng quát thì đa số người có dịp đọc hai bản “*Kim cương Bát-nhã*” và “*Năng đoạn kim cương Bát-nhã*” thì thường ưa thích bản của La-thập vì văn chương trau chuốt và dễ đọc hơn, vì vậy bản dịch này phổ biến hơn. Như trường hợp ở Việt Nam hầu như trước đây người ta còn không biết đến các bản dịch Hán văn khác ngoài bản dịch của La-thập (trong tất cả các bản văn còn giữ được ở kho văn khố Hán Nôm Hà Nội chỉ thấy có bản La-thập). Tuy

nhien cũng là một người có đôi chút học vấn về chữ Hán và Sanskrit thì cá nhân tôi có thú vị riêng khi đọc bản Huyền Trang. Đọc bản dịch của La Thập vì quá trau chuốt khiến người ta nhiều khi quên rằng mình đang đọc một bản dịch. Trái lại đọc bản Huyền Trang rõ ràng biết mình đang đọc bản dịch nên phần nào thẩm được tư vị của nguyên văn. Vì rõ ràng là bản dịch của Huyền Trang có trúc trắc, có lẻ mề, nhưng dường như chính ngài cố tình dịch luôn cả cái trúc trắc lộn mề của nguyên văn. Đây có phải là một ưu điểm hay không? Nhưng rõ ràng đó là điểm độc đáo trong văn dịch của Huyền Trang.

Huyền Trang là một học giả Phật học cẩn trọng, là dịch giả hiếm hoi vừa giỏi cả hai ngôn ngữ vừa từng sống lâu trong cả hai xã hội chịu ảnh hưởng của hai văn hóa này. Huyền Trang lại còn là người tường tận cả tri thức luận và logic ngôn ngữ Phật học (Nhân minh học), vì vậy ngài quả thật hội đủ tất cả các phẩm chất cần và đủ để trở thành một dịch giả kinh Phật lý tưởng. Sự nghiệp dịch kinh của sư đã là một minh chứng rõ ràng. Vì vậy lý thuyết “Ngũ chủng bất phiên” của sư không còn là một lý thuyết mà chính là kết quả của một thực hành lâu dài. Ở đây chúng ta cần nghiêm túc về lý thuyết này một cách kỹ lưỡng hơn là chỉ có tính cách liệt kê.

Ngũ chủng bất phiên

五種不番

Ngũ chủng bất phiên là năm trường hợp cần giữ nguyên nguyên ngữ (qua các dịch âm / *transliteration*) mà không phiên dịch (dịch nghĩa / *translation*). Sau đây là năm trường hợp:

1. Vì bí mật nên không dịch, như chữ đà-la-ni (*dhāraṇī*).
2. Vì hàm nhiều nghĩa nên không dịch, như chữ “Bạt-già-phạm” (*bhagavat*), A-la-hán (*arhat*).
3. Vì ở Trung Hoa không có thứ đó nên không dịch, như chữ (cây) “diêm-phù” (*jambū*).
4. Vì giữ theo người dịch xưa nên không dịch, như chữ “bồ-đề” (*bodhi*).
5. Vì trân trọng nên không dịch, như chữ “bát-nhã” (*prajñā*).

Cách không dịch nghĩa thứ nhất, Huyền Trang giải thích là không nên dịch nghĩa các từ Phạn ngữ có ý nghĩa sâu sắc bí mật mà khi dịch chỉ dùng một từ đơn giản có một nghĩa giới hạn thì nên dùng lại nguyên từ (qua cách đọc / *transliterate*). Huyền Trang thí dụ như chữ Phạn *dhāraṇī* thì chỉ cần đơn giản dùng cách đọc âm “đà-la-ni” để bảo tồn được phần nào nguyên âm của nguyên trạng. Không dịch vì ngoài sự bảo vệ ý nghĩa bí mật, mà tránh cách dịch nghĩa một cách trực tiếp nhiều khi không có nghĩa gì hết như thần chú “om ma-ṇi pad-me hūṃ” dù có thể dịch nghĩa là “om, ngọc quý trong hoa sen” thì câu này thật ngô nghê chẳng có nghĩa gì, thế thì đành “dịch” âm (đọc theo Hán Việt) là

"án ma-ni bát-mê hồng". Nguyên tắc với các thần chú như thế không phải do Huyền Trang chủ trương mà nó đã là nguyên tắc của thần chú từ xưa. Cho nên như thần chú *gate* ở cuối kinh *Bát-nhã Tâm kinh* từ các bản dịch xa xưa của La-thập qua các bản dịch Hán, Tạng, Mông cho đến Anh, Pháp, Đức hiện đại cũng đều là "dịch âm" là "gate, gate, pāragate, pārasaṃgate, bhodi svāhā" như thế.

Trường hợp thứ hai không dịch nghĩa là những từ trong nguyên cáo quá hàm súc và nhiều nghĩa. Huyền Trang thí dụ như chữ *bhagavat* "Bạt-già-phạm" có đến sáu nghĩa, nếu chỉ một nghĩa được dịch, thì năm nghĩa kia cũng mất. Trong thí dụ chữ *Bhagavat* (Thế Tôn) theo Huyền Trang từ này gồm sáu nghĩa:

- (1) người có những hảo tướng;
- (2) người chiến thắng các ảo tưởng và ma quỷ;
- (3) người chia sẻ những thiện đức như tự tại trước các cám dỗ của danh vọng tiền tài vật chất;
- (4) người hoàn toàn thấu triệt chân lý Bốn Thánh Đế;
- (5) người luôn thực hành thánh sự;
- (6) người đã từ bỏ luân hồi.

Cả sáu nghĩa đó đồng lúc nói lên trong từ *Bhagavat* "Bạt-già-phạm", nay nếu chỉ dịch một nghĩa thì mất luôn năm nghĩa kia. Đây là trường hợp rất thường thấy trong thuật ngữ Phật giáo, tỷ như từ thông thường là *mahā* chúng ta tưởng rằng dễ dàng dịch ra là "đại" như "đại thừa" *Mahāyāna*. Thực ra *mahā* trong Phật học có đến 6 nghĩa chính "1- Thường nên gọi là *mahā*, 2- Rộng nên gọi là *mahā*, 3- Cao nên gọi là *mahā*, 4- Sâu nên gọi là *mahā*, 5- Nhiều nên gọi là *mahā*, 6- Hơn nên gọi là *mahā*". Nên cuối cùng để mở "*mahā*" là tốt nhất.

Cách không dịch nghĩa thứ ba là các danh từ chỉ các địa danh, sự vật, cây cỏ, muông thú v.v. không có ở Trung Hoa và Trung Hoa cũng không có tương tự. Huyền Trang cho thí dụ như loại cây *jambū* "diêm phũ" là loại cây chỉ thấy ở Ấn Độ, một năm thay lá đến ba lần, và thay lá rất nhanh trong khoảng khắc. Ở Tây phương các thuật ngữ triết học khoa học nhiều khi cũng bắt buộc phải dùng nguyên tự gốc, như ngày nay chúng ta thấy đại đa số các quốc gia dùng mẫu tự la-tinh; khi viết về các thuật ngữ điện tử điện toán cũng thường viết theo Anh ngữ, mà không cố dịch ra ngôn ngữ mẹ đẻ của họ, dù có thể dịch được.

Không dịch nghĩa thứ tư là gồm các từ mà qui ước truyền thống đã quen dùng lối phiên âm theo Phạn âm (transliteration). Huyền Trang cho thí dụ chữ *anuttarā-saṃyak-saṃbodhi* dù có thể dịch được là "vô thượng chính đẳng chính giác", nhưng chúng ta có thói quen dịch âm (a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề) cho nên dù có thể dịch nghĩa cũng không nên dịch.

Loại thứ năm không dịch là những từ có nghĩa đặc biệt sẽ mất khi dịch ra Hán ngữ. Thí dụ như từ *prajñā* (bát-nhã) dù có thể dịch ra là "trí tuệ" nhưng cách dịch này đã làm mất đi ý nghĩa sâu sắc của nó. Cho nên cách

dịch âm (bát-nhã) thì cái nghĩa toàn vẹn của chữ *prajñā* sẽ được gìn giữ⁸.

Lý Luận của Tán Ninh

Tán Ninh (919-999) là người Ngô Hưng, Hàng Châu và là tác giả *Đại Tạng Cao tăng truyện*. Tán Ninh là một người bác học, nổi tiếng trong giới Luật sư đương thời, viết nhiều sách còn truyền đến tận ngày nay. Lý luận về dịch kinh của ông được ghi trong *Tống Cao tăng truyện* gọi là "Tân ý lục lệ" (sáu quy tắc mới) là tổng kết các kinh nghiệm của tiền nhân gồm sáu tiêu đề như sau:

1. Dịch chữ, dịch âm

Tán Ninh phân biệt thành bốn trường hợp:

- a) *Âm chữ đều dịch*, đây là lối dịch bình thường.
- b) *Âm chữ đều không dịch*; đây là trường hợp thông thường ngày nay chúng ta cùng dùng chung mẫu tự abc như Boston, London.
- c) *Dịch chữ không dịch âm*, tức không phiên dịch (translating) mà chỉ dùng chữ Hán chú âm chữ Phạn (transliterating); đây là loại Huyền Trang nói là "Bí mật không nên dịch" chỉ dùng chữ Hán chú âm chữ Phạn, như chữ đà-la-ni (*dhāraṇī*).

d) *Dịch âm không dịch chữ*, tức trường hợp chữ "vạn" 卍 dùng nguyên chữ Phạn chỉ dịch âm.

2. Tiếng Hồ, tiếng Phạn

Qui tắc này cũng chia làm bốn loại:

- a) Thanh Tạng là ngôn ngữ thuần Phạn ngữ (Sanskrit) khác với ngôn ngữ các nước Hồ.
- b) Miền bắc Tuyết Sơn thuộc về Hồ, có chữ viết và ngôn ngữ khác với Thiên Trúc (Sanskrit). Đây là sai lầm về địa lý, người Trung Hoa xưa gọi chung các nước Tây Vực là Hồ, rồi từ nhà Tùy lại gọi chung là Phạn.
- c) Vừa Hồ vừa Phạn; tỷ dụ như trường hợp kinh Phật truyền đến nước Quy Tư, người nước này dịch ra tiếng của họ, chỗ nào dễ hiểu thì để nguyên tiếng Phạn. Khi kinh này mang qua Trung Hoa thì lẫn lộn vừa Phạn vừa Hồ.
- d) Chỉ thuần tiếng Hán, nhiều thành ngữ tục ngữ tiếng Phạn dịch theo nghĩa chữ cũng không được, mà dịch theo âm thì cũng không ai hiểu. Nên chỉ có cách chuyển thành thành ngữ, tục ngữ Trung Hoa tương đương.

3. Tái dịch, trực dịch

Kinh Phật truyền đến các vùng Lô Lan, Yên Kỳ v.v. được dịch ra tiếng bản xứ. Rồi các kinh này mới đưa đến Trung Hoa và dịch ra chữ Hán văn thì gọi là *dịch lại* (tái dịch). Còn kinh điển từ Thiên Trúc (Ấn Độ) mang thẳng đến Trung Hoa, rồi người Hoa dịch ra Hán văn thì gọi là *dịch thẳng* (trực dịch).

4. Thô ngôn, tế ngữ

Kinh Phật được kết tập nhiều lần nên ngôn ngữ cũng không đồng nhất. Thô ngữ là ngôn ngữ phổ thông của đời thường, tế ngữ là ngôn ngữ tế nhị tao nhã.

5. Hoa ngôn, nhã tục

Hán văn (Hoa văn) cũng có nhã (như văn cao nhã



của kinh điển) có tục (như văn thường đàm thông dụng). Nếu các bản dịch kinh qua tay các nhà bậc cao sĩ nổi tiếng làm công việc xuyên văn nhuận sắc thì chung cuộc sẽ có bản dịch tao nhã, còn chỉ có người bình phàm học thức nông cạn thì chỉ có được các bản dịch bình thường dung tục.

6. Trục ngữ, mật ngữ

Căn cứ vào văn tự (trục dịch) là dịch theo “nghĩa đen”. Căn cứ vào nghĩa sâu kín gọi là “mật ngữ” tức là dịch theo “nghĩa bóng.” Thí dụ dịch *pāramitā* là “bỉ ngạn” (bờ bên kia) là trục dịch, dịch “viên mãn, rốt ráo” là dịch theo mật ý, mật ngữ.

Cách tổ chức một dịch trường

Dù có thể được trợ giúp, nhưng tuyệt đại đa số người dịch kinh Phật là cá nhân. Đầu tiên các tăng nhân Thiên Trúc (Ấn Độ) hay Tây Vực (các quốc gia Phật giáo ở phía Tây Trung Hoa) đến truyền pháp ở Á Đông đều là cá nhân và nhiều người cũng không thông thạo Hán ngữ. Cho nên các bản dịch kinh dù có thể thường sẽ nhờ một vị sư hay một nhà trí thức nội địa “xuyết văn” thì từ căn bản vẫn chỉ là công tác của một cá nhân. Tuy nhiên trong lịch sử phiên dịch Hán ngữ chúng ta có hai trường hợp nhà vua cho thiết lập cả một “quốc gia dịch trường” qui mô mà chúng ta đều biết. Đó là dịch trường của La-thập và dịch trường của Huyền Trang. Chi tiết về dịch trường của La-thập thì hầu như chúng ta chỉ biết nhà vua và triều đình cụ kỳ tôn kính và hỗ trợ vô giới hạn cho công cuộc dịch thuật của ngài, ngoài ra chúng ta hoàn toàn không biết chi tiết nào về

tổ chức của dịch trường này. Tuy nhiên về dịch trường Huyền Trang thì chúng ta tương đối có một số tài liệu.

Điều quan trọng chúng ta thấy các sách hiện tại khi nghiên cứu về Huyền Trang không chú ý. Đó là qua cách sắp đặt vị trí và trách nhiệm trong dịch trường, chúng ta biết dịch trường của Huyền Trang là dịch trường tổ chức trên căn bản là *dịch theo văn bản*. Có lẽ đây là điểm độc đáo then chốt của dịch trường Huyền Trang.

Chúng ta nên biết vào những thế kỷ xa xưa thì mang được tấm thân trần đi được từ Ấn Độ đến Trường An đã là cả một kỳ công hãn hữu (theo *Cao tăng truyện* “mười người đi chỉ có hai người đến được Trung Nguyên”) nói gì đến việc mang theo văn bản, vốn thời đó không gọn nhỏ như quyển sách của chúng ta ngày nay. Rất may là sau thời gian thỉnh kinh gian khổ, chuyến trở về của Huyền Trang là cả một chuyến đi hoành tráng, có người tổ chức, có ngựa xe, có người phụ trách mang kinh sách, với các giấy giới thiệu hết sức trân trọng của vua các quốc gia mà ngài đi qua. Sử nói rõ chuyến trở về Huyền Trang “có 20 con ngựa để chở kinh sách” nên ta hiểu ngài đã mang theo được rất nhiều văn bản kinh luận.

Khi Huyền Trang từ Ấn Độ trở về, vua Đường Thái Tông đã để riêng Huyền Trang ở chùa Hoàng Phúc để làm dịch trường. Sau cho xây riêng Đại Từ Ân tự cũng ở kinh đô rất qui mô và hoàn bị cho mục đích tổ chức trường dịch. Sau về già ngài Huyền Trang lại hay về dịch ở Ngọc Hoa cung trong núi Chung Nam cũng ở gần kinh đô. Chúng ta thường nghe nói dịch trường có cả ngàn nhân viên giúp việc, nhưng có lẽ phần lớn là công việc chép kinh hay hành chính. Thứ nữa là các

nhân vật trực tiếp tham dự dịch không phải luôn luôn có mặt mà là tùy theo kinh. Khi dịch đến kinh nào thì triều đình mới thỉnh các vị phụ dịch đến tham gia, khi dịch xong người nào về lại trú xứ cũ.

Trong một số trường hợp chúng ta còn được biết tên và chức vị của từng người tham dự, như tên tuổi các vị sư danh tiếng về kinh điển chuyên môn và danh tính chức vụ phẩm hàm của các văn quan khoa cử giỏi văn chương. Như trường hợp khi Huyền Trang dịch kinh tại chùa Hoàng Phúc ở kinh đô Trường An, triều đình đã cho triệu tập hầu như hết các đại đức hòa thượng danh tăng ở kinh đô và phụ cận, cùng với các văn quan khoa cử nổi tiếng văn chương về tập trung trợ dịch. Thí dụ như khi dịch *Đại Bồ-tát kinh* tháng 5 năm Trinh Quán 19 (645) có tên tuổi 11 hòa thượng sa-môn làm công tác “Chứng Nghĩa”, 9 vị làm công tác “Xuyết Văn” v.v. Khi dịch *Du-già Địa Sư Địa* tháng 5 năm Trinh Quán 22 (648) có 5 vị phụ trách “Bút Thọ”, 7 vị phụ trách “Chứng Văn”, 8 vị phụ trách “Chứng Phạn ngữ”, 2 đại thần giữ việc “Giám Duyệt”⁹.

Đại khái theo các kinh lục còn có hiện nay chúng ta tạm thời có thể biết tổ chức dịch trường của Huyền Trang lãnh đạo gồm có các chức vụ như sau:

1. **Vi chủ** tức dịch chủ, Huyền Trang là người chủ dịch, tuyên xướng Phạn văn, đọc nguyên văn Phạn ngữ của bộ kinh được phiên dịch.

2. **Chứng Phạn nghĩa**, tức chứng nghĩa chữ Phạn, bàn luận với dịch chủ về nghĩa lý nguyên văn Phạn ngữ, để cân nhắc điều chỉnh ngữ nghĩa.

3. **Chứng văn**, cũng gọi là chứng Phạn bản, nghe dịch chủ đọc tụng Phạn văn, kiểm sự sai sót khi tụng đọc.

4. **Độ ngữ** còn gọi là Thư tự, có nhiệm vụ nghe đọc Phạn văn rồi viết theo âm Hán văn (transliteration).

5. **Bút thụ** hay Chấp bút, dịch nghĩa Phạn âm (Sanskrit transliteration) thành Hán ngữ.

6. **Xuyết văn**, có nhiệm vụ chỉnh lý sắp xếp câu văn theo thứ tự văn pháp Hán ngữ thành câu cú có nghĩa lý theo Hán văn.

7. **Chứng dịch**, còn gọi là Tham dịch, tham khảo đối chiếu văn pháp Phạn ngữ và Hán ngữ để tranh sai lầm.

8. **San định** hay Khảo đính, có trách nhiệm hiệu đính, cắt bỏ rườm rà, trau chuốt câu văn thành câu văn trong sáng

9. **Nhuận văn**, nhiệm vụ phụ trách nhuận sắc câu văn sau khi san định.

10. **Phạn xuy**, thử tụng đọc niệm xướng cho thuận miệng êm tai.

Tóm lại công tác tại dịch trường cứ như được diễn tả thì quả thật phức tạp nhưng cho thấy tổ chức phân công rất kỹ lưỡng. Đọc một số sách chúng ta thấy người ta còn vẽ ra sơ đồ cả một dịch trường to lớn với vị trí của từng người, giống như phòng họp của một hội thảo lớn ngày nay. Nhưng nếu như thế không thể dịch nhanh như Huyền Trang đã có thể làm được. Cho

nên dù có phân trách nhiệm công tác, tôi trộm nghĩ rằng có lẽ dịch chủ Huyền Trang vẫn làm việc một mình là chính, chỉ khi cần mới họp với vài cộng sự cần thiết. Dịch chủ Huyền Trang không thể cùng một lúc họp trong một hội trường lớn và đông đảo như vậy thì sẽ rất chậm. Cho nên có lẽ nhiều công đoạn chỉ có các thành viên của từng ủy ban họp riêng, trước khi chuyển qua các ủy ban khác. Khi hoàn thành thì mới tập họp chung nghe tụng đọc (Phạn xuy) lần cuối cùng. Việc suy nghĩ như trên chỉ là ý kiến riêng của tôi, mọi người có lẽ cũng không cần biết chi tiết dịch trường làm việc. Điều cần biết là trường dịch được tổ chức qui mô và làm việc rất trật tự. ■

Chú thích:

1. Vũ Thế Ngọc, *“Tiếng nói của Đức Phật”*, sách xuất bản trong tháng 7, 2020.

2. Một thí dụ nhỏ cùng nguyên tác *prajñā-pāramitā* La-thập chỉ chuyển bằng năm âm “Bát-nhã Ba-la-mật” nhưng Huyền Trang luôn luôn chuyển dịch bằng đủ sáu âm là “Bát-nhã Ba-la-mật-đa”.

3. Vũ Thế Ngọc, *Trí tuệ Giải thoát: Dịch giảng kinh Kim Cương* [2013] Nxb Hồng Đức tái bản 2020.

4. Trong *Trí tuệ Giải thoát* tôi đã có dịp tâm sự riêng tư: “Hạnh phúc nhất của người học kinh luận Phật giáo như tôi, là trước mặt có cả bản dịch Hán văn của La-thập lẫn Huyền Trang bên cạnh bản văn Sanskrit có bản dịch của các học giả Tây phương”.

5. Edward Conze dịch *“The Lord asked: What do you think, Subhuti, does the Tathagata’s heavenly eye exist, his wisdom eye, his Dharma-eye, his Buddha-eye?”* (Trí Tuệ Giải Thoát, sđd, tr.265-9)

6. Trong kinh *Kim cương*, đoạn hai “*Tu-bồ-đề khai thỉnh*” theo bản Sanskrit, luận của Thế Thân và các bản Hán dịch khác thì quả thật Tu-bồ-đề hỏi Phật gồm có ba câu hỏi (1) Làm sao để trụ tâm? (2) Làm sao để tu hành? (3) Làm sao để chế phục tâm? Trong khi bản La-thập chỉ tập trung vào hai câu (1) Làm sao để trụ tâm? (2) Làm sao để hàng phục tâm? (應云何住, 云何降伏其心/ Ứng vân hà trụ, vân hà hàng phục kỳ tâm). Xem chi tiết trong *Trí Tuệ Giải Thoát*, sđd.

7. Xem bản dịch *Lịch sử Phiên dịch Hán tạng* của Thích Phước Sơn, tr.281-3.

8. Học giả Tây phương sau khi cố thay chữ “wisdom” bằng “Wisdom” hay “transcendental wisdom” rồi cũng thường dùng lại chữ *Prajna*. Xem giảng chi tiết về từ *prajñā* trong Vũ Thế Ngọc, *Bát-nhã Tâm kinh: Tổ Long Thọ giảng*, Nxb Hồng Đức 2019.

9. Trong thí dụ khác, khi Nghĩa Tịnh (635-713) dịch luận *Căn bản thuyết Nhất thiết hữu bộ Ni-đa-na* vào năm 710 đời nhà Đường, còn ghi rõ tên tuổi địa chỉ trú xứ của 20 vị tăng nhân, đa số là sư gốc người Thiên Trúc và Tây Vực phụ trách phần vụ chứng văn, chứng nghĩa, chứng Phạn nghĩa, đọc Phạn bản, chứng dịch, bút thọ... còn có tên tuổi chức vụ cả 30 đại quan của triều đình tham dự phần giám dịch.

Quan niệm về Phật thân của Phật giáo Nguyên thủy và Phật giáo Đại thừa

THÍCH NỮ NHUẬN MỸ

Đạo Phật là một trong những tôn giáo có lịch sử lâu đời nhất trên thế giới. Sự xuất hiện của đạo Phật tại nước Ấn Độ nhằm đáp ứng cho nhu cầu, lý tưởng sống của con người thời bấy giờ. Có thể nói rằng lịch sử về Đức Phật đã cho chúng ta thấy Ngài thị hiện trong một con người với đầy đủ các y báo và chánh báo, đầy đủ những tướng hảo và trí huệ; sau đó tu tập giác ngộ trở thành một bậc đại thánh của trời người. Đức Phật thường được ca tụng nhiều qua các bài kinh, kệ. Nhưng điều quan trọng là giáo pháp của Ngài đã thuyết giảng, chân lý mà Ngài đã giác ngộ và khai thị cho chúng ta giác ngộ được các chân lý ấy để giải thoát khổ đau, luân hồi ngay trong thực tại. Đó cũng là Pháp thân chân thật, thường còn của Đức Phật.

Quan niệm về Phật thân của Phật giáo Nguyên thủy và Phật giáo Đại thừa có điểm giống và khác nhau. Phật giáo Đại thừa chủ trương Phật tam thân (*Hóa thân, Thọ dụng thân, Pháp thân*), lý tưởng hướng đến thành tựu quả vị Phật. Quan niệm của Phật giáo Nguyên thủy chỉ duy nhất một Đức Phật, và lý tưởng giải thoát cao nhất của phái này là quả vị A-la-hán được hưởng đến, tức quả vị Niết-bàn. Bản thân Đức Phật đã chọn cho mình một đời sống phạm hạnh và thoát tục, thanh tịnh trong suốt quá trình tầm cầu chân lý và đi đến thực chứng, thể nhập được Pháp thân, đạt được sự giác ngộ viên mãn. Nhận định rõ về Phật thân khi so sánh giữa Phật giáo Nguyên thủy và Phật giáo Đại thừa trong hệ thống giáo lý và tư tưởng, chúng ta có cái nhìn chân chánh về Đức Phật và giáo lý của Ngài.

Điểm sai khác đầu tiên giữa Nguyên thủy và Đại thừa, như tập *Diệu pháp Liên hoa* đề cập, là Đại thừa cho rằng Đức Phật hóa hiện trong Tam giới. Quan điểm này khiến chúng ta phải tìm hiểu về thân (*Kaya*) của Đức Phật theo quan điểm của Phật giáo Nguyên thủy và Phật giáo Đại thừa. Trong các học phái Nguyên thủy, học phái Thượng tọa bộ đề cập rất ít đến vấn đề Pháp thân, vì theo quan điểm của phái này Đức Phật như một người thường sống ở trong đời; và như các chúng sanh khác, cũng bị chi phối bởi những giả tạm của một thân thể bị hoại diệt. Nhiều khi học phái này có đề cập một cách trừu tượng rằng Đức Phật và pháp (*Dhamma*) của Ngài là một, nhưng không có ẩn ý siêu hình nào. Tuy vậy, chính những đề cập này đã là một dịp cho phái Nhất thế hữu bộ và Đại thừa giới thiệu và phát triển quan điểm *Pháp thân* (*Dharmakaya*)¹.

Những người đi tiên phong của Phật giáo Đại thừa đầu tiên, mà giáo lý phần lớn được tìm thấy trong tập *Bát-nhã-ba-la-mật Bát thiên tụng* (*Astasahasrika Prajnaparamita*) cùng với học phái của ngài Long Thọ, đã quan niệm có hai thân: một là Sắc thân hay Hóa thân (*Rupa hay Nirmanakaya*) tức gồm những thân thô hay tế chỉ chung cho các loài hữu tình; và hai là Pháp thân (*Dharmakaya*) dùng theo hai nghĩa, một là chỉ cho pháp uẩn, tổng hợp các pháp do Đức Phật truyền dạy khiến một người trở thành Phật; nghĩa thứ hai là nguyên tắc siêu hình bao trùm vạn pháp (*Tathata: Chân như*)².

Quan niệm của Phật giáo Nguyên thủy về Phật thân (*Buddhakaya*)

Kinh tạng *Nikaya* có đề cập đến Phật thân hiện thực và Phật thân siêu thực.

Phật thân hiện thực

Có lẽ Phật giáo Nguyên thủy đã gìn giữ được quan điểm nhìn nhận Đức Phật như một vị thánh cao tột trong loài người cho đến thế kỷ I hay thứ II sau khi các kinh điển được xem là đã kết tập thành hình. Phật giáo Nguyên thủy diễn tả Đức Phật với những lời như sau: “*Đức Thế Tôn là A-la-hán, Chánh đẳng giác, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ, Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật, Thế Tôn. Ngài biết hoàn toàn thế giới chư Thiên, Ma vương, Sa-môn, Bà-la-môn và loài người; và sau khi biết, Ngài đem giảng dạy cho mọi loài. Ngài giảng Chánh pháp sơ thiện, trung thiện và hậu thiện*”³.

Điều này không có ẩn ý diễn tả Đức Phật là một vị siêu nhân. Ngài Thích-ca Mâu-ni nhờ tu tập những khả năng tâm linh thanh tịnh và giản dị trong đời này, cùng với kết quả của những công đức chất chứa trong nhiều đời trước, đã thành tựu được sự giải thoát siêu đẳng, và đã chứng được không những trí tuệ và năng lực hơn tất cả Thiên nhơn, mà còn chứng được trí tuệ và năng lực cao nhất có thể chứng được.

Trong kinh *Trung bộ*, ngài A-nan giải thích vì sao Đức Phật được xem là siêu đẳng hơn các vị A-la-hán, dù cả hai đều cùng đạt đến một mục tiêu⁴. *Phật dạy: “Ở đây, này các Tỷ-kheo, thế nào là sự sai biệt, thế nào là sự đặc thù, thế nào là sự sai khác giữa bậc Như Lai, A-la-hán, Chánh đẳng giác, và bậc Tỷ-kheo được giải thoát nhờ trí tuệ”? “Bậc Thế Tôn, đối với chúng con, các pháp lấy Thế Tôn làm căn bản, lấy Thế Tôn làm chỉ đạo, lấy Thế Tôn làm chỗ y chỉ. Lành thay, bậc Thế Tôn, nếu được Thế Tôn nói lên ý nghĩa của lời này. Sau khi nghe Thế Tôn, các Tỷ-kheo sẽ thọ trì!”⁵...*

Thế Tôn nói như sau: “*Như Lai, này các Tỷ-kheo, là bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác, làm cho khởi lên con đường (trước kia) chưa khởi, là bậc đem lại con đường (trước kia) chưa được đem lại, là bậc tuyên thuyết con đường (trước kia) chưa được tuyên thuyết, bậc tri đạo, bậc ngộ đạo, bậc thuận thực về đạo. Còn nay, này các Tỷ-kheo, các vị đệ tử là những vị sống theo đạo, tiếp tục thành tựu*”. “*Này các Tỷ-kheo, đây là sự sai biệt, sự đặc thù, sự sai khác giữa Như Lai, bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác và bậc Tỷ-kheo được giải thoát nhờ trí tuệ*”⁶.

Phật thân siêu thực

Trước khi nhập Niết-bàn, Đức Phật nói với ngài A-nan: “*Pháp và luật Ta dạy sẽ là vị Đạo sư cho các người sau khi ta chết*”. Pháp và luật ở đây rõ ràng chỉ cho các giáo lý và giới luật do Đức Phật dạy. Điểm này cũng rõ ràng từ nơi câu chuyện của ngài A-nan, ngài nói rằng: “*Này, các vị Tỷ-kheo có thể y chỉ nơi Chánh pháp, và Chánh pháp ở đây là giáo lý và giới luật*”⁷. Giới luật là hệ thống các điều khoản đạo đức do Đức Phật chế định cho hàng đệ tử xuất gia thọ trì. Chủ yếu sự tu tập của người xuất gia là gìn giữ giới luật làm căn bản đưa đến giải thoát, Niết-bàn. Cho nên nói “*Giới luật là thọ mạng của chư Phật*”.

Như một người Bà-la-môn nói rằng mình được sanh ra từ miệng của Phạm thiên; cũng vậy Sa-môn Thích tử có thể nói mình được sanh từ Đức Thế Tôn do nơi miệng của Ngài, sanh từ giáo lý của Ngài, được đào tạo do giáo lý của Ngài... Vakkali khi lâm chung rất muốn gặp Đức Phật nên Đức Phật đến một bên giường và nói: “*Này Vakkali, thôi đừng xem cái thân thể uế trước này. Này Vakkali, ai thấy pháp tức thấy Ta, ai thấy Ta tức thấy pháp*”. Lại có nhiều đoạn khác nói đến thần thông của Đức Phật, như Ngài có thể sống trong một kiếp hay có thể hiện ra nhiều hóa thân khác nhau và làm nhiều thần thông khác hay không. Nhưng chúng ta phải để ý, những thần thông ấy không phải chỉ riêng Đức Phật mới có mà các vị đệ tử của Ngài cũng chứng được nếu đã đạt được những Thánh quả cao hơn⁸.

Ngài Buddhaghosa ở thế kỷ thứ V sau Tây lịch đã nói đến những thân (*Kaya*) như sau: “*Đức Thế Tôn có một sắc thân đẹp đẽ, đầy đủ ba mươi hai tướng tốt của một vị đại nhân và 80 tùy hình hảo, và có một Pháp thân thanh tịnh hoàn toàn, đầy đủ giới luật và thiện định... danh xưng đầy đủ và công đức rất ráo... một vị siêu nhân, A-la-hán, Chánh đẳng giác*”. Trong tập *Atthasalini*, ngài nói trong ba thân Đức Phật vắng mặt ở thế giới này, Thế Tôn đã ở tại cung trời Đâu-suất giảng *Abhidhamma* cho thân mẫu. Đức Phật đã tạo ra những hóa Phật (*Nimittabuddha*) giống hệt như thân thể của Ngài. Những hóa Phật này rất giống Đức Phật về giọng nói, lời nói cho đến những hào quang phát chiếu tự thân. Các vị hóa Phật chỉ được chư Thiên ở Thiên giới cao hơn phân biệt, chứ không thể nhận thức được bởi những chư Thiên ở Thiên giới thấp hơn và loài người. Tóm lại, Phật giáo Nguyên thủy quan niệm sắc thân



của Đức Phật như thân của một người thường, và Pháp thân của Ngài là pháp và luật kết tập lại⁹...

Đức Phật tuyên bố Ngài không phải là thiên thần, Càn-thát-bà, Dạ-xoa, con người... Ngài không phải là các loài hữu tình trên vì Ngài đã diệt trừ được các lậu hoặc. Chính lậu hoặc đã khiến chúng sanh trở thành chư Thiên, Dạ-xoa... Ngài ví Đức Phật sanh ra trong đời, lớn lên trong đời nhưng nhiếp phục đời và sống không bị chi phối bởi đời; như hoa sen sanh ra trong nước, lớn lên trong nước nhưng vượt lên trên và không bị nước làm nhiễm ô¹⁰.

Quan niệm về Phật thân (*Buddha-kaya*) của Phật giáo Đại thừa

Phật giáo Đại thừa quan niệm tất cả chúng sanh đều có Phật tánh và quan trọng là làm sao cho Phật tánh ấy thể hiện một cách trọn vẹn. Người đạt đến được cấp độ ấy được gọi là Phật. Vì vậy không phải hạn chế một vị Phật trong hiện tại. Trong vũ trụ rộng lớn bao la có hà sa thế giới và Đại thừa chủ trương có vô số Phật với nhiều nguyên độ sanh khác nhau mà xuất hiện.

Phật giáo Đại thừa thời kỳ đầu thấu nhận quan niệm *Nirmanakaya* (hóa thân) và xây dựng học thuyết tam thân của mình thành *Nirmanakaya* (Hóa thân) hay *Sambhogakaya* (Thọ dụng thân) và *Dharmakaya* (Pháp thân). Tuy nhiên, trước khi nghiên cứu ba thân này, chúng ta cần điểm qua một số danh từ được sử dụng trong một số kinh luận như sau đây: *Thập bát thiên tụng Bát-nhã* và *Trung quán* có quan niệm hai thân *Rupakaya* hay *Nirmanakaya* (sắc thân hay hóa thân), tức chỉ thân thô hay thân tế của chúng sanh. *Dharmakaya* có hai nghĩa: (a) chỉ cho pháp uẩn, tổng hợp các pháp Phật dạy khiến một người thành Phật và (b) nguyên tắc siêu hình bao trùm vạn pháp (*Tathata-chân như*). Học phái Du-già phân biệt thô sắc thân là *Rupakaya* hay *Nirmanakaya*, và tế sắc thân là *Sambhogakaya* (thọ dụng thân). *Vijnaptimatratasiddhi* (*Thành duy thức luận*) sử dụng hai từ *Svasambhogakaya* (tự thọ dụng thân) nhằm chỉ *Dharmakaya* (Pháp thân) và *Parasambhogakaya* (thọ dụng thân) nhằm chỉ *Sambhogakaya* (siêu thân)¹¹.

1. Hóa thân Phật (*Nirmanakaya*)

Các tập *Bát-nhã-ba-la-mật-đa* nói đến Hóa thân hay Sắc thân một cách rất đặc biệt. Tập *Pancavimsati* nói rằng một vị Bồ-tát sau khi thành tựu các pháp cần thiết và thực hành Bát-nhã-ba-la-mật sẽ chứng được Chánh đẳng giác. Rồi vị này giúp đỡ cho các loài hữu tình trong mười phương thế giới (*lokadhatu*), trong tất cả thời với hóa thân (*Nirmanakaya*), như vậy gọi là Hóa thân. Một vài tập *Yogacara* giúp chúng ta biết quan điểm Hóa thân của các nhà Duy thức học như: Tập *Vijnaptimatratasiddhi* cho chúng ta biết Hóa thân là dành cho các vị Thanh văn, Độc giác, phàm phu và các vị Bồ-tát chưa chứng được một trong mười địa. Thân này có thể hiện ra trong tất cả quốc độ thanh tịnh hay không thanh tịnh. Trong các tập sơ giải Trung Hoa về *Thành duy thức luận* có nói đến những phương tiện Đức Phật dùng để hiện hóa thân mình hay thân người khác và tâm mình hay tâm của người khác tùy theo mục đích và trường hợp. Tập *Lankavatara* (*Nhập Lăng-già*) tuyên bố các hóa Phật không do nghiệp tạo ra. Đức Phật không do nghiệp tạo ra. Đức Phật không phải ở trong nghiệp, cũng không phải ở ngoài nghiệp. Tập *Lankavatara* giải thích Hóa thân là những thân mà Đức Phật ứng dụng để cứu giúp các loài hữu tình¹².

2. Thọ dụng thân Phật (*Sambhogakaya*)

Tha thọ dụng thân (*ParaSambhogakaya*); khác với tự thọ dụng thân (*Sva Sambhogakaya*), một thân tế

nhị tương tự chỉ có Đức Phật mới nhận được. Chính Tha thọ dụng thân này đóng vai trò vị giảng sư trong nhiều kinh Đại thừa khác, phần lớn giảng tại Linh Thúu (*Grdhrakuta*) chỗ độc nhất trong ba giới được xem là thanh tịnh và thích hợp cho sự xuất hiện một Thọ dụng thân (*Sambhogakaya*); hay tại thế giới Cực lạc; hay một Thiên giới. Về quan điểm thân (*Kaya*) của Đức Phật, theo tập *Satasahasrika* và *Pancavimsatisahasrika* thì thân này là một thân hết sức sáng suốt, vô số hào quang phát xuất từ mỗi lỗ chân lông chiếu sáng hằng hà sa số thế giới. Khi thân này le lưới vô số hào quang phát xuất từ lưới này và trên mỗi hào quang có hoa sen ngàn cánh, trên mỗi hào quang có ngồi một Đức Như Lai *Vigraha* (*Hóa Phật*), một hình ảnh của Đức Như Lai, một loại hóa thân và đang diễn giảng cho chư vị Bồ-tát, các vị cư sĩ, các vị tu sĩ và những người khác... Thân Ngài chiếu sáng tam thiên đại thiên thế giới như mặt trời sáng hay mặt trăng rằm chiếu khắp thế giới.... Từ nơi thân này phát xuất những hào quang; nhờ những hào quang này mà tất cả các loài hữu tình trong thập phương thế giới thấy Đức Phật Thích-ca Mâu-ni giảng Bát-nhã-ba-la-mật cho đại chúng Tỳ-kheo, đại chúng Bồ-tát¹³.



Tập *Siddhi* nói có hai Thọ dụng thân, gọi là Tha thọ dụng thân và Tự thọ dụng thân. Tha thọ dụng thân được chư vị Bồ-tát thấy; còn Tự thọ dụng thân được chư Phật ở các quốc độ khác nhau thấy, chớ không phải các vị Bồ-tát. Cả hai thân đều có sắc, hình và tiếng. Tha thọ dụng thân có tướng tốt của bậc đại nhân, còn Tự thọ dụng thân thời không có. Tâm (*citta*) của Tha thọ dụng thân thời không thật như tâm của Hóa thân; còn tâm của Tự thọ dụng thân là thật. Ngoài ra tâm này chứng được

bốn trí: *Đại viên kính trí* (*Adarsajnana*), *Bình đẳng tánh trí* (*Samatajnana*), *Diệu quán sát trí* (*Pratyaveksanajnana*) và *Thành sở tác trí* (*krtya, nusthanajnana*). Sắc của hai thọ dụng thân hết sức vi tế và vô lượng vô biên, tuy vậy, vẫn là hữu đối (*Sapratigha*). Nhưng thân tế vi của vô số Phật là tương nhập¹⁴.

3. Pháp thân Phật (*Dharmakaya*)

Chư Phật có thể có thọ dụng thân riêng, nhưng chư vị chỉ có một Pháp thân mà thôi. Thân này chỉ có thể tự chứng chứ không thể diễn tả. Tập *Astasahasrika* và các tập *Bát-nhã-ba-la-mật* khác, dù vẫn cương quyết phủ nhận các lời tuyên bố về sự thật, nhưng không bao giờ xác nhận rằng *Chân như* (*Tathata*) hay *Pháp không* (*Sunyata*) hay Pháp thân trong nghĩa chân thật của

chúng là không hiện hữu. Tập *Astahasrika* cũng có lời tuyên bố tương tự... Phật thân (*Buddhakaya*) mà người ta nói đến, khởi lên do nhân và duyên như tiếng thổi sáo. Thật sự thân này không có xuất hiện hay biến mất. Những ai chạy theo hình sắc và giọng nói của Như Lai, và quan niệm về sự xuất hiện và biến mất của Như Lai sẽ rất xa sự thật. Tập *Astahasrika* cũng nói đến: “*Nhược dĩ sắc kiến ngã, dĩ âm thanh cầu ngã, thị nhơn hành tà đạo, bất năng kiến Như Lai*”. (Một Đức Phật cần phải được xem trong nghĩa Pháp tánh (Dharmata) vì các vị lãnh đạo loài người chỉ có Pháp thân mà thôi. Pháp tánh này không thể biết đến; Đức Như Lai cũng vậy). *Bát thiên tụng Bát-nhã* cũng như *Trung luận* của ngài Long Thọ phủ nhận sự không hiện hữu của Như Lai là nhằm mục đích loại trừ các quan điểm về Như Lai thân, cho dù thân ấy vi tế đến như thế nào; bởi lẽ nếu Như Lai thật sự hiện hữu thời Ngài sẽ giống như năm uẩn hay khác với năm uẩn, các uẩn ở trong Ngài hay Ngài ở trong các uẩn... nhưng vì Ngài không phải là một trong những pháp ấy và những Pháp ấy không phải là Ngài nên Ngài không có hiện hữu thực sự¹⁵.

Kinh *Lăng-già* (Lankavatara) đặc biệt chú trọng đến quan điểm *Pháp thân* (Dharmakaya) khi nói rằng Đức Phật không có sở y và vượt ngoài sự nhận thức của năm căn, các bằng chứng, các dấu hiệu và như thế vượt ngoài nhận thức của hàng Thanh văn, Độc giác... Thân này chỉ có thể tự chứng ở tự thân. *Đại Trang nghiêm kinh luận* (Sutralankara) gọi svabhavikakaya (*tự tánh pháp thân*) là đồng nhất đối với tất cả Đức Phật, rất vi tế, thường hằng và không hiểu thấu. Các nhà sơ giải Trung Hoa nói rằng Dharmakaya là nguyên tắc siêu hình của tâm và sắc chân thật của Như Lai. Dharmakaya là tánh chân thật của vạn pháp và có thể xem giống như Tathata (*Chân như*), Dharmadhatu (*Pháp giới*) hay Tathagatagarba (*Như Lai tạng*). Tất cả hữu tình đều có Dharmakaya nhưng vì vô minh che lấp nên không nhận chân được. Mục đích của Bồ-tát là chứng ngộ Dharmakaya bằng cách đoạn trừ vô minh¹⁶.

Trong tâm của người theo Đạo Phật, Niết-bàn không chứa bất cứ ý tưởng thần thánh hóa nào về Đức Phật. Nó chỉ cho việc trở về Phật tánh bản hữu của Ngài, là bản thân Chính pháp của Ngài chứ không phải bản thân kinh điển của Ngài như các nhà chủ trương hình thức quan niệm. Pháp có nghĩa là “lý thể” mà Phật đã chứng trong giác ngộ viên mãn. Các nhà duy tâm cho rằng Phật có Pháp thân - thân thể đồng nhất với lý thể. Lý thể được diễn tả trong các giáo thuyết của Phật nhưng giáo thuyết này luôn luôn bị hạn cuộc bởi ngôn ngữ, cơ duyên và thính chúng. Vì vậy, các nhà duy tâm chủ trương kinh điển không phải là bản thân lý thể của Phật. “Thân” lý thể đó không chịu những hạn cuộc nào cả, là Niết-bàn¹⁷.

Các trường lão đã tuyệt nhiên không trình bày Đức Phật suốt trong thời tại thế của Ngài, vì có truyền kỳ kể lại việc họ tạo một bức tượng để cúng dường suốt trong

thời Ngài vắng mặt. Họ là những người chủ trương hình thức và duy thực, và như thế nếu Phật đang ở ngay trước mặt, họ có quyền miêu tả Ngài bằng hội họa hay điêu khắc. Nhưng bây giờ Ngài đã đi vào Niết-bàn, mà trình bày một người không còn hiện hữu trong thực tại nữa, đó là điều bất xác. Chính do sau sự phát triển khả quan của các nền nghệ thuật Gandhara mà Nam phương Phật giáo bắt đầu có những tượng Phật. Các Trường lão có khuynh hướng duy tâm và tự do tư tưởng, mà chúng ta có thể coi như là những nhà tiên phong của Đại thừa. Họ thường ghi lại những Thánh ngôn bằng kí ức hay bằng văn tự tùy theo sở thích. Họ không ngần ngại sử dụng các tài năng của mình trong hội họa hay điêu khắc để miêu tả hình ảnh Đức Phật theo lý tưởng riêng của mình về cái đẹp và cái toàn, như họ đã làm ở nghệ thuật Gandhara¹⁸.

Về nghệ thuật điêu khắc thánh tượng của Đức Phật, cũng tùy theo quan niệm của các tông phái Phật giáo mà tượng Phật có những đặc điểm khác nhau. Tùy theo quốc gia, vùng miền khi Phật giáo được truyền vào mà thánh tượng có những nét đặc trưng riêng. Nó chỉ mang ý nghĩa biểu tượng, tượng trưng cho Đức Phật mà thôi. Đó cũng là một Pháp cần thiết để hàng đệ tử của Ngài thể hiện lòng tôn kính đối với Đức Bổn sư, vị Thầy của trời người. Pháp thân Phật hay Pháp thân thường trụ là Phật thân trường cửu. Nên mỗi người phải luôn giác ngộ được điều đó, để sống đúng với pháp thân ấy. Cho nên mỗi khi chúng ta lễ bái Đức Phật hoặc nhìn thấy tượng Phật thì nên thâm đọc bài kệ trong Luật: Âm: “*Kiến Phật tướng hảo, đương nguyện chúng sanh, thành tựu Phật thân, chứng vô tướng pháp...*” (Nghĩa: Thấy Phật tướng hảo nên nguyện chúng sanh thành tựu Phật thân chứng được pháp Vô tướng).

Quan điểm về Phật thân (*Buddhakaya*) của Phật giáo Nguyên thủy và Phật giáo Đại thừa tất nhiên có những đặc điểm tương đồng và khác biệt. Nhưng cả hai đều có điểm chung để cập đến thân Phật, Pháp thân Phật, một bậc Giác ngộ hoàn toàn. Trong kinh điển Nguyên thủy, Đức Phật luôn xuất hiện với tư thế là một con người giải thoát, giác ngộ nhờ vào năng lực và trí tuệ của tự thân. Tuy quan niệm của cả hai phái về Phật thân khác nhau về tư tưởng nhưng đồng nhau về mặt tính chất của Phật giáo. Do vậy đã tạo nên những tính chất đặc sắc của đạo Phật, chính quan niệm đó nói lên sự tồn tại của Phật giáo phù hợp trong mọi không gian, thời gian, mọi hoàn cảnh mọi quốc độ. ■

Chú thích:

1&2&3&4&7&8&9&10&11&12&13&14&15&16. Thích Minh Châu (dịch) (2015), *Đại thừa và sự liên hệ với Tiểu thừa*, Nxb Tôn Giáo.

5&6. Đại tạng kinh Việt Nam (2018), *Tương ưng bộ kinh*, tập I, Nxb Tôn Giáo.

17&18. Tuệ Sỹ (dịch) (2016), *Tinh hoa Triết học Phật giáo*, Nxb Phương Đông.



Nguồn: nld.com.vn

Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam

VĨNH THÔNG

Nam Bộ là vùng đất có diện mạo tôn giáo hết sức phong phú. Nơi đây không chỉ đón nhận nhiều tôn giáo thế giới du nhập vào, mà còn khai sinh ra nhiều tôn giáo dân tộc hoặc cải cách những tôn giáo ban đầu để hình thành dòng phái riêng biệt. Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam (TĐCSPHVN) ngày nay là một tổ chức tôn giáo đã được Chính phủ Việt Nam công nhận tư cách pháp nhân. Đặc điểm của giáo phái này là dù vẫn thờ Phật và theo giáo lý nhà Phật, nhưng chỉ có hàng cư sĩ tại gia chứ không có tu sĩ xuất gia, lấy Tịnh Độ tông theo phương pháp trì niệm danh hiệu Phật làm nền tảng tu hành.

1.

Quá trình hình thành và phát triển

Người sáng lập TĐCSPHVN là Đức Tông sư Minh Trí (1886-1958). Ông tên thật là Nguyễn Văn Bồng, sinh năm 1886, quê ở xã Tân Mỹ, tổng An Thạnh Thượng, tỉnh Sa Đéc (nay là xã Tân Mỹ, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp). Ông là con thứ bảy trong nhà nên còn gọi là Bảy Bồng. Xuất thân từ gia đình có truyền thống Nho học, ông học hành rất thông minh. Song, tương truyền thời tuổi thơ, ông tỏ ra nhiều tính cách khác bạn bè trang lứa, như thường trầm mặc suy tư, ít khi đùa giỡn với bọn trẻ.

Sức khỏe ông vốn không tốt, thường xuyên đau ốm, khó ăn, thân thể tiêu tụy... nên đến năm 15 tuổi phải

nghỉ học. Do cha mẹ không may mất sớm nên ông sống với anh chị ruột và được cho theo học nghề Đông y. Năm 19 tuổi, ông lập gia đình theo sự sắp xếp của anh chị. Đến khi ông 25 tuổi thì chính thức hành nghề y chữa bệnh giúp đời. Năm 1915, ông từ giã gia đình đi vân du, một mặt lấy cơ là buôn bán trên sông nước, nhưng mặt khác thực chất là muốn đi tầm đạo và tìm hiểu dân tình. Năm ấy ông 29 tuổi.

Trong những năm tháng nầy, ông đã thu phục được những đệ tử mà sau đó trở thành trụ cột của giáo hội như ông Huấn sư Dương Văn Đình, Huấn sư Nhan Văn Đống, Huấn sư Đình Văn Ninh, Huấn sư Nguyễn Văn Kiên... Năm 1921, ông Minh Trí và bốn người đệ tử nêu trên cùng lên núi Cẩm (An Giang), mỗi người được phân định một địa điểm để nhập thất. Qua bảy ngày thiền định, thầy trò cùng xuống núi, sau đó ông Minh Trí phân công cho mỗi đệ tử đi vân du truyền đạo ở từng tỉnh cụ thể. [Nguyễn Võ Nguyên Pháp 2015]

Sau hơn mười năm hành đạo các nơi, có được một lượng tín đồ khá đông đảo, ông Minh Trí quyết định thành lập tổ chức tôn giáo. Ông cho soạn thảo điều lệ, cử ra Ban sáng lập để trình đơn xin lên chánh quyền Pháp. Ngày 20/2/1934, Thống đốc Nam Kỳ Pierre André Michel Pagès phê chuẩn cho thành lập tổ chức tôn giáo mang tên *Tịnh độ Cư sĩ Phật hội* (chưa có hai chữ Việt Nam). Ngày 13/3/1934, Ban Sáng lập tổ chức Đại hội lần thứ nhứt tại Hưng Long tự để bầu Ban Trị sự đầu tiên.

Đến ngày 25/7/1934, Ban Trị sự mới tổ chức phiên họp bất thường ở chùa Hưng Long để suy tôn ông Minh Trí làm Tông sư. Ông lấy lý do tuổi tác và sức khỏe để thoái thác, tuy nhiên do Ban Trị sự tha thiết suy cử, ông hoan hỷ nhận lời. Cũng từ đó, Tông sư Minh Trí lại trở về lục tỉnh, bắt đầu công việc phát phái quy y công khai cho tín đồ sau khi giáo hội đã được “danh chánh ngôn thuận”.

Cũng nên nói thêm, TĐCSPH ban đầu chưa có trụ sở, nên mượn tạm một ngôi chùa là chùa Hưng Long để đặt hội quán. Sau đó, một điển chủ cũng là đệ tử của TĐCSPH tên là Quách Thị Mười đã hiến một phần đất ở Chợ Lớn để cất hội quán trung ương. Năm 1935, hội quán mới được khởi công xây cất và đến năm sau thì hoàn thành mang tên là Tân Hưng Long tự (nay đã đổi thành Hưng Minh tự). Năm 1937, TĐCSPH xuất bản tạp chí *Pháp âm Phật học* làm cơ quan ngôn luận và phổ truyền giáo lý.

Ngày 22/12/1953, được sự công nhận của chính phủ Quốc gia Việt Nam, giáo hội chính thức mang tên đầy đủ là *Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam* như ngày nay. Năm 1957, Tông sư Minh Trí đã ngoại thất tuần, có lẽ dự đoán được tình hình sức khỏe của mình nên ông hành đạo miền Tây lần cuối. Khuya ngày 22 rạng sáng 23 tháng 8 âm lịch năm 1958, Tông sư Minh Trí viên tịch, thọ 73 tuổi. Hiện tại mộ ông còn ở Tổ đình Hưng Minh tự.



Đức Tông Sư năm 34 tuổi (1920)

Đến nay TĐCSPHVN có hơn 200 hội quán có mặt ở miền Trung và miền Nam với gần 1,5 triệu tín đồ, trong đó có gần 5.000 chức sắc, gần 1.000 lương y... Lãnh đạo Phật hội là Ban Trị sự Trung ương do Chánh Hội trưởng đứng đầu, mỗi tỉnh có Ban Trị sự Tỉnh hội đứng đầu là Hội trưởng. Cơ sở thờ tự được gọi là hội quán, với chữ Hưng đứng đầu. Việc thờ tự trong hội quán chỉ thiết trí duy nhứt một pho tượng Phật A-di-đà. Đạo kỳ của TĐCSPHVN là lá cờ chữ nhứt nền vàng, giữa có chữ “nhứt” viết theo dạng cổ tự, mang hàm nghĩa là quy về một mối.

2.

Phương pháp tu tập

Tác giả Huỳnh Minh [1967: 298] nhận định: “*Tôn chỉ của Phật học hội là thực hiện chủ nghĩa từ bi và bác ái của nhà Phật, cứu thế, độ nhân, lập công bồi đức giúp đời, âm thầm làm Phật sự, hàn gấn sự đau khổ của người, với lòng vị tha. Hội chủ trương với mục đích cao cả ấy, khuyến khích mọi người mở rộng tình thương, tận dụng khả năng, đem tài sức của mình giúp người theo phương tiện, không danh, không lợi*”.

Buổi đầu, để phù hợp với bối cảnh xã hội và trình độ dân trí người Nam Kỳ lúc bấy giờ, Tông sư Minh Trí xét thấy khó có thể giảng giải những triết lý cao sâu của

đạo Phật. Ông chọn *Tịnh Độ tông* là pháp môn niệm danh hiệu Phật A-di-đà để truyền bá với đối tượng hướng đến là hàng cư sĩ tại gia. Đồng thời, ông kết hợp với việc vân du các nơi để chữa bệnh cho dân chúng, hoạt động từ thiện xã hội, từ đó cảm hóa đức tin của họ và khuyến họ tu hành.

Ông còn truyền dạy phương pháp lễ bái lục phương (đông, tây, nam, bắc, thượng, hạ - mỗi hướng 4 lạy). Phương pháp này được Đức Phật Thích-ca hướng dẫn trong kinh *Giáo thọ Thi-ca-la-việt*, thuộc *Trường bộ* trong hệ thống Kinh tạng *Nikaya* (tương ứng với kinh *Thiện Sanh* trong *Trường A-hàm*). Năm 1919, ông chính thức truyền bá tông phái gọi là *Lục phương tông* với nền tảng là pháp môn lễ bái lục phương.

Năm 1950, Tông sư Minh Trí đơn giản hóa cách lễ bái lục phương mà chỉ còn lạy một hướng vào bàn thờ Phật 24 lạy, xá phía trong rồi xoay ra xá phía ngoài, trở lại xá vào trong một lần nữa. Ông cho rằng, Lục phương tông là phương tiện truyền giáo buổi đầu, khi giáo hội đã chính thức mang tên TĐCSPH thì thuộc về Tịnh Độ tông.

Đồng thời, Tông sư triển khai phương pháp Phước Huệ song tu, nhằm nâng cao trình độ tu học của tín đồ. Tu Phước là làm các việc thiện giúp ích cho xã hội, tu Huệ là nghiên cứu giáo lý nhà Phật để nâng cao trí thức. Để thuận lợi trong thực hiện pháp môn này, ông cho thành lập hai ban chuyên trách là Ban Y tế Phước thiện và Ban Đạo đức. Tác giả Trần Hồng Liên [2001: 70] nhận định: *“Một điểm đặc biệt trong tôn chỉ của Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam là quan niệm về vấn đề đạo đức. Người có đạo đức là người có tánh hạnh tốt lành, hay cứu nhơn độ thế, thực hành hai chữ nhơn nghĩa”*.

Năm 1958, trong ngày Đại hội mừng 8 tháng 4 âm lịch - nghĩa là vài tháng trước khi viên tịch, Tông sư Minh Trí ban huấn từ cuối cùng cho toàn thể tín đồ với nội dung nguyên văn như sau:

“Nầy chư Thiện hữu Tri thức!

Thành lập Ban Y tế Phước thiện, tôi chẳng có ý dành riêng cho y sĩ y sanh tu Phước, mà để cho tất cả các sắc hội viên và toàn thể thiện nam tín nữ tu Phước.

Cũng như thế, tôi thành lập Ban Đạo đức, chẳng phải chỉ dành riêng cho các chức sắc tu Huệ, mà để cho toàn thể hội viên và thiện nam tín nữ tu Huệ.

Tinh tấn thực hành Phước Huệ song tu là lên đường Giải thoát.

Tinh tấn thực hành Phước Huệ song tu là đường về Cực lạc.

Tôi tha thiết khuyến nhủ tất cả lớn nhỏ, nam nữ ghi lấy, nhớ lấy”.

Ngày nay, về phương diện tu Huệ, việc phổ truyền giáo lý được thể hiện qua một số tác phẩm tiêu biểu do Tông sư hoặc các vị Huấn sư soạn như: *Lễ bái lục phương, Phu thê ngôn luận, Giới luật, Đạo đức, Phật học vấn đáp, Phương pháp kiến tánh...* Song song đó, về phương diện tu phước, tại mỗi hội quán đều có phòng

thuốc Nam phước thiện, thể hiện đường lối hành đạo nhập thế tích cực. Trong hành trì hằng ngày, tín đồ có tứ thời công phu, khi lễ Phật thì lạy 24 lạy, lễ Quán Âm Bồ-tát lạy 12 lạy, lễ Đức Tông sư Minh Trí 6 lạy. *“Cư sĩ là người tu tại gia, không bắt buộc từ bỏ gia đình, xuống tóc. Tuy nhiên trong Hội vẫn có tu sĩ xuất gia, như trường hợp ở Hưng Đức tự (tỉnh Bình Dương)”*.

[Trần Hồng Liên 2016]

3.

Nhận định chung

Nhìn chung, hòa trong dòng chảy văn hóa Nam Bộ giai đoạn cận và hiện đại với sự biến đổi sâu sắc trên cả hai bình diện vật chất lẫn tinh thần, TĐCSPHVN - một trong những hiện tượng văn hóa đặc thù và góp phần cấu thành diện mạo văn hóa Nam Bộ - đã thể hiện một số đặc trưng cơ bản như: tính hệ thống, tính dân tộc, tính phục hưng, tính linh hoạt.

Sự ra đời và phát triển của TĐCSPHVN nằm trong hệ thống văn hóa tinh thần của người Nam Kỳ trong giai đoạn giao thời. Tông sư Minh Trí đã giản dị hóa các lý thuyết tôn giáo khô cứng, thổi vào đó sắc thái vùng miền để dễ đi vào lòng người. Những nỗ lực đó phần nào thể hiện ý chí phục hưng Phật giáo và văn hóa dân tộc. Và để thực hiện nguyện vọng đó, người đứng đầu của giáo phái đã hết sức linh hoạt trong phương pháp truyền bá, theo nguyên tắc tùy cơ hóa độ.

Do những hoàn cảnh nhứt định về lịch sử và văn hóa, nên miền Nam đã là nơi ra đời nhiều tôn giáo và dòng phái bản địa như: Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Cao Đài, Đạo Phật Khất sĩ... trong đó có TĐCSPHVN là một trong những đường nét chủ đạo tạo nên bức tranh đa màu sắc về tôn giáo trên vùng châu thổ. Dù theo đuổi triết lý nào, các tôn giáo này cũng là sản phẩm văn hóa độc đáo được hình thành trong lòng không gian văn hóa Nam Bộ, mang sắc thái đặc thù Nam Bộ và đã phát huy những giá trị cụ thể, những ý nghĩa to lớn đối với đời sống đồng bào Nam Bộ xưa và nay. ■

Tài liệu tham khảo:

1. Huỳnh Minh (1967), *Vĩnh Long xưa và nay*, Nxb Cảnh Bằng.
2. Nguyễn Võ Nguyên Pháp (2015), “Truyện tích về một vị Tông sư”, báo *Công Luận điện tử* (www.congluan.vn), 3/4/2015.
3. Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam (2015), “Lược sử Đức Tông sư Minh Trí”, *Website Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam* (www.tinhdocusiphathoi.vn), 23/20/2015.
4. Trần Hồng Liên (2000), *Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam Bộ Việt Nam từ thế kỷ XVII đến 1975*, tái bản lần 1, Nxb Khoa Học Xã Hội.
5. Trần Hồng Liên (2016), “Pháp môn Tịnh độ ở Nam Bộ Việt Nam”, *Nguyệt san Giác ngộ điện tử* (www.giacngo.vn), 27/6/2016.



Tam pháp ấn và sự diệt khổ¹

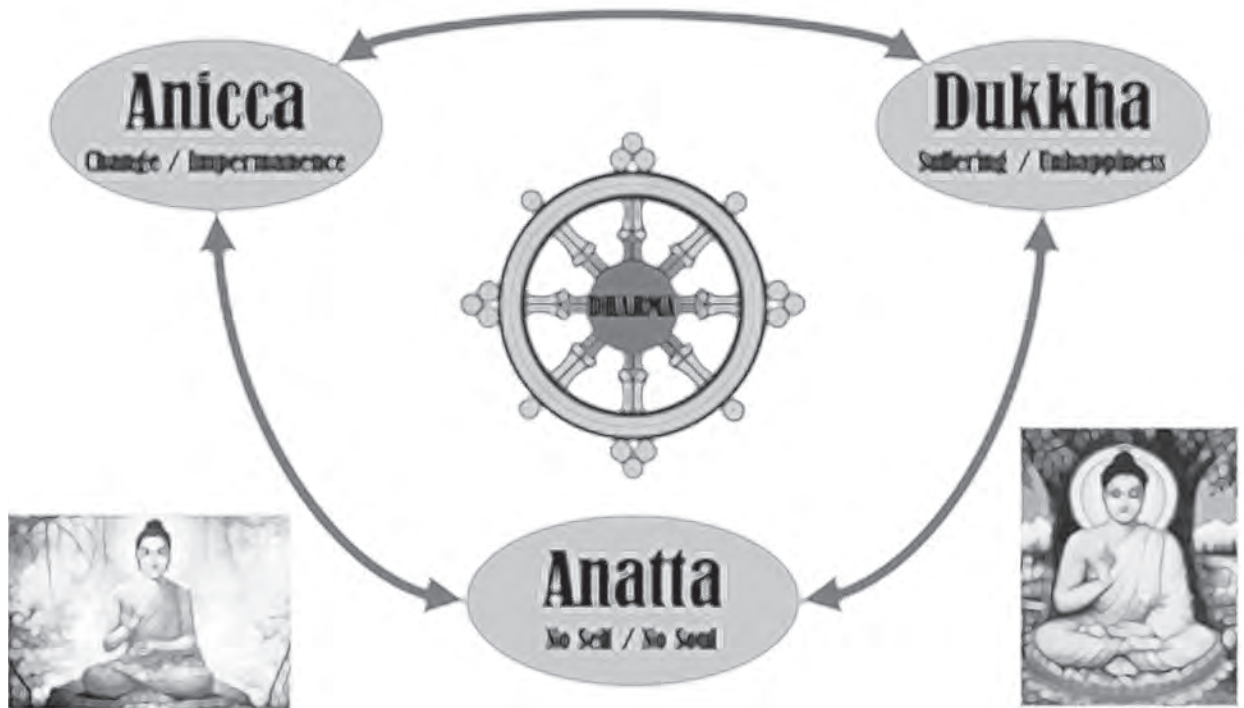
THÍCH THIÊN MINH

Ba đặc tính của mọi hiện hữu là giáo lý căn bản và quan trọng trong Phật giáo, được trình bày cả trong kinh điển thuộc văn hệ Pāli và A-hàm Hán tạng. Ba pháp này được Đức Phật dùng để chỉ ra bản chất của mọi sự vật hiện tượng, từ sắc pháp cho đến tâm pháp, đều luôn thay đổi không ngừng và không có một thực thể nào tồn tại độc lập, riêng biệt.

Ba đặc tính của mọi hiện hữu, tiếng Pāli gọi là Tilakkhaṇa (Sanskrit là Trilakṣaṇa). Lakkhaṇa nghĩa là dấu hiệu mà khi nhìn vào đó một người có thể nhận ra đó là gì, về tướng trạng hay bản chất. Lakkhaṇa còn có nghĩa đặc tính, đặc tính của mọi sự tồn tại hiện hữu. Nói cụ thể, ba đặc tính đó là Khổ (Dukkha), Vô thường (Aniccā), và Vô ngã (Anattā).

Đầu tiên, Khổ là một trong ba đặc tính của tất cả hiện hữu. Khổ là một trạng thái khó chịu, khổ đau thuộc về cả thân và tâm. Trong kinh *Chuyển pháp luân* (Dhammacakkappavattana Sutta), Đức Phật dạy về khổ rằng: “*Đây là Thánh đế về khổ, này các Tỷ-kheo. Sinh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, sầu, bi, khổ, ưu, não là khổ, oán gặp nhau là khổ, ái biệt ly là khổ, cầu không được là khổ. Tóm lại, năm thủ uẩn là khổ*”¹.

Thêm nữa, Đức Phật dạy khổ, nhưng thật ra không có một tác nhân nào chịu khổ, mà không gì khác hơn là năm uẩn. Trong kinh, Đức Phật dạy rằng: “*Sắc là khổ, này Tỷ-kheo, ở đây, Ông cần phải đoạn trừ lòng dục... Thọ... Tưởng... Các hành... Thức là khổ, ở đây, Ông cần phải đoạn trừ lòng dục*”².



Khổ có ba loại: Khổ-khổ (Dukkha-dukkha), Hoại khổ (Vipariṇāma-dukkha), và Hành khổ (Saṃkhāra-dukkha)³. Dukkha-dukkha nghĩa là Khổ-khổ, đây là một loại khổ đau thông thường của chúng hữu tình, liên quan đến khổ đau về vật lý cũng như tâm lý. Ví như một người khi được sinh ra đã là khổ đau rồi, nhưng người đó phải chịu đựng những khổ đau của bệnh tật, hay những thứ bất như ý trong cuộc sống. Vipariṇāma-dukkha là Hoại khổ, hay là khổ đau do sự thay đổi, tan rã, biến hoại. Khổ đau này được gây ra vì chúng ta không chấp nhận sự thay đổi của tất cả sự vật hiện tượng, trong khi đó, thay vì chấp nhận và sống trong khổ đau, thì chúng ta phải quan sát đó là vì quy luật duyên khởi. Saṃkhāra-dukkha là Hành khổ, tất cả hiện tượng được gây ra bởi Hành và yếu tố này dẫn đến sự tồn tại của chúng hữu tình và tái sinh trong thế giới luân hồi.

Thứ hai, Aniccā là đặc tính thứ hai của hiện hữu. Aniccā nghĩa là Vô thường. Tất cả hiện tượng đều chuyển động và thay đổi không ngừng, từ hình sắc vật lý, hay tâm lý tình cảm. Hay nói cách khác, sắc là vô thường, thọ là vô thường, tưởng là vô thường, hành là vô thường, và thức là vô thường. Đức Phật đã nhấn mạnh rằng: “Sắc là vô thường, này Tỳ-kheo, ở đây Ông cần phải đoạn trừ lòng dục. Thọ là vô thường... Tưởng là vô thường... Các hành là vô thường... Thức là vô thường, ở đây, Ông cần phải đoạn trừ lòng dục”⁴.

Đặc tính thứ ba chính là Anattā. Anattā nghĩa là Vô ngã. Vô ngã là không có một cái tôi riêng biệt, không có một tác nhân độc lập, mà tác nhân đó chi phối đến cuộc sống của chúng ta. Sự thành lập của một hữu tình chính là sự thành lập của ngũ uẩn. Cho nên Đức Phật dạy: “Sắc là vô ngã, bạch Thế Tôn, ở đây, con phải đoạn

trừ lòng dục. Thọ... Tưởng... Các hành... Thức là vô ngã, ở đây, con phải đoạn trừ lòng dục”⁵.

Ngũ uẩn là vô ngã, từ bỏ những sự chấp thủ ngũ uẩn là ngã, từ bỏ những ham muốn thuộc về ngũ uẩn.

Để hiểu rõ hơn về ba đặc tính này, chúng ta sẽ khảo sát lần lượt trong các kinh điển để cập tới những vấn đề đó. Ba đặc tính của hiện hữu được nói đến trong kinh *Pháp cú* rằng tất cả các hành là vô thường và trống rỗng trong sự tồn tại vốn có của nó. Không có cái “ngã” nào được tìm thấy trong bất kỳ hiện tượng nào. Sự nhận biết về duyên khởi dẫn đến sự thấu hiểu về con đường thanh tịnh.

*‘Tất cả hành vô thường!
Với tuệ, quán thấy vậy,
đau khổ được nhàm chán;
chính con đường thanh tịnh.*

*‘Tất cả hành khổ đau!
Với tuệ quán thấy vậy,
đau khổ được nhàm chán;
chính con đường thanh tịnh.*

*‘Tất cả pháp vô ngã!
Với tuệ quán thấy vậy,
đau khổ được nhàm chán.
chính con đường thanh tịnh”⁶.*

Saṅkhārā là Hành, nghĩa là phần vị thứ hai trong chuỗi mười hai duyên khởi, Hành là phần vị của nghiệp thuộc đời sống trước đó⁷. Đó là chuỗi tương tục gồm các nghiệp thiện, nghiệp ác... do chuỗi tương tục này

tạo ra. Hành là những ấn tượng tinh thần, được tích lũy trong đời sống quá khứ, cũng như đời sống hiện tại, từ đó thôi thúc những suy nghĩ, lời nói, và việc làm. Hay nói cách khác, Hành chính là nghiệp lực của mỗi người. Đức Phật dạy, “*Tất cả hành vô thường*”, đây là đặc tính thứ nhất của mọi sự vật hiện hữu. Mọi hiện hữu đều bị chi phối bởi đặc tính này, luôn thay đổi chuyển biến không ngừng. “*Tất cả hành khổ đau*”, vì sự Vô thường nên nó là Khổ, ví như khi sắc thân tứ đại này không ổn định, chúng ta cảm thấy khổ đau, khó chịu. Cuối cùng, “*Tất cả pháp vô ngã*”, tất cả các pháp do điều kiện mà thành lập; do đó, các pháp không có tự ngã, hay một thực thể độc lập.

Trong *Tương ưng bộ kinh* (Saṃyutta Nikāya), kinh Channa, các vị Tỳ-kheo Trưởng lão đã giáo giới cho Tôn giả Channa, và sau đó Channa được an trú vững chắc trong Chánh pháp sau khi được sự giáo giới của Tôn giả Ānanda. Bài kinh được trình bày rằng tất cả các hành là Vô thường và tất cả các pháp là Vô ngã¹⁰.

Tuy nhiên, trong Kinh điển thuộc văn hệ Hán tạng đề cập đến bốn hành tướng, dấu hiệu, hay đặc tính của Khổ. Cụ thể, trong *Du-già-sư-địa luận* (Yogācārabhūmi-Śāstra) của Di-lặc Bồ-tát thuyết (Bodhisattva Maitreya), có bốn hành tướng của khổ, đó là Vô thường, Khổ, Không và Vô ngã. Trong *Tạp A-hàm* (Saṃyuktāgama), có một đặc tính được trình bày là Niết-bàn. Đây cũng là ba pháp của mọi sự hiện hữu tồn tại, Niết-bàn thay thế cho khổ đau.

Nói một cách khác, Khổ đau cũng chính là chất liệu của Niết-bàn. Đây là một quan điểm dựa trên nền tảng của Phật giáo Đại thừa; cũng giống như Phật giáo nhấn mạnh trên sự chuyển hoá nội tâm của hành giả, chuyển hoá những năng lượng tiêu cực thành tích cực, khổ đau thành hạnh phúc, phiền não thành giác ngộ, Niết-bàn.

Do vậy, khổ đau cũng là chất liệu của hạnh phúc; Niết-bàn là một trạng thái giải thoát ngay trong đời sống thực tại. Trong tác phẩm “*The Heart of the Buddha’s Teaching*”, Thiền sư Thích Nhất Hạnh cũng cho rằng Niết-bàn là pháp ấn thứ ba trong Tam pháp ấn¹¹.

Nói đến Khổ diệt Thánh đế, tức là Thánh đế thứ ba trong Tứ Thánh đế. Trong kinh *Chuyển pháp luân*, Khổ diệt Thánh đế chính là sự thật về sự đoạn diệt khổ đau, sự lánh xa, rời bỏ, sự từ khước, sự thoát ly, và sự tách rời ra khỏi tâm ái dục:

Pháp có bốn phẩm tính: pháp hữu vi (saṃskṛta dharma), pháp vô vi (asaṃskṛta dharma), pháp hữu lậu (āsrāva), và pháp vô lậu (anāsrāva). Pháp hữu vi là pháp do nhân duyên mà được tạo thành, không có pháp nào do một nhân duyên mà thành lập¹². Pháp vô vi là pháp không được tạo thành bởi nhân duyên. Pháp vô lậu là pháp không còn bị nhắm nhem, rò rỉ bởi phiền não, hay không còn trong mối liên quan, liên hệ đến phiền não; Pháp hữu lậu là pháp còn bị phiền não chi phối, thúc đẩy, hay trong mối liên quan, liên hệ đến phiền não¹³.

Khổ diệt Thánh đế là pháp vô lậu-vô vi, trong khi đó ba đặc tính của các sự vật hiện hữu là pháp hữu vi. Khổ diệt Thánh đế (Dukkhanirodham Ariyasaccaṃ) không có mối liên hệ đến ba đặc tính này, vì pháp hữu vi không thể làm nhân duyên để pháp vô vi sinh khởi. Niết-bàn là tịch tĩnh vắng lặng. Thánh đế thứ tư là Khổ diệt đạo Thánh đế (Dukkhanirodhagāminī Paṭipadā Ariyasaccaṃ), hay là Bát thánh đạo (Ariyo Aṭṭhaṅgiko Maggo), là pháp vô lậu nhưng hữu vi, vì nó hướng dẫn chúng hữu tình đến bến bờ giải thoát; bên cạnh đó, nó cũng là pháp do nhân duyên mà thành lập. Do vậy, nếu nói Diệt đế là bờ bên kia, là giải thoát Niết-bàn thì Bát thánh đạo là chiếc bè ngang qua dòng sông có đặc tính là Khổ-Vô thường-Vô ngã đó. ■

Chú thích:

1&2&4&5&10. *Tương ưng bộ* - Saṃyutta Nikāya, Hòa thượng Thích Minh Châu (dịch Việt).

Website: <https://www.budsas.org/uni/u-kinh-tuongungbo.htm>.

3. Walpola Rahula, *What the Buddha taught (Revised edition)*, London and Bedford: Gordon Fraser, 1978.

6&7&8&9. *Kinh Pháp cú*: Lời Phật dạy, Thiện tri thức (biên tập), Hà Nội: Nxb Hồng Đức, 2014.

11. Thích Nhất Hạnh, “the Three Dharma Seals,” trong *The Heart of the Buddha’s Teaching*, New York: Broadway Books, 1998.

12&13. Vasubandhu, *Abhidharmakośabhāsyam*, transl., Louis de La Vallee Poussin; transl., Leo M. Pruden, Berkeley, Calif.: Asian Humanities Press, 1988- 1990.

Tài liệu tham khảo:

1. Buddhaghosa, Visuddhimagga, Rhys Davids (ed), *The Visuddhi-Magga Of Buddhaghosa*, London: PTS, 1975.

2. Dhammapada, Chapter 20: Maggavaggo, Verses: 277-279. Website: <https://www.tipitaka.org/romn/>

3. *Kinh Pháp cú*: Lời Phật dạy, Thiện tri thức (biên tập), Hà Nội: Nhà Xuất bản Hồng Đức, 2014. Theo cách dịch thi kệ của Hòa thượng Thích Minh Châu từ nguyên bản Pāli.

4. SN 22.90 PTS: S iii 132.

Website: https://www.accesstosight.org/tipitaka/sltip/SN_III_utf8.html#pts.132

5. SN 56.11, PTS: S v 421.

Website: https://www.accesstosight.org/tipitaka/sltip/SN_V_utf8.html#pts.420

6. Thích Nhất Hạnh, “The Three Dharma Seals” trong *The Heart of the Buddha’s Teaching*, New York: Broadway Books, 1998.

7. *Tương ưng bộ* - Saṃyutta Nikāya, Hòa thượng Thích Minh Châu (dịch Việt).

Website: <https://www.budsas.org/uni/u-kinh-tuongungbo/tu-00.htm>

8. Vasubandhu, *Abhidharmakośabhāsyam*, transl., Louis de La Vallee Poussin; transl., Leo M. Pruden, Berkeley, Calif.: Asian Humanities Press, 1988- 1990, Vol. 1.

9. Walpola Rahula, *What the Buddha taught (Revised edition)*, London and Bedford: Gordon Fraser, 1978.

Im lặng như pháp

THÍCH TRUNG ĐỊNH

Người ta thường nói: “*Im lặng là vàng*”, nghĩa là sự im lặng có giá trị cao quý giống như vàng thật sự. Tại sao sự im lặng mà có giá trị lớn lao như vậy? Im lặng đã giúp ích được vấn đề gì cho con người trong cuộc sống? Vấn đề này nghe có vẻ như mâu thuẫn. Bởi vì trong cuộc sống, sự nói năng giao tiếp có một chức năng vô cùng quan trọng chi phối mọi hoạt động của con người. Ngôn ngữ có khả năng chuyển tải mọi thông tin cần thiết giúp cho con người hiểu biết nhau hơn; là phương tiện truyền thông giữa con người với con người và giữa con người với cộng đồng xã hội. Ngôn ngữ còn biểu đạt được cả tâm tư tình cảm bên trong của con người. Ngôn ngữ còn là phương tiện đưa người ta đến với chân lý thực tại, thể nghiệm thực tại. Tất nhiên, ngôn ngữ có khả năng nâng người ta lên đến với *chân-thiện-mỹ* thì ngôn ngữ cũng có khả năng nhấn chìm con người trong vòng cương tỏa của tội lỗi. Ở đây, không bàn nhiều về vấn đề chức năng của ngôn ngữ mà chỉ muốn nói về thực tại phi ngôn, nhưng có khả năng hóa giải rất cao, đưa con người trở nên thánh thiện hơn.

Trong Phật giáo, ngôn ngữ cũng có một vai trò rất lớn trong việc chuyển tải lời dạy của Phật. Hành giả nương theo lời dạy đó để tu tập nhằm đạt đến sự an lạc giải thoát. Hẳn nhiên, ngôn ngữ không phải là chân lý tối hậu, mà ngôn ngữ chỉ là phương tiện để diễn đạt chân lý mà thôi. Đức Phật thường nhấn mạnh: “*Nhất thiết Tu-đa-la như tiêu nguyệt chỉ*”, hết thủy kinh điển đều như ngón tay chỉ mặt trăng, cần nương nơi ngón tay ấy để thấy mặt trăng, chứ ngón tay không phải là mặt trăng thật sự; hay “*Như phiệt dụ giả*”, giáo pháp như chiếc bè dùng để qua sông, mục đích chính là bờ bên kia, người qua sông rồi thì phải bỏ bè, chứ đừng qua sông rồi mà vẫn lụy bè. Từ ý nghĩa này, chúng ta dễ dàng hiểu câu nói: “*Trong suốt 45 năm thuyết pháp độ sinh, Ta chưa từng nói lời nào*”.

Nói như vậy không có nghĩa Phật giáo phủ nhận vai trò và chức năng của ngôn ngữ. Ngôn ngữ giúp ích rất nhiều vấn đề trong cuộc sống của con người. Thế nhưng trên phương diện tuyệt đối thì ngôn ngữ quả thật không thể chuyển tải hết tất cả giá trị của chân lý thực tại. Vì ngôn ngữ là sản phẩm của tư duy, hay của thức khái niệm, phạm trù, nên nó có tính cách vô đoán, còn tận sâu thẳm bên trong của lý tánh tuyệt đối thì ngôn ngữ không thể diễn đạt hết. Đó là thực tại phi ngôn.

Ở đây, tôi muốn nói đến sự *im lặng diệu kỳ* hay *vô ngôn* trong Phật giáo, một thuật ngữ Phật giáo đã được biểu hiện giữa các cuộc đối thoại của các bậc

thánh giả, nhưng nó có khả năng đánh thức tiềm năng giác ngộ, giải thoát cho con người.

Vô ngôn, thực chất khi trong tâm thức không còn có sự phân biệt hay khái niệm phạm trù. Nó dứt bật cả tưởng và tư, nên nó không cất xén thực tại. Vô ngôn là không lựa chọn, không chia chẻ và cũng không đánh giá tiêu chuẩn một sự kiện nào hết. Sự im lặng diệu kỳ này vượt lên trên ranh giới của nhị nguyên đối đãi, không đóng khung trong một giá trị định mức có tính chất ước lệ khuôn sáo. Đây là trí tuệ như thật hay gọi là “không tuệ” không bị dính mắc vào tư kiến, thị phi giữa hữu và vô; chơn và tục. Vô ngôn hay sự im lặng chỉ được cảm nhận giữa tâm với tâm “*đi tâm truyền tâm*”, khi hai tâm thức cùng cảm ứng trong một giai tầng nhất định thì sự đối thoại này vượt xa hơn đối thoại của ngôn ngữ thường tình.

Đầu tiên, chúng ta bắt gặp sự im lặng của Đức Phật sau khi thành đạo. Sự im lặng này vừa để chiêm nghiệm lại quá trình chiến đấu và chiến thắng đưa đến thành tựu đạo quả, đồng thời cũng để tận hưởng những phút giây an lạc thực sự sau khi chứng đắc Vô thượng Bồ-đề.

Sự im lặng này cũng để nói lên rằng: “*Đạo của Đức Phật chứng ngộ thì thật là cao xa mầu nhiệm, khó tin khó hiểu, chỉ những bậc trí mới có thể hiểu được; còn chúng sanh thì ưa ái dục, ham thích ái dục nên khó mà tiếp nhận được giáo lý thậm thâm vi diệu này*”.

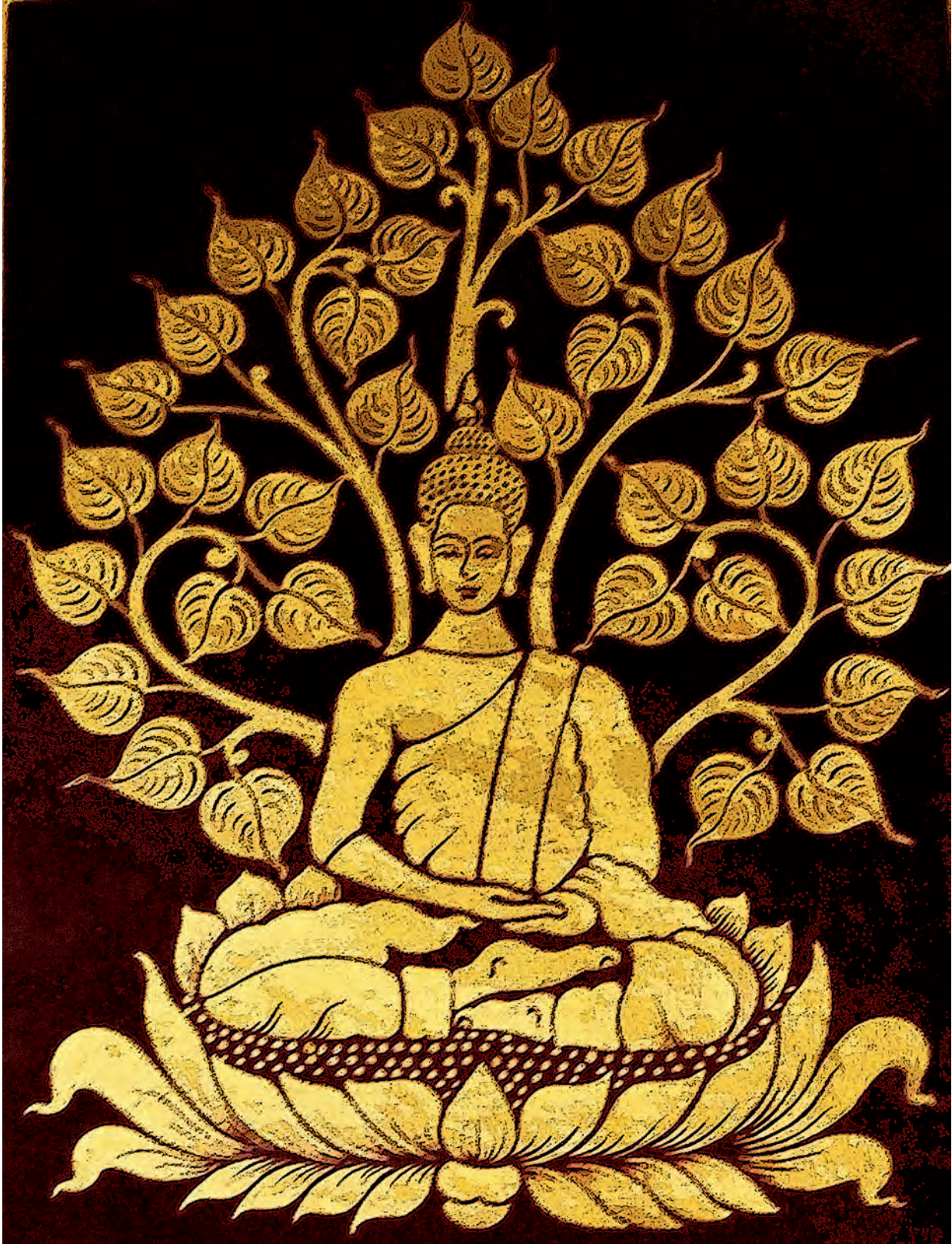
Đức Phật thuyết pháp độ sinh là vì lòng thương tưởng chúng sinh, ban vui cứu khổ, nên mở bày phương tiện quyền môn để tùy duyên hóa đạo, lợi lạc quần sanh.

Sự im lặng của Đức Phật tại núi Linh Thứu, khi giữa hội chúng Đức Phật đưa cành hoa sen lên, cả hội chúng không ai hiểu gì chỉ có ngài Ca-diếp mỉm cười tỏ ngộ “*Niêm hoa vi tiếu*”, rồi Đức Phật phú pháp cho ngài Ca-diếp: “*Ta có Chánh pháp nhãn tạng, Niết-bàn diệu tâm, thực tướng vô tướng, nay phú chúc cho Ca-diếp*”, và Ngài truyền pháp kệ:

*Pháp pháp bốn vô pháp
Vô pháp pháp diệc pháp
Kim phú vô pháp thời
Pháp pháp hà tăng pháp.*

(Pháp vốn là vô pháp, vô pháp cũng là pháp, nay lúc phú vô pháp cho Ông, thì các pháp ấy chưa từng là pháp).

Trong cuộc đời của Đức Phật, chúng ta thấy phần lớn Ngài vẫn có nhiều sự im lặng lạ kỳ. Mỗi khi có ai đến vấn nạn thì Phật thường im lặng nhiều hơn là trả lời. Thông thường, mỗi khi chúng đệ tử thưa thỉnh một vấn đề gì, nếu không chấp nhận thì Đức Phật từ chối; còn chấp



thuận thì Ngài mặc nhiên. Sự im lặng cũng thấy diễn ra trong việc tác pháp yết-ma của Tăng. Nếu yết-ma thành thì Tăng im lặng mặc nhiên, nếu không thành thì Tăng có ý kiến. Sự im lặng biểu hiện sức mạnh tự nội, sự đồng thuận nhất trí cao trong tinh thần hòa hợp thanh tịnh.

Sự im lặng của Tăng đoàn tại Kỳ Viên tinh xá đã làm cho vua A-xà-thế phải kinh hoàng, sợ hãi, khi Jivaka, một y sỹ Phật tử dẫn ông tới yết kiến Phật vào một đêm nọ: “*Này khanh Jivaka, người phản ta chăng? Này*

khanh Jivaka, người lường gạt ta chăng? Này khanh Jivaka, người nạp ta cho kẻ thù chăng? Tại sao trong một đại chúng lớn như thế này gần một nghìn hai trăm năm mươi vị, mà không có một tiếng đàng hẵng, không có một tiếng ho, không một tiếng ồn?”

Biết được sự sợ hãi của nhà vua trước một khung cảnh quá trang nghiêm thanh tịnh này nên Jivaka lập tức trấn an, rồi dẫn nhà vua đến diện kiến Đức Phật. Từ lần diện kiến này, vua A-xà-thế đã thực sự chuyển đổi

cuộc đời sang một hướng mới, hướng của an lạc giải thoát. Chính trong những phút giây này, A-xà-thế đã khởi lên ăn năn về những lỗi lầm của mình, nhờ vào năng lực của Phật của Tăng mà vua đã làm được cuộc cách mạng vĩ đại trong cuộc đời. Từ một ông vua bạo ác hung tàn trở thành một ông vua Phật tử thuần thành hộ trì Tam bảo. Sự im lặng đó quả thật có một năng lượng đặc biệt có khả năng chuyển hóa thanh lọc từ tận trong bản thể uyên nguyên của nội tâm, tẩy trừ tất cả mọi cấu uế lỗi lầm để trở nên thanh tịnh tuyệt đối. Sự chuyển hóa này không có sự gượng ép mà hoàn toàn tự nhiên như ly nước lặng yên thì cặn lắng xuống. Thành ra khi chuyển đổi quan điểm không có sự đối kháng, do dự hay khởi lên một sự nghi ngờ nào hết.

Trong bài kinh *Thánh cầu (Ariyapariyesansutta)* thuộc tuyển tập *Trung bộ*, Đức Phật nhấn mạnh đến hai việc làm quan trọng của người xuất gia. Đó là thảo luận Chánh pháp (*Dhammakathà*) hay giữ sự im lặng của bậc Thánh (*Ariya-tunhibhava*). Việc thứ nhất - thảo luận Chánh pháp - ngụ ý rằng người xuất gia phải tập trung học hỏi, nghiên cứu và thảo luận về giáo pháp của Phật để hiểu rõ về ý nghĩa, phương pháp và mục đích của việc tu học Phật pháp. Việc thứ hai - giữ sự im lặng của bậc Thánh - hàm ý sự chuyên tâm tu tập hay hành trì giáo pháp của Phật, cụ thể là việc tu thiền hay phát triển nội tâm theo lời Phật dạy.

“Im lặng như Chánh pháp” là im lặng bên trong, là tĩnh lặng tâm thức. Nghĩa là dừng lại, làm cho im lặng các ý tưởng, các suy tư, ý niệm phân biệt, các vọng thức hay tạp niệm. Đó là sự im lặng tự nội, kết quả của phép điều tâm rất căn bản và sâu sắc trong đạo Phật.

Nhiều cái im lặng của Phật và các Thánh tăng đã thực sự làm lay chuyển tâm thức của nhiều người. Có nhiều vị có thể gọi là “cứng đầu” nhất, nhưng sự im lặng kỳ diệu đã thu nhiếp được họ. Câu chuyện giữa ngài Mã Minh và Hiếp Tôn Giả là một trong những câu chuyện lý thú về diệu dụng của sự im lặng.

Trước khi theo Phật giáo, Mã Minh là một đại luận sư danh tiếng. Nhân nghe tiếng của Hiếp Tôn Giả, bèn tìm đến thách thức luận chiến, và đặt cược bằng chính thủ cấp của mình. Mã Minh dẫn chúng đệ tử đến trước Hiếp Tôn Giả nêu luận điểm tranh luận: “*Tất cả ngôn ngữ đều có thể bị phủ định*”. Hiếp Tôn Giả im lặng. Mã Minh không nhận được câu trả lời hay tranh luận của Hiếp Tôn Giả, cho rằng ông này đã thua, bèn sinh tâm kiêu mạn, cho rằng vị Hiếp Tôn Giả này chỉ có hư danh, vì không bác bỏ nổi luận điểm của mình.

Một thời gian sau, khi tự mình chiêm nghiệm về vấn đề, Mã Minh chợt khám phá ra lẽ và gọi chúng đệ tử đến và bảo: “*Thật sự ta thua Hiếp Tôn Giả. Vì luận điểm nói, ‘Tất cả ngôn ngữ đều có thể bị phủ định’. Vậy chính tiền đề đó tự thân đã bị phủ định rồi. Hiếp Tôn Giả không nói gì, tất nhiên không có gì để bị phủ định*”.

Rồi Mã Minh đến, theo đúng giao ước, để giao nộp thủ cấp cho Hiếp Tôn Giả. Nhưng Hiếp Tôn Giả nói, “*Tôi không cần cắt thủ cấp của ông, mà chỉ cần cắt tóc của ông thôi*”. Từ đó, Mã Minh thờ Hiếp Tôn Giả làm thầy, về sau trở thành đại luận sư của Đại thừa. Thế có nghĩa là sau sự im lặng, Mã Minh lại nói, và lại nói nhiều hơn nữa để chấn hưng đạo pháp.

Tất nhiên, về phương tiện lý giải, giữa nói năng và sự im lặng, thì sự im lặng là trình độ diễn đạt cao hơn, sâu hơn. Cho nên sau khi tường thuật chuyện Hiếp Tôn Giả, Cư-ma-la-thập kết luận: “*Nói và im lặng tuy khác nhau nhưng minh tông thì một. Điểm hội tụ là duy nhất, nhưng dấu đi đến có tinh có thô. Nói ở nơi cái không nói, tất chưa bằng không nói nơi cái nói. Cho nên, luận bằng sự im lặng là chỗ vi diệu của luận vậy*”.

Ở Việt Nam chúng ta có Thiền sư Vô Ngôn Thông. Ngài là người ít nói nhưng thông minh. Trong lúc hoằng truyền Phật pháp, ngài cũng ít dùng lời nói mà phần nhiều dùng phương thức truyền tâm là chủ yếu. Theo ngài, ngay cả sự trao truyền tâm ấn cũng phải được hiểu như một sự trao truyền không trao truyền, không có người trao và người tiếp nhận và

không có đối tượng trao và nhận. Chính sự im lặng này mà ngài đã cảm hóa được Cảm Thành mà sau này thiền phái Vô Ngôn Thông truyền đến rất nhiều thế hệ và có một thời ảnh hưởng rất lớn ở nước ta.

Nói chung từ Phật đến Tổ tất cả đều dùng đến sự im lặng diệu kỳ để *tùy cơ tiếp vật*. Sự im lặng này tác động lớn đối với tâm thức của con người xưa cũng như nay, mang lại lợi ích thiết thực, giải quyết được rất nhiều vấn đề mà không có sự xung đột nào. Ngày nay giữa một xã hội đầy biến động, sự ô nhiễm môi trường tràn lan trong đó có sự ô nhiễm của tiếng ồn. Thời đại của công nghệ thông tin hiện nay càng tìm cách làm cho người ta nói với nhau nhiều hơn. Nhưng càng nói nhiều thì càng rối ren thêm, có khi trở thành “*miệng lưỡi đao búa*”, gây nên khổ đau thù hận để rồi người ta xa nhau. Giữa lúc này thì sự im lặng kỳ diệu thật sự có giá trị thiết thực, không những làm cho môi trường thanh tịnh trong lành mà còn làm cho lòng người an tịnh nhiều hơn. Mặt khác, chúng ta có cơ hội nhìn lại nội tâm của chính mình để tìm lại nguồn hạnh phúc an lạc, làm cho cuộc đời có ý nghĩa thật sự. ■



Ngài Đạo An phiên dịch kinh được Pindola xác chứng ngang qua giấc mộng

THÍCH NỮ HUỆ HẰNG

Phật giáo khởi nguyên từ Ấn Độ, truyền qua các nước Tây Vực rồi sau du nhập vào Trung Quốc. Trung Hoa là một đất nước phồn thịnh, vốn sẵn có một nền văn minh, truyền thống cổ xưa nhất của nhân loại.

Trong thời đại Đông Tấn (317-420 TL), Phật giáo phát triển trên cả hai phương diện hình thức tín ngưỡng và tư tưởng triết học. Vì trong thời này có nhiều vị danh tăng xuất hiện như: Phật Đổ Trùng, Đạo An, Cưu-ma-la-thập... đã đóng góp cho công trình phiên dịch và truyền bá Chánh pháp.

Đặc biệt là ngài Đạo An, một trong những bậc “ưu kiệt danh tăng” của Phật giáo Trung Quốc nhà Tiền Tần, thời đại Đông Tấn. Ngài đã có công biên soạn, chỉnh lý lại tất cả những kinh luận Phật giáo đã được phiên dịch sang Hán văn kể từ khi Phật giáo du nhập vào Trung Hoa đến thời ngài. Ngài Đạo An đã cống hiến cả một cuộc đời mình cho sự nghiệp xiển dương giáo nghĩa Phật pháp ngay trong buổi đầu tại Trung Quốc.

Tóm tắt cuộc đời ngài Đạo An

Ngài Đạo An họ Vệ, người Thường Sơn, làng Phù Liễu, nay thuộc tỉnh Hà Bắc. Còn năm sinh của ngài thì theo sử liệu của HT.Thanh Kiểm là năm 312 SCN và HT.Thánh Nghiêm là năm 314 SCN. Chênh lệch nhau chỉ hai năm nên cũng không có gì ảnh hưởng nhiều. Riêng về năm mất thì cả hai nguồn sử liệu đều giống nhau là năm 385 SCN.

Ngài Đạo An xuất thân trong một gia đình Nho giáo, sớm mất song thân, được người anh họ nuôi dưỡng. Năm 7 tuổi Đạo An đi học được mô tả là người thông minh đĩnh ngộ, hết thầy mọi người đều kinh ngạc [6. tr.9].

Năm 12 tuổi Đạo An phát tâm xuất gia, do vì hình tướng đen xấu, không được thầy quý mến. Nhưng với tài trí và đức căn mẫn của Đạo An đã làm kinh động đến lòng thầy. Năm 20 tuổi Đạo An được thầy cho thọ giới Cụ túc và khuyên nên tha phương cầu học. Đạo An đi đến Nghiệp Đô gặp Phật Đổ Trùng xin vào nhập chúng và tôn Phật Đổ Trùng làm thầy [1. tr.189].

Qua một thời gian hun đúc của Phật Đổ Trùng, Đạo An nhanh chóng phát dương quang đại, hoàng dương Phật pháp.



Ngài Đạo An

Phiên dịch kinh được Pindola xác chứng ngang qua giấc mộng

Trong công cuộc hoàng dương Phật pháp, Đạo An đã để lại một công trình khiến cho giới tri thức đương thời cũng như những học giả thời nay phải nể phục. Đó chính là công trình phiên dịch kinh điển. Đối với các hoạt động của ngài Đạo An, công việc đầu tiên của ngài là đặt các kinh điển theo thứ tự. Điều này bao gồm sửa chữa các bản dịch và thuật ngữ sai, và cung cấp ý nghĩa thích hợp cho đoạn kinh thông qua các bản chú thích. Những người phiên dịch đầu tiên thường mắc

sai lầm, vì một số người không quen thuộc ý nghĩa của bản gốc, còn những nhà sư ngoại quốc thường không biết rõ tiếng Trung, và những người cộng tác ở Trung Quốc không biết nhiều về ngoại ngữ, dẫn đến hiểu lầm và sai sót. Theo ngài Đạo An, những khó khăn của việc phiên dịch kinh ngày càng tăng bởi vì bản chất của ngoại ngữ.

Bởi vì trong thời gian đầu do vốn ngôn ngữ Phạn văn rất ít nên ngài Đạo An chuyên tâm dịch thuật những bản kinh được viết từ ngôn ngữ khác sang tiếng Trung Quốc. Trong suốt quá trình tìm hiểu và nghiên cứu, ngài Đạo An có thể đã thâm nhập sâu sắc, tinh tế và làm rõ nghĩa thông qua các bản chú giải của ngài, sau này được Cư-ma-la-thập đánh giá cao. Thế nhưng trong lúc phiên dịch, ngài Đạo An rất cẩn thận tra xét, đối chiếu, chủ trương lối văn chân chất mộc mạc. Tuy nhiên một khi chấp bút, ngài thường ngần ngại cho chỗ dịch của mình không lột tả hết được bốn ý Đức Phật dạy nên ngài luôn ưu tư bất an.

Một hôm, ngài hướng mặt lên trời nguyện rằng. *“Nếu như chỗ phiên dịch của con không sai lệch ý chỉ Phật pháp thì xin chư Hiền Thánh hiển lộ thân tích cho con thấy điềm tương”*. Đến tối hôm đó, ngài Đạo An nằm mộng thấy một vị Hòa thượng lông mày trắng nói với ngài rằng: *“Ta là Pindola Bharadvaja ở đất Ấn Độ, là một trong 18 vị A-la-hán sống thời Đức Phật đến đây bảo chúng những bản kinh Ông phiên dịch đều đúng với ý của Đức Phật. Vậy Ta sẽ hộ trợ cho Ông trong việc hoằng dương Phật pháp, Ông hãy vì Ta mà chuẩn bị cúng dường”* [7].

Sau khi tỉnh dậy, ngài Đạo An nhận thấy rằng vị Tăng-già kia là Trưởng lão Trường Mi được gọi Pindola, là vị A-la-hán vì phạm một lỗi nhỏ mà bị Đức Phật pháp tại nhân gian. Chính vì thế Đạo An đã chuẩn bị thức ăn (lễ cúng) như ông ấy yêu cầu, và dâng cúng lên Trưởng lão Trường Mi tức Pindola. Từ đây ngài Đạo An đã đặt hình tượng Pindola ở trước trai đường để chứng minh, làm một đối tượng thờ cúng cho sự tích phước gieo trồng công đức của chúng sanh, chứ không phải là đối tượng nghệ thuật.

Tuy giấc mơ có thể là không thật, nhưng ngang qua giấc mơ đó cho chúng ta nhận ra được một điều. Có phải ngài Đạo An đã mượn hình ảnh và hạnh nguyện vị Thánh đệ tử của Đức Phật cộng với uy tín của ngài như là một phương tiện tốt nhất để vận động sự cúng dường đi vào số đông quần chúng. Bởi vì lúc bấy giờ số lượng Tăng sĩ đã đông, và muốn tạo ra vật thực để cung cấp cho một số đông như thế chuyên tâm tu học, cũng như nghiên cứu dịch thuật là rất khó khăn. Hơn nữa hình ảnh người tu sĩ ôm bình bát đi khát thực lại không phù hợp với truyền thống văn hóa của người Trung Quốc và lại còn tốn thời gian.

Thế nên, đó cũng là cách đưa Phật pháp đến số đông quần chúng, dù đứng ở góc độ nào đi nữa thì

cũng không thể phủ nhận việc làm của ngài Đạo An là không hợp lý, kể từ đây hình tượng của ngài Pindola đã xuất hiện trong các chùa mà không thấy sự phản bác nào. Về sau này khi *Thập tụng* truyền đến, Huệ Viễn mới biết vị Tăng mà Thấy bốn sư của mình nằm mộng thấy khi xưa chính là Tôn giả Tân-đầu-lô-phả-la-đọa [7]. Và kể từ khi ngài Đạo An nằm chiêm bao, sau này có quá nhiều giấc chiêm bao như: Hám Sơn... đây phải chăng là tiền đề cho những giấc chiêm bao sau này?

Như vậy mục đích của Đạo An đưa ngài Pindola vào trước tiên là để tạo niềm tin cho chính bản thân ông, thứ hai là để thực hiện sự khiêm cung khi thọ nhận phẩm vật cúng dường và tạo niềm tin cho tín đồ gieo phước điền tại Tam bảo. Nhờ sự xác chứng của ngài Pindola đã làm cho Đạo An tự tin hơn, điều đó giúp cho việc phiên dịch kinh điển của ngài càng thêm hiệu quả.

Trong quá trình phiên dịch, qua những kinh nghiệm của chính bản thân với công trình này, ngài đã đúc kết được một số điều và đưa ra hai quan điểm nổi tiếng đó là: *“ngũ thất bản, tam bất dị”* nghĩa là *“năm điều mất gốc, ba điều không dễ dịch”*. Đầu tiên là 5 trường hợp phiên dịch sẽ khó mà giữ được nguyên vẹn với bản gốc, gồm có: *“Thứ nhất, về ngữ pháp kết cấu ngữ pháp theo Trung văn; thứ hai, vì đáp ứng nhu cầu tập quán sử dụng văn chương của người Trung Quốc, cho nên câu văn phải trang điểm; thứ ba, lược bớt những tụng văn trùng lặp; thứ tư, lược bỏ những chỗ rườm rà; thứ năm, điều gì đã đề cập, khi nói đến vấn đề khác, nếu lập lại văn trước thì cắt bỏ”*. Còn ba điều khó dịch là: *“thứ nhất, kinh điển vốn là lời của Phật dựa vào thời cơ mà nói, xưa và nay không giống nhau, phong tục cũng khác, lại muốn điều xưa phù hợp thời nay, thật không dễ dàng; thứ hai, đem những lời nói vi diệu, ý nghĩa sâu xa của các bậc Thánh truyền dịch cho người phàm phu hiểu, thời gian khoảng cách lại xa như vậy, đây cũng là điều không dễ dàng; thứ ba, người biên chép kinh bấy giờ đều là bậc đại trí có thần thông, hiện tại là những người bình thường làm công tác truyền dịch, đây lại là điều không dễ”* [2. tr.123-124].

Từ góc độ trên cho thấy, ngài Đạo An khi dịch kinh rất cẩn thận trong việc xét định âm tự, khảo sát rõ ràng ý nghĩa câu văn để bảo đảm cho bản dịch có đầy đủ chất lượng. Không bỏ bớt văn từ nào như là một quan điểm có tác dụng tích cực cho các dịch giả đời sau. Ngang qua đó sẽ thấy được thái độ nghiêm cứu nghiêm túc với trình độ Phật học uyên thâm của ngài, ít nhiều gì cũng ảnh hưởng tới các học giả đương thời và sau này. Thế nên, có nhiều học giả thâm biết ơn và tôn sùng quan điểm *“ngũ thất bản, tam bất dị”* của ngài Đạo An như ngài Tăng Duệ khi tham gia chấp bút cho dịch trường của ngài Cư-ma-la-thập phải thốt lên rằng: *“Tôi nay đã năm mươi tuổi, hân hạnh được gặp bậc chân nhân này, lòng rất chân thành lãnh trách nhiệm phiên dịch. Mỗi khi chấp bút, trong lòng ba lần nghĩ đến lời giáo huấn của vị thầy Đạo An về “Ngũ thất bản, tam*

bất dị”, bỗng nhiên cảm thấy lo sợ, cho nên phải hết sức cẩn trọng...” [2. Tr.124].

Hơn nữa, sau này đến nhà Tùy, ngài Ngạn Tôn trong “Biện chánh luận” cũng tán thán ngài Đạo An và bình luận rằng: “Tôi xem Pháp sư Đạo An là vị có trí tuệ đặc thù, nổi danh thiên tài, lãnh tụ các bậc tiên hiền, khai thông đàn hậu học. Nghiên cứu kinh lục thì Pháp tạng càng rõ, thấu rõ các luật nghi thì Tăng bảo càng chính đốn” [2. tr.125].

Có thể nói “Ngũ thất bản, tam bất dị” là phát hiện rất quan trọng, am tường chỗ khó dễ của kinh điển tiếng Phạn, luận về được mắt của người dịch, từ đó cho thấy trình độ Phật học đã đến chỗ tinh diệu, thấu đáo những chỗ sâu xa.

Ngoài mặt phiên dịch kinh điển, Đạo An còn viết lời tựa và sơ giải cho các kinh, gồm cả mặt trước tác. Về trước tác, ngài tạo ra “Thật tướng luận”, tác phẩm này đã cho thấy sự phản ánh tư tưởng chủ đạo của ngài nhưng rất tiếc đã không còn, nhưng ít nhiều có thể tìm hiểu được ngang qua đệ tử của ngài là Tăng Duệ với tác phẩm “Đại phẩm Kinh tự” có đề cập đến chủ trương của ngài Đạo An.

Vào giai đoạn cuối của ngài Đạo An bắt đầu dịch “Lục túc luận” và “Phát trí luận”, hai luận phẩm này được xem là nền tảng của Nhất thiết hữu bộ, ngài cùng dịch với hai ngài Buddhahadra và Shanghadeva².

Nếu nói Trung Luận tông, đúng ra phải tôn ngài Đạo An lên làm sơ tổ ngang qua “Thật tướng luận”, với tư tưởng nêu cao tông chỉ tánh Không đã khơi nguồn cảm hứng và định hướng trong quá trình Trung Quốc hóa Phật giáo sau này.

Lời kết

Sự cống hiến và ảnh hưởng của ngài Đạo An chiếm một địa vị tối quan trọng trong nền Phật giáo Trung Quốc nói riêng cũng như Phật giáo thế giới nói chung. Không những người đương thời kính trọng ngang qua trí tuệ và phong cách nghiên cứu nghiêm túc của ngài Đạo An đã khiến cho oai đức ngài lan tỏa bốn phương.

Tập Tạc Xi - bậc học sĩ nổi tiếng đương thời cũng phải quy phục ngài. Bậc đế vương thường vì tham vọng mở mang lãnh thổ mà dấy binh. Vậy mà ngài đã khiến vua Phù Kiên vì để có được ngài đã dấy binh tiến đánh Tương Dương. Chưa dừng lại, những gì được từ ngài đặt định ra thì không gặp bất cứ sự phản đối nào. Cũng như quan điểm “ngũ thất bản, tam bất dị” và thậm chí rất hoang đường như việc nằm mộng thấy Pindola (Tân-đầu-lô) xác chứng cho việc phiên dịch kinh điển từ Phạn văn ra văn ngữ Trung Quốc. Hai thể hệ cách nhau rất xa về niên đại cũng như về địa lý, và lại việc nằm mộng là không thật. Ấy vậy mà mọi người đều không ai hồ nghi. Người đến học đạo với ngài không phải chỉ dân thường có thể nói gì cũng nghe. Mà từ trên vua chúa cho đến những bậc thức giả cũng theo



Tôn giả Tân-đầu-lô

về. Vậy mà ngài không gặp bất cứ sự chống đối nào.

Chính điều đó đã nói lên được tài đức và trí tuệ của ngài quá lớn. Vì quá lớn nên cũng lấp phủ luôn tướng mạo xấu xí của ngài. Để rồi mọi người cứ truyền nhau câu xưng tán đầy sự nể phục: “Tất đạo nhân, kinh tứ lân” nghĩa là “Ông đạo đen làm cho bốn phương đều kính nể.” ■

Chú giải:

1. Có lẽ tác phẩm này do cả hai Tăng Triệu và Tăng Duệ trước tác, hoặc có sự lầm lẫn gì ở đây.

2. Hai nhân vật này cùng về Lư Sơn dịch những tác phẩm của Hữu bộ (Shanghadeva là Luận sư của phái Nhất thiết hữu bộ, Buddhahadra và Dharmakshema cùng với ngài Pháp Hiển dịch Đại Bát-nê-hoàn kinh năm 418).

Chú thích:

1. Thích Nguyên Chơn (2018). “Hương hoa Vườn hoa Giáo pháp”, Nxb Hồng Đức.

2. Thích Hạnh Bình (2013). “Lịch sử Tư tưởng Phật học Trung Quốc”, Nxb Phương Đông.

3. Pháp sư Thánh Nghiêm (2010), “Lịch sử Phật giáo Trung Quốc”, Nxb Phương Đông.

4. HT.Thích Thanh Kiểm (2010), “Lịch sử Phật giáo Trung Quốc”, Nxb Tôn Giáo.

5. Viên Trí, (2006) “Lược sử Phật giáo Trung Quốc”, Nxb Tổng Hợp TP.HCM.

6. Nguyên Tác: Thái Phiền, Trần Nguyên Thảo (dịch) 2014, “Truyền thuyết Cao tăng truyện Trung Hoa”, Nxb Tôn Giáo.

7. “Cao tăng Truyện”, quyển thứ nhất.



Nhà thơ Viên Mai

Tản mạn đôi điều về văn chương với cuộc sống

CAO VĂN THỨC

Nhà thơ Viên Mai¹ thời nhà Thanh ở Trung Quốc trong bài *Vịnh hoài* của ông có hai câu thơ rất nổi tiếng:

*Mỗi phạn bất vong duy trúc bạch
Lập thân tối hạ thị văn chương.*

Mỗi bữa những mong ghi sử sách
Lập thân hèn mạt ấy văn chương.

Các nhà nho Việt Nam ngày trước rất tâm đắc với hai câu thơ này. Danh sĩ Phan Bội Châu thời còn đi học, chưa dẫn thân vào con đường cách mạng, những lúc trà dư tửu hậu cùng bè bạn, Phan thường đặc ý ngâm nga những câu thơ này.

Hai câu thơ của Viên Mai, người đời có nhiều cách hiểu khác nhau. Tựu trung có hai cách lý giải chủ yếu:

Thứ nhất, cách hiểu thông thường phổ biến hơn cả trong xã hội từ trước đến nay là ở đời có nhiều cách, nhiều lĩnh vực (chính trị, quân sự, kinh tế, khoa học...)

để con người lập nên công danh sự nghiệp, thì trong đó hèn mạt nhất là dùng văn chương (viết văn, làm thơ) để có danh tiếng.

Thứ hai, là cách hiểu ít phổ biến hơn nhưng có lẽ đúng ý tác giả: Ở đời có những kẻ có học thức đã dùng ngòi bút của mình ca tụng, bưng bô cho kẻ cầm quyền để kiếm chức vụ với mục đích vinh thân phì gia, thì cách dùng văn chương để lập thân đó là cách hèn mạt nhất. Ở thời đại của Viên Mai, có lẽ ông đã từng mục kích nhiều kẻ là đồng môn, đồng khoa hoặc đồng liêu đã dùng khả năng văn chương chữ nghĩa để nịnh hót vua chúa hoặc những kẻ bề trên nhằm tiến thân trong chốn quan trường, và ông đã tởm lợm mỉa mai loại người đó là “lập thân tối hạ thị văn chương”. Như vậy ông không hề xem thường công việc sáng tác văn học của những nhà văn chân chính, vì nếu có tâm lý đó thì Viên Mai sẽ chẳng bao giờ là một nhà thơ, và chẳng bao giờ để lại thơ văn lưu danh hậu thế.

Từ chỗ xuất phát câu thơ của Viên Mai để cập đến văn chương, có thể tản mạn đôi điều về văn chương đối với thực tế cuộc sống từ xưa đến nay. Các nhà lý luận văn học thời kỳ hiện đại trên thế giới thường chia văn chương làm hai loại: một là “*nghệ thuật vị nghệ thuật*” và hai là “*nghệ thuật vị nhân sinh*”. Có thể hiểu đại khái rằng: nghệ thuật vị nghệ thuật là nhà văn, nhà thơ sáng tác văn học nhằm mục đích thỏa mãn nhu cầu tinh thần của mình chứ không gắn bó gì với cuộc sống nhân sinh, họ thường ngồi trên “tháp ngà” bàng quan với những diễn biến của đời sống xã hội; sáng tác của họ chỉ là những thứ “ngâm hoa, vịnh nguyệt” hay gọi một cách nôm na là văn chơi, cùng nhau thưởng thức trong lúc nhàn rỗi, trà dư tửu hậu. Tuy vậy, một số tác giả tài năng vẫn có thơ văn lưu danh hậu thế và tác phẩm của họ vẫn có một giá trị nhất định là bồi dưỡng tâm hồn con người thêm phong phú, là một thú chơi tao nhã, sang trọng. Nhưng phải nhìn nhận thẳng thắn rằng tuy loại văn chương “vị nghệ thuật” này cũng có ích nhưng chỉ là loại “phụ thêm” mà thôi, chứ không thể đóng vai trò chủ lực trong đời sống chính trị, xã hội của đất nước.

Nghệ thuật vị nhân sinh là những tác phẩm văn học gắn liền với thực tiễn đời sống, nhà văn dùng ngòi bút để phản ánh hiện thực xã hội đương thời. Những tác phẩm văn học thuộc trường phái nghệ thuật vị nhân sinh thường có những chức năng như:

1. *Phản ánh thực tại xã hội mà thường là phê phán những mặt trái của xã hội.*
2. *Nêu những giải pháp để giải quyết thực tại xã hội.*
3. *Tiên đoán, cảnh báo tương lai xã hội.*

Và dù là “vị nhân sinh” bám sát thực tế đời sống, nhưng những tác phẩm văn học này phải mang một giá trị nghệ thuật cao thì mới tồn tại được lâu dài qua sự sàng lọc khắc nghiệt của thời gian. Và để có được những tác phẩm như vậy đòi hỏi nhà văn phải có tài năng thực sự. Còn nếu tác phẩm cũng có nội dung phản ánh hiện thực sâu sắc, nhưng về giá trị nghệ thuật non kém thì sẽ bị lãng quên sau một thời gian ngắn, không hơn gì một phóng sự báo chí.

Từ xưa đến nay, văn chương đóng một vai trò quan trọng trong tranh đấu cũng như trong kiến thiết đất nước. Ở đây có thể hiểu văn chương theo khái niệm rộng rãi một chút là không chỉ gói gọn trong những sáng tác thơ ca, truyện ngắn, tiểu thuyết, tuồng, kịch mà còn theo nghĩa rộng là gồm văn chính luận, nghị luận, khảo cứu...

Ở Việt Nam, qua các thời kỳ lịch sử, văn chương đã được dùng cho việc góp phần phục hưng, xây dựng đất nước. Một số danh nhân đã dùng văn chương để kinh bang tế thế như Nguyễn Trãi, Ngô Thì Nhậm, Nguyễn Trường Tộ...

Nguyễn Trãi ở thế kỷ XV, là một trí thức xuất thân từ gia đình quyền quý ở Thăng Long; ông đã từng làm

quan, giữ vị trí quan trọng dưới thời nhà Hồ (1400-1407). Cuộc kháng chiến chống giặc Minh của nhà Hồ thất bại, cảm phần trước sự đô hộ tàn bạo của bọn phong kiến phương Bắc trên lãnh thổ nước ta, ông đã tham gia cuộc khởi nghĩa Lam Sơn (Thanh Hóa) do Lê Lợi lãnh đạo. Buổi đầu đến chiến khu, Nguyễn Trãi đã dâng tác phẩm *Bình Ngô sách* do ông biên soạn lên vị thủ lĩnh tối cao của nghĩa quân Lam Sơn. Trải qua mười năm kháng chiến gian khổ nếm mật nằm gai, ngòi bút văn chương của Nguyễn Trãi tung hoành trên mặt trận ngoại giao, ông chủ trương dùng văn chương để “tâm công” (đánh vào lòng người) đối với kẻ thù: qua hàng trăm thư từ, văn bản với lối văn nghị luận sắc bén, đanh thép hoặc thâm trầm sâu sắc, ông đã lên án tội ác của quân tướng nhà Minh ở nước ta, khuyên răn chúng hối cải quy hàng....

Cuộc kháng chiến kết thúc thắng lợi, Nguyễn Trãi theo sự ủy nhiệm của Lê Lợi đã viết *Bình Ngô đại cáo*, tổng kết quá trình kháng chiến giải phóng đất nước. Tác phẩm được người đời đánh giá là bản “thiên cổ hùng văn” lưu danh đến muôn đời sau.

Ngô Thì Nhậm ở thế kỷ XVIII, thuộc dòng họ Ngô Thì nổi tiếng ở làng Tả Thanh Oai (Thanh Trì, Hà Nội), từng nhiều đời làm quan nhà Lê. Ông tham gia chính quyền Tây Sơn sau khi Nguyễn Huệ xóa bỏ chính quyền Lê-Trịnh mục nát. Khi 29 vạn quân Thanh dưới sự chỉ huy của Tôn Sĩ Nghị kéo sang miền Bắc nước ta theo sự cầu viện của Lê Chiêu Thống, trước thế giặc mạnh, chính Ngô Thì Nhậm đã bàn kế tạm rút quân ở Thăng Long về phòng thủ Tam Điệp-Biện Sơn để bảo toàn lực lượng và nuôi dưỡng sự kiên cường, chủ quan của quân giặc, góp phần làm nên chiến thắng của quân Tây Sơn sau đó.

Sau chiến dịch thần tốc đánh quân Thanh vào mùa xuân Kỷ Dậu (1789), vua Quang Trung đã giao cho Ngô Thì Nhậm giữ trọng trách ngoại giao. Ngòi bút văn chương của ông đã được dịp thi thố, những văn kiện ngoại giao của triều đình Tây Sơn với nhà Thanh đều do ông soạn thảo. Những văn kiện ngoại giao của Ngô Thì Nhậm với bút pháp văn chương điêu luyện, kết hợp vừa mềm dẻo, linh hoạt vừa kiên quyết đã thể hiện rõ nguyên tắc về danh dự quốc gia, chủ quyền lãnh thổ đất nước. Một số văn kiện quan trọng khác của vua Quang Trung ban bố trong quá trình tái thiết đất nước sau chiến tranh, cũng do ông chấp bút, tiêu biểu như *Chiếu khuyến nông*, *Chiếu khuyến học*, *Chiếu cầu hiền*...

Nguyễn Trường Tộ ở thế kỷ XIX, là một trí thức Nho học, quê ở Nghệ An, may mắn được sang học tập một thời gian ở Pháp, đã tiếp thu những tri thức hiện đại về khoa học tự nhiên của các nước phương Tây tiên tiến. Về nước, ông lần lượt viết và dâng lên vua Tự Đức tổng cộng 58 bản kiến nghị về vấn đề canh tân đất nước trên tất cả các lĩnh vực chính trị, quân sự, kinh tế, giáo dục... Những bản kiến nghị của Nguyễn Trường Tộ



Nguyễn Trãi

không chỉ sâu sắc về nội dung mà còn thể hiện một bút pháp văn chương điêu luyện của tác giả vốn xuất thân Nho học. Rất tiếc do những khó khăn khách quan, chủ quan của hoàn cảnh lịch sử nên những bản kiến nghị đầy tâm huyết của người trí thức yêu nước đó đã không được thực hiện để làm cho “phú quốc, cường binh”, bảo vệ nền độc lập nước nhà.

Văn chương còn có tác dụng góp phần thúc đẩy xã hội tiến lên. Đặc biệt ở những thời kỳ lịch sử biến động, những giai đoạn chuyển mình của xã hội thì văn chương đóng vai trò rất quan trọng. Đơn cử một vài trường hợp ở tiêu biểu ở Việt Nam trong thời gian vừa qua:

Đầu thế kỷ XX, khi thực dân Pháp đã đặt ách thống trị vững chắc lên đất nước Việt Nam, phong trào Cần

Vương đấu tranh vũ trang đã thất bại trước đó; các trí thức Nho học tiến bộ đã chọn con đường đấu tranh mới là cải cách đất nước theo trào lưu văn minh của thế giới, tiêu biểu là phong trào Duy Tân ở miền Trung và trường Đông Kinh Nghĩa Thục ở Hà Nội. Bên cạnh các hoạt động thực tiễn như tổ chức trường học, thành lập hiệu buôn, hợp tác xã sản xuất... các nhà trí thức Nho học đã tận dụng vai trò của văn chương trong việc tuyên truyền, cổ động người dân thực hiện nếp sống văn hóa mới, xóa bỏ hủ tục lạc hậu, khuyến khích tinh thần học tập trí thức hiện đại, bồi dưỡng lòng yêu nước... Thơ văn thời kỳ này không chỉ có tác dụng về mặt thực tiễn mà còn có giá trị nghệ thuật đặc sắc do tài năng văn chương của một số trí thức Nho học. Một số thơ văn tiêu biểu như: *Chí thành thông thánh* (Phan Châu Trinh), *Danh Sơn lương ngọc* (Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng), *Bài ca Khuyến nông* (Trần Quý Cáp), *Thiết tiễn ca* (Nguyễn Phan Lãng), *Cắt tóc* (Nguyễn Quyền), *Cáo hủ lậu văn* (Yên Sĩ)...

Ở thập niên 30 của thế kỷ trước, những trí thức văn nghệ sĩ trong nhóm Tự Lực Văn Đoàn² ở Hà Nội đã chủ trương thực hiện một cuộc cách mạng văn hóa - xã hội. Về văn hóa, họ chủ trương tranh đấu xóa bỏ hủ tục phong kiến, đề cao quyền tự do cá nhân; về xã hội, họ thực hiện công cuộc cải cách như xóa nạn mù chữ, xây dựng nhà ở hợp vệ sinh... Trong công cuộc cách mạng này, văn chương là một công cụ được sử dụng hữu hiệu (báo chí, văn học). Nhiều tác phẩm có giá trị nghệ thuật, ảnh hưởng sâu đậm trong đời sống xã hội như *Đoạn tuyệt* (Nhất Linh), *Nửa chừng xuân* (Khái Hưng), *Mười điều tâm niệm*, *Con đường sáng*, *Bùn lầy nước đọng* (Hoàng Đạo)... Bên cạnh những tác phẩm văn học mang tính “chiến lược” về xây dựng và phát triển xã hội của nhóm nhà văn Tự Lực Văn Đoàn, thì còn có một bộ phận tác giả thuộc trào lưu văn học hiện thực, dùng văn chương phê phán những thói hư tật xấu trong xã hội, phản ánh sự khốn khổ của dân nghèo, lên án sự bất công của chế độ thực dân phong kiến như *Số đỏ* (Vũ Trọng Phụng), *Bước đường cùng* (Nguyễn Công Hoan), *Tắt đèn* (Ngô Tất Tố), *Bỉ vỏ* (Nguyên Hồng)...

Ở trên thế giới, đặc biệt giai đoạn cận hiện đại, văn chương cũng đóng vai trò quan trọng trong đời sống chính trị xã hội. Đôi nét khái quát về vai trò của văn chương ở một số quốc gia tiêu biểu ở giai đoạn lịch sử cận - hiện đại đầy biến động này.

Trong trào lưu Ánh sáng ở Pháp ở thế kỷ XVIII, những nhà học giả, tư tưởng lớn thời bấy giờ đã dùng bút pháp văn chương điêu luyện của mình để chuyển tải tư tưởng, cho ra đời nhiều tác phẩm giá trị, đặc biệt trong đó là hai tác phẩm *Khế ước xã hội* của Jean-Jacques Rousseau và *Tinh thần pháp luật* của Montesquieu, đóng vai trò mở đường, xây dựng nền tảng cho xã hội tư bản hiện đại về sau. Thế kỷ XIX, nhiều nhà văn hiện thực đã phê phán mạnh mẽ những tiêu cực của xã hội

tư bản buổi đầu còn tồn tại nhiều khiếm khuyết, như các tác phẩm của Balzac (*Miếng da lừa, Tấn trò đời...*), Guy de Maupassant (*Viên mở bò, Một cuộc đời, Bố của Simon...*), Émile Zola (*Sinh sản, Việc làm, Sự thật...*)...

Ở Mỹ, sau khi giành được độc lập và thành lập nhà nước tư sản non trẻ vào cuối thế kỷ XVIII, quá trình tiến đến dân chủ hóa vẫn đầy rẫy những bất cập, cản trở của những thế lực bảo thủ. Ở thế kỷ XIX, văn chương mà tiêu biểu nhất là tiểu thuyết văn học đã đóng vai trò quan trọng, phản ánh những khiếm khuyết của nền dân chủ non trẻ, những bức xúc của các tầng lớp nhân dân lao động trong xã hội còn nhiều bất công: sự bóc lột thái quá của tư sản đối với người làm thuê, nạn phân biệt chủng tộc gay gắt... Những tác phẩm tiêu biểu như *The Gilded Age (Thời mạ vàng)* - Mark Twain, *The Financier (Nhà tài phiệt)* và *The Titan (Ông trùm)* - Theodore, *The Jungle (Rừng rậm)* - Upton Sinclair, *The Pit (Giếng thăm)* và *The Shane of the Cities (Nỗi nhục của thành thị)* - Frank Norris, *Uncle Tom's Cabin (Túp lều của bác Tom)* - Harriet Beecher Stowe... Những cuốn tiểu thuyết phê phán xã hội này, được giới trí thức đương thời gọi là “văn chương phơi bày”, đã có sự tác động quan trọng trong việc kích thích tinh thần tranh đấu đòi hỏi quyền lợi của người dân lao động và ảnh hưởng mạnh mẽ đến quá trình hoạch định chính sách của các chính khách lãnh đạo quốc gia.

Trung Quốc vào thập niên 20, 30 của thế kỷ XX vẫn là một đất nước trì trệ, lạc hậu. Từ một chế độ phong kiến hủ bại kéo dài hàng nghìn năm, từ năm 1911 Trung Quốc mới chuyển qua thể chế dân chủ tư sản, mang đầy những khuyết tật dân tộc, hệ quả của hàng nghìn năm dưới chính thể quân chủ chuyên chế. Những nhà văn tiến bộ nhận thấy những mặt khiếm khuyết này, đã dùng văn chương để chữa trị căn bệnh mà họ gọi là “dân tộc tính”, tiêu biểu nhất là đại văn hào Lỗ Tấn. Với hàng loạt tác phẩm văn học như *A.Q chính truyện, Nhật ký người điên, Cố hương, Khổng Ất Kỷ...* với giọng văn sắc sảo, chua cay, Lỗ Tấn đã mổ xẻ, phê phán những nhược điểm, thói hư tật xấu của xã hội Trung Quốc đương thời. Ở Trung Quốc, nếu Tôn Trung Sơn là nhà cách mạng chính trị đã chủ trương dùng tranh đấu bằng vũ lực lật đổ chế độ phong kiến Mãn Thanh lỗi thời, thối nát, mở đường cho sự hình thành một chế độ dân chủ, thì Lỗ Tấn có thể được xem là nhà cách mạng văn hóa đã chủ trương dùng văn chương xóa bỏ những yếu kém của văn hóa dân tộc, mở đường cho sự hình thành nên một văn hóa mới đương đại.

Trong cuộc sống của xã hội nước ta xưa nay, và nhất là hiện nay, quan niệm về văn chương của một bộ phận không nhỏ cư dân mang tính lệch lạc. Theo họ, văn chương là thứ tiêu khiển của những kẻ nhàn rỗi, không có chút giá trị gì với cuộc sống và những người có quan niệm này thường là cả đời chưa bao giờ đọc một tác phẩm văn học, trừ thời ở trường phổ

thông phải học một số đoạn trích trong những giờ học văn một cách bắt buộc. Và ngay cả một số người cầm bút viết văn còn trẻ hiện nay (tạm tính từ 40 tuổi trở lại) xem viết văn chỉ là một cuộc chơi chữ nghĩa; vì vậy không có gì lạ là nhiều cây bút cho ra đời những tác phẩm nông cạn, nhạt nhẽo cả về nội dung lẫn giá trị nghệ thuật. Ở các nhà sách, xem qua mảng sách văn học hiện nay, thật khó tìm những tác phẩm có tầm vóc lớn, nội dung phản ánh được chiều sâu của cuộc sống đương đại; mà đa số tác phẩm của các tác giả trẻ hiện nay chỉ là những câu chuyện nhạt nhẽo về công việc cơ quan, công sở, đời sống quanh quẩn của kẻ đi làm với mối bận tâm về một thời trang, dụng cụ vật chất và tình cảm linh tinh...

Sự thật văn chương giá trị có tác dụng rất lớn đến đời sống xã hội. Mỗi tác phẩm văn học lớn khi ra đời đã phản ánh được cả một thời đại lịch sử. Văn học giúp độc giả hiểu rõ hơn về quan niệm, tâm lý, phong tục tập quán... của cuộc sống đương đại hoặc những giai đoạn đã qua, của các vùng miền của tổ quốc hay các quốc gia khác trên thế giới. Văn học đóng vai trò quan trọng trong việc yểm trợ cho lịch sử: lịch sử đi theo trục chính vĩ mô với số liệu, thời gian, không gian; văn học đi vào chi tiết vi mô với đời sống của từng thân phận cá nhân con người, vùng đất, bối cảnh xã hội cụ thể... Vì vậy, có thể nói lịch sử là nền tảng giúp cho sáng tác văn học hình thành, và ngược lại văn học bổ sung cho lịch sử thêm phong phú.

Câu thơ “lập thân tối hạ thị văn chương” của Viên Mai không phải là xem thường vai trò của sáng tác văn học, mà nhà thơ muốn nói rằng loại văn chương bỏ đờ kể cầm quyền với mục đích trục lợi của những kẻ kém nhân cách khoác áo trí thức, học giả là loại văn chương hạ cấp, rẻ mạt, chẳng có giá trị gì đối với nhân sinh hoặc nghệ thuật và nhanh chóng bị người đời lãng quên. ■

Chú thích:

1. Viên Mai (1716-1797), quê ở Hàng Châu, Triết Giang, Trung Quốc. Ông đỗ tiến sĩ và làm quan thời nhà Thanh. Sau một thời gian, ông cáo quan về sống ở quê nhà, làm thơ, viết sách lý luận văn học. Ông là nhà thơ tài năng, sáng tác của ông có ảnh hưởng lớn đến thơ ca Trung Quốc thời kỳ lịch sử cận đại. Tác phẩm tiêu biểu của ông có *Tùy Viên thi thoại, Tiểu Thương Sơn phòng thi tập...*

2. Tự Lực Văn Đoàn là một tổ chức văn học của tư nhân do nhà văn Nhất Linh Nguyễn Tường Tam khởi xướng năm 1932, chính thức thành lập năm 1934. Thành viên tham gia chính thức của nhóm này là Thế Lữ, Khái Hưng, Thạch Lam, Hoàng Đạo, Tú Mỡ và Xuân Diệu. Ngoài ra có nhiều cộng tác viên là nhà văn, nhà thơ, họa sĩ nổi tiếng đương thời như Huy Cận, Tô Hoài, Nguyễn Hồng, Tô Ngọc Vân... Cơ quan ngôn luận của nhóm là tờ tuần báo *Phong Hóa* (1932-1936) và *Ngày Nay* (1936-1942), nhà xuất bản và nhà in *Đời Nay*.



Đôi tay nhân gian chưa từng độ lượng...

NGUYỄN CẢN

Thế giới không bao giờ trở lại ngày xưa

Ngày mai đây các em học sinh Việt Nam cấp sách trở lại trường, nhưng hỏi các em có thật sự vui không thì chưa chắc chúng ta nhận được những câu trả lời tích cực vì còn đó những dặn dò của cha mẹ, những hàng rào thầy cô đo thân nhiệt, rồi lớp học giãn cách chia làm hai, cả trong phòng ăn... Một bầu không khí không thật sự thoải mái để các em hồn nhiên đùa giỡn như trước đây. Nhưng như thế cũng là may mắn vì còn bao nhiêu triệu trẻ em trên thế giới giờ này đang bó gối trong phòng ngồi chơi games trên iPad hoặc xem TV, không được ra ngoài, sao mà không nhớ vườn cỏ xanh, hay sân vận động được! Ngay trong số các bậc cha mẹ đưa con đi học, cũng không ít người băn khoăn về phương pháp cách ly các em trong lớp, trong trường. Ngón ngang bao nỗi lo.

Mới chỉ có ba tháng kể từ sau ngày virus Corona khởi phát tại Vũ Hán, nhân loại đã trải qua nỗi kinh hoàng chưa từng thấy khi chứng kiến cái chết xảy ra quanh mình, cảnh tang thương của nơi mình sống. Chúng ta hãy nghe nhà văn Trương Văn Dân viết trên facebook về những ngày ông đang sống tại Milan.

"Buổi sáng, ngày cách ly.

Khi nhìn một đóa hoa trôi theo dòng nước, thi hào Nguyễn Du đã viết:

Nước trôi hoa rụng đã yên,

Hay đâu địa ngục ở miền nhân gian.

Thì hôm nay nhìn đường phố trước nhà quạnh hiu như sa mạc, có lẽ tôi cũng có thể nói là mình vừa nhìn thấy giai đoạn chuyển tiếp của một thời.

Ý nghĩ ấy chợt lóe lên trong tôi, như một cách trả lời cho Vivian, mấy hôm trước đã gọi điện thăm và nửa đùa



như một thư viện bị đốt cháy! Thế thì một phần ký ức của nước Ý đang bị biến thành tro bụi”.

Không chỉ ở Milan mà đại dịch đã làm tan hoang nhiều thành phố lớn khác từ New York cho đến Madrid, Teheran. Có ai ngờ chỉ cách đây hai tháng khi nghe tin tức, chúng ta chỉ ghi nhận dịch lan đến 28 quốc gia, làm chết khoảng 2.000 người và gây nhiễm cho trên dưới 70 nghìn trường hợp. Nhưng chỉ mới sáng nay một ngày đầu tháng Năm năm 2020 con số ấy đã trở thành kinh hoàng mà chúng tôi không dám nghĩ đến: hơn 3,5 triệu ca nhiễm, chết hơn 240 nghìn (3/5) (Việt Nam với 270 ca vẫn là một điển hình hiệu quả về biện pháp chống dịch lần này). Nhân loại đang co mình vì lệnh cách ly, phong tỏa ban ra khắp nơi. Văn hóa phương Tây vẫn được ngợi ca là lịch sử, ngăn nắp thì nay đã hỗn loạn vì “sợ”, có ngày người ta đã mua đến sạch sẽ những cuộn giấy vệ sinh trong các siêu thị.

Người ta đã bắt đầu nói lỏng phong tỏa vài nơi dù trong lo âu vì còn một nỗi sợ cũng lớn không kém: trì trệ kinh tế. Hàng chục triệu người thất nghiệp, quán xá phải đóng cửa, nhiều ngành dịch vụ như du lịch, hàng không tê liệt hay hoạt động cầm chừng. Ngay tại Việt Nam, những người bán lẻ, bán vé số, những người làm công, cũng đang trải qua những ngày tháng hết sức khó khăn khi kinh tế suy thoái. Nhiều quốc gia tăng trưởng âm. Còn thị trường chứng khoán cực kỳ ảm đạm khi nhiều chỉ số rơi xuống từ 5 đến 8%.

Nhận diện bạn, thù

Trong khó khăn người ta nhận ra ai là bạn thật sự như ngôn ngữ Anh nói *“A friend in need is a friend indeed”*. Nước Mỹ dù là trung tâm đại dịch lớn nhất với hơn một triệu ca nhiễm vẫn viện trợ hàng trăm triệu USD cho nhiều nước cùng chống dịch; ngay Việt Nam cũng nhận được 9,5 triệu USD để chống Covid. Trong khi đó, con cháu cụ Khổng lại tỏ ra vô đạo nghĩa khi lợi dụng *“nước đục thả câu”*, bán vật tư y tế kém hay mất phẩm chất cho các nước cho nên Ý, Hà Lan hay Tây Ban Nha đã trả về rất nhiều khẩu trang không sử dụng được. Ấn Độ hủy đơn hàng 500 triệu bộ test kit vì sai số đến 80%! Chưa kể lối hành xử vô pháp trên Biển Đông khi thế giới lu bu vì Covid do chính họ gây ra (!), như cho tàu hải cảnh đâm vào tàu cá Việt Nam, tuyên bố chủ quyền, đặt tên loạn xạ cho các đảo chiếm đóng, hung hăng cấm đánh bắt cá Biển Đông, o ép hàng hóa tại biên giới, dùng mọi thủ đoạn để hèn...

Chúng ta hiểu trận dịch toàn cầu phá vỡ cái “mác” văn minh mà con người đã tự dựng lên. Tiến sĩ Nguyễn Tường Bách nhận xét: *“Điều đó cho chúng ta thấy rằng nếu không xuất phát từ cái tâm có tu tập và đạo đức vốn có thì mọi thứ lịch sử, văn minh đó có vẻ hào nhoáng hơn là giá trị thực, nó được duy trì khi cuộc sống an lành. ... Những thứ mặt trái luôn tiềm ẩn trong tâm con người chỉ vì chưa có dịp để biểu lộ mà thôi”*.

nửa thật: ‘Cậu sẽ nói với con gái đầu lòng của cháu, 8 tháng tuổi, thế nào về corona và cuộc sống?’.

Tôi sẽ nói với Olivia: Có lẽ cháu sẽ không còn thấy cái thời đại an lành mà loài người vô tư sống, thoải mái hưởng thụ và ít khi nghĩ đến ngày mai! Tôi vừa trở lại Milano, sau một chuyến hành trình gian lao, vất vả và đầy nguy hiểm. Milano là một thành phố đẹp, phát triển vào bậc nhất nước Ý và được nhiều du khách trên thế giới yêu thích. Đó là kinh đô của thời trang, của design, của các hội chợ quốc tế, là thành phố từng mang tặng thế giới nghệ thuật trong đó có cả ăn ngon và mặc đẹp. Thế nhưng trong những ngày này, nó còn là kinh đô Âu châu của bệnh dịch Coronavirus, một thành phố thuộc ‘top’ đỉnh cao văn minh của nhân loại, giờ đây đã bị đánh quỵ. Sân thánh đường Duomo ở Milano - nơi hàng triệu du khách khắp nơi đến chiêm ngưỡng vẻ đẹp độc đáo, chụp ảnh kỷ niệm với chim bồ câu - nay chết lặng, không khí tang thương...

... Lòng tôi nhói đau khi nghe xe cứu thương hụ còi trong thị trấn buồn hiu, hay trĩu buồn trong những buổi chiều nghe tiếng chuông nhà thờ từ phía sau nhà vọng lại, âm thanh rạc rời, chậm rãi như lời nguyện tiễn hồn về cõi vô cùng.

Có ai đó đã nói: Khi một người già mất đi thì giống



Nguồn: forbesvietnam.com.vn

Thế nên nhà văn Trương Văn Dân trong phần kết luận cũng nói: *“Chỉ còn gần hai tuần nữa là đến lễ Phục Sinh. Tôi sẽ nói với cháu Olivia là tuy coronavirus đang gây họa lên toàn thế giới nhưng trước hay sau gì thì con người cũng tìm ra được vắc-xin để tự bảo vệ mình. Thế giới rồi cũng sẽ hồi sinh.*

Nhưng vấn đề không chỉ là coronavirus! Để cuộc sống của tốt đẹp con người cũng cần chống lại những loài virus khác, như tham lam, đố kỵ hay ngu dốt... mà từ mấy nghìn năm nay chưa ai tìm ra loại vắc-xin nào!”

Những điểm sáng cần giữ lại

Thói quen gìn giữ vệ sinh

Bỗng nhiên hôm nay con người ý thức gìn giữ vệ sinh cho mình và cho người khác. Mọi người siêng năng rửa tay, sát khuẩn phòng ốc, nhất là những công sở hay trường học mà từ lâu nay nhà vệ sinh là nơi mà học sinh sợ vào nhất (!).

Tôi nhớ một phóng sự trên TV nói về việc người Việt hàng năm xài đến 2 tỷ USD để ra nước ngoài chữa bệnh, trong khi đội ngũ bác sĩ Việt không hề kém về chuyên môn, trang bị không thiếu. Có người khi được phỏng vấn trả lời “Vi sao ư? Đơn giản vì nhà vệ sinh bệnh viện VN dơ quá!”. Thế đấy, chúng ta có đầy đủ mọi điều kiện cần cho một nền y tế vững mạnh sánh vai thế giới, trừ... nhà vệ sinh(!).

Tình yêu thương đồng bào, đồng loại

Trong những ngày cách ly khốn khó trong tháng 4, trên đất nước còn nhiều chật vật này, những cây ATM gạo, khởi nguồn từ TP.Hồ Chí Minh, nơi luôn chan chứa nghĩa tình như câu nói dân gian “Người Sài Gòn hào hiệp” để rồi tình yêu thương có chất truyền dẫn, nên khắp nơi ta đều thấy cây ATM gạo hay “Siêu thị không

đồng”... cả ở vùng sâu vùng xa... giúp người nghèo qua mùa dịch bệnh. Báo nước ngoài đã cảm phục dành nhiều lời khen ngợi.

Ý thức về vô thường và khổ ải

Do dịch bệnh, nhiều người hiểu ra một nguyên lý: vô thường. Ai cũng biết rằng những gì vô thường dẫn đến khổ đau (Khổ ải). Trong đó quy luật sanh diệt là điều chúng ta cần phải hiểu. Sự sống và cái chết chỉ cách nhau một hơi thở. Người hôm qua còn khỏe nhưng hôm nay hệ hô hấp bị tấn công chỉ vài ngày sau là qua đời. Chúng ta nghe những con số rùng mình ở New York hiện nay: cứ 2 phút rưỡi lại có một người chết, dài hơn một chút là Ý, Tây Ban Nha và các nước khác... và chúng ta nghiệm ra thân thể từ sinh đến diệt phải trải qua chu kỳ “bệnh tật”, mà có khi do thiếu nhân duyên như thiếu máy thở hay thiếu thuốc men, nên đành phải chết. Chúng ta quán chiếu thân thể vô thường để không quá luyến ái mà sinh khổ đau. Nên vấn đề không phải là cơn bệnh dịch đang hoành hành, vấn đề là thái độ của chúng ta khi đối đầu với nó. Nếu chúng ta bình tâm, giữ gìn vệ sinh theo hướng dẫn, tuân thủ “cách ly xã hội” (social distancing), rửa tay, đeo khẩu trang... thì chúng ta cũng đã tôn trọng tấm thân này, nói như bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc là “ta phải cảm ơn mình”.

Vì có cái thân này, ta mới có thể làm những việc khác như cứu giúp đời, phát tâm thiện nguyện trong phạm vi khả năng tài chính hay chuyên môn của mình, đóng góp cho xã hội. Chúng ta trân trọng những người đang hy sinh thời gian, cả sức khỏe trên tuyến đầu chống dịch hiện nay từ các y bác sĩ cho đến những người bảo vệ, lao công trong bệnh viện. Họ đang chiến đấu vì người khác và cho cả xã hội. Đối diện với vô thường, người ta phải biết cách sống. Hãy nhớ con virus không

phân biệt đối xử với bất kỳ ai vì giai cấp hay quan điểm chính trị. Chúng ta không có nơi nào để trốn thoát trong cuộc khủng hoảng sức khỏe công cộng này, và vì vậy chúng ta buộc phải đối đầu với những gì đang xảy ra hôm nay.

Ý thức về lý duyên khởi

Nguyên nhân khổ đau của con người không chỉ từ bên ngoài mà còn từ bên trong nữa. Ai cũng có thể vịn vào Khổ để rồi nói kiếp người mong manh, tấm thân tứ đại này rồi cũng thành cát bụi; nhưng tại sao khi sống không nhìn nó tích cực hơn: sống vui, sống khỏe, sống mạnh mẽ... Đại dịch xảy ra tất phải có nguyên nhân. Người ta có thể nêu ra hàng loạt nguyên nhân theo sự suy đoán chủ quan của mình: nào là do thói quen ăn thịt động vật, cụ thể loài dơi hay rắn... nào là do phòng thí nghiệm để "sống" ra con virus ấy theo thuyết âm mưu là có kẻ "ché tạo" ra nó (!) Cho đến nay vẫn không ai biết nguyên nhân thực sự. Dù con virus này từ đâu ra thì chúng ta cũng đang là nạn nhân của nó. Nhưng nguyên nhân chính là chúng ta đã không thấu suốt ý nghĩa của tương tức, tương sinh giữa con người với nhau và giữa con người với thiên nhiên hay môi trường, hiểu về nguyên lý duyên khởi và luật tương sinh tương tức.

Trong "Meditation XVII", John Donne viết "Cái chết của bất kỳ ai cũng gây nên mất mát trong tôi vì tôi thuộc về loài người". Ông cũng nhấn mạnh con người không phải là một hải đảo tự thân, mỗi con người là một mảnh của đại lục. Tôi nhớ ai đó nói tiếng đập cánh của con bướm bên này đại dương cũng gây ra xao động không khí bờ bên kia. Điều đó không có gì mới nếu ta hiểu giáo lý duyên khởi "cái này có nên cái kia có". Chúng ta hành động thế nào thì môi trường và thiên nhiên đáp trả chúng ta như vậy. Không khí ngày một ô nhiễm nếu không phải vì con người thì do ai.

Hiểu về duyên khởi khiến chúng ta sống có trách nhiệm, có hiểu biết, có thương yêu, biết được rằng hành động của mỗi cá nhân sẽ tác động ra sao đối với cộng đồng và ngược lại. Mọi chuyện đều ứng xử theo lý tùy duyên, cho các pháp tự vận hành. Tùy duyên thuận pháp, theo ý chúng tôi, không chỉ là sự thụ động chờ đợi mà ta cần chủ động dẫn thân vào thực hành thiện nghiệp theo "tứ chánh cần" và "bát chánh đạo", và luôn tinh tấn trong ý nghĩa tương tức tương sinh.

Có như vậy mới vững tâm trước những biến động thực tại do dịch bệnh hay những tai họa khác gây ra. Con đường thoát ấy nằm ngay trong những tai họa hôm nay khi đã có người khỏi bệnh. Các nhà khoa học cũng sẽ sớm tìm ra giải pháp, hay đưa ra phác đồ điều trị, phòng ngừa. Nhân loại lại vượt qua cơn đại dịch lần này nhưng để tiến đến một xã hội hay cộng đồng tôn trọng môi trường sinh thái, thoát khỏi những tai kiếp tương tự, từng con người phải thay đổi biệt nghiệp của mình, góp phần xoay chuyển cả cộng nghiệp đang có

hiều vấn đề hôm nay. Như nhà văn Trương Văn Dân nói ở trên là liệu có vaccine nào cho tâm tham lam, đố kỵ, hẹp hòi, sân hận?

Phật đã từng căn dặn chúng sanh:

"Làm sao vui cười, có gì thích thú, khi ở trong cõi đời luôn luôn bị thiếu đốt. Ở trong chỗ tối tâm bùng bít, sao không tìm tới ánh quang minh?"

(Pháp cú 143)

Đạo Phật chủ trương "tự thấp đuốc soi đường lên mà đi". Muốn như thế, hãy quán chiếu lòng mình vì phải "... sát khuẩn tự tâm cho thanh tịnh". Phương tiện sát khuẩn tâm phải chăng là chánh niệm như nhà tâm lý trị liệu Mark Epstein nói.

Theo ông, "...việc ứng dụng thực hành chánh niệm hiện nay trong phục vụ trị liệu tâm lý mang giá trị thực tiễn cao và là sự phát triển sáng suốt. Chính chánh niệm, được xem là một kỹ thuật trị liệu tâm lý có hiệu năng cao, đã bị bỏ lỡ, một điểm quan trọng được thiết kế để dạy cho mọi người biết tuân thủ về sự tồn tại của kiếp sống đã được Đức Phật ứng dụng và trở thành phương tiện quan trọng nhằm giúp chúng ta vượt qua mọi đau khổ trong đời sống".

(Mark Epstein, *What is real mindfulness?*
<http://healyourlife.com>)

Đức Phật cũng đã dạy ta về lý nhân quả. Nếu ta hành động với lòng tốt, ta sẽ nhận lại lòng tốt. Nếu ta hành động với ác ý, ta sẽ nhận lại điều ác ý.

*Làm dữ bởi ta,
mà nhiễm ô cũng bởi ta;
làm lành bởi ta,
mà thanh tịnh cũng bởi ta.
Tịnh hay không tịnh đều bởi ta.*

(Pháp cú 161)

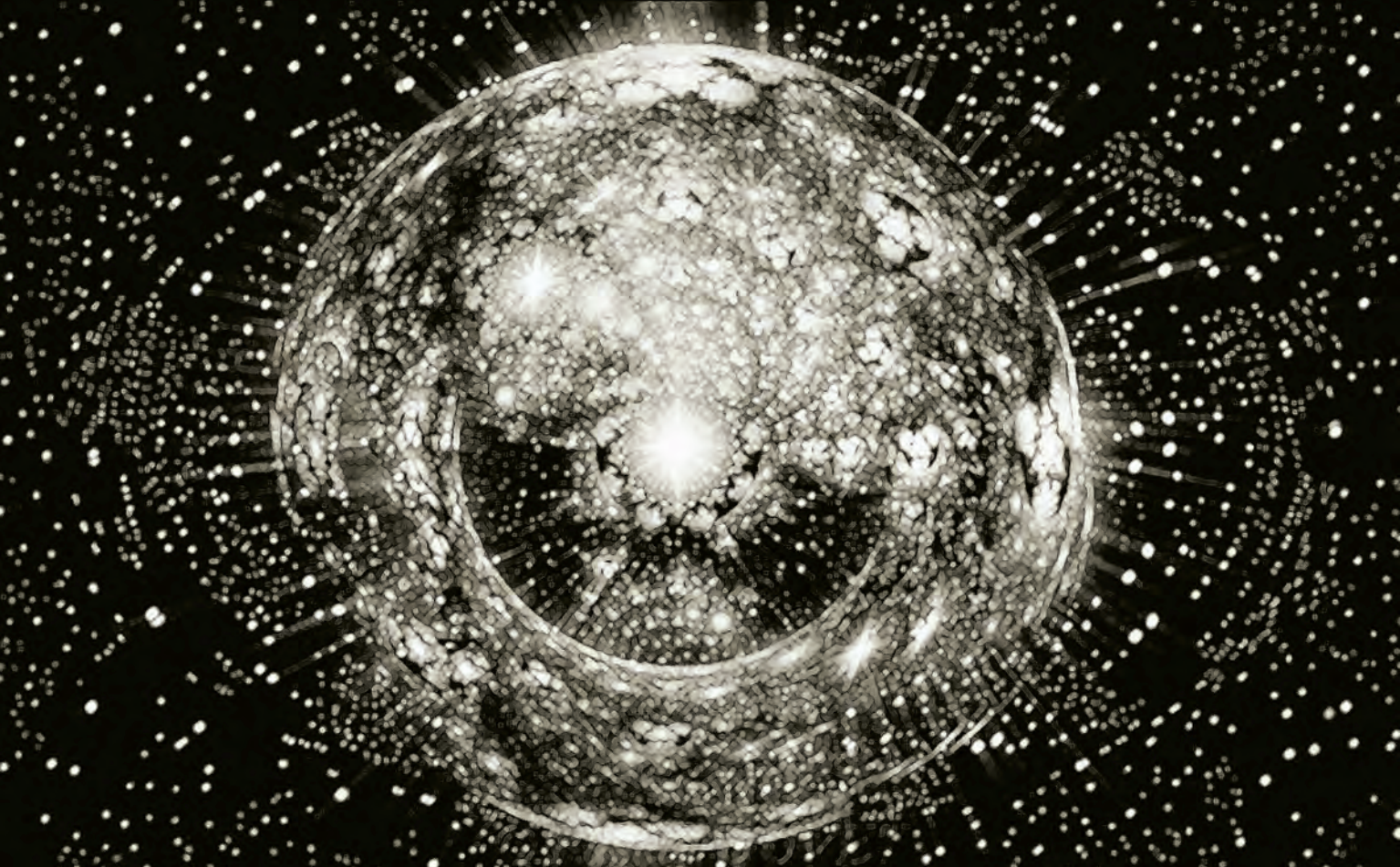
Nếu chúng ta có chánh niệm, có khả năng tiếp xúc sâu sắc với những mẫu nhiệm thì Tịnh độ có mặt trong ta. Khi nhìn sâu chúng ta biết rằng hạnh phúc không thể có được nếu không có hiểu biết và thương yêu.

Thế nên khoan hãy trách "Đôi tay nhân gian chưa từng độ lượng" (Trịnh Công Sơn - Một cõi đi về).

Hãy nhìn những cây ATM gạo khi bắt đầu dựng lên, người ta sợ không đủ gạo phát nhưng số người đem gạo đến đóng góp nhiều đến không ngờ. Một hành động đẹp thức tỉnh lòng tốt trong mỗi con người. Hãy nhớ nhạc sĩ Trịnh Công Sơn cũng từng viết "Con tình yêu thương vô tình chợt gọi, Lại thấy trong ta hiện bóng con người".

(TCS - Một cõi đi về)

Vâng, dịch bệnh sẽ qua đi, nhưng tình người ở lại, đáng quý làm sao! Thế giới không còn như xưa vì tâm thức chúng ta cũng chẳng còn như trước nữa, trừ tình yêu thương còn nguyên vẹn khi trong ta vẫn "hiện bóng con người". ■



Đi tìm ý niệm thời gian trong văn hóa

LÊ HẢI ĐĂNG

Trước khi loài người đi đến một cách tính thời gian thống nhất như hiện nay, ý niệm về thời gian rất khác nhau và nằm rải rác trong các truyền thống văn hóa. Đối với người Việt, cuốn lịch nguyên thủy lấy thiên nhiên làm căn cứ để phân chia thời gian. Và không chỉ có người Việt mà hầu hết nền văn minh sơ khai đều dựa vào thiên nhiên. Ngày đêm, sáng tối, bốn mùa, mặt trời, mặt trăng, các vì tinh tú... tất cả đều trở thành căn cứ quan trọng cho con người tính toán thời gian.

Chẳng hạn người xưa có câu ca dao:

*Tháng Chạp là tháng trồng khoai,
Tháng Giêng trồng đậu, tháng Hai trồng cà.
Tháng Ba cày vỡ ruộng ra,
Tháng Tư bắc mạ thuận hòa nơi nơi.
Tháng Năm gặt hái vừa rồi,
Bước sang tháng Sáu nước trôi đầy đồng.
Tháng Bảy cày cấy đã xong,
Tháng Tám lúa tốt trong lòng vui thay.
Tháng Chín tôi lại kể nay,
Bắc mạ dọn được mới hay trong lòng.
Tháng Mười lúa chín đầy đồng*

*Cắt về đồ cốt để phòng năm sau.
Tháng Mười một tiết cấy sâu,
Một năm kể cả từ đầu đến đuôi.*

Bài ca dao trên nhắc nhở chúng ta về một cuốn lịch có thời khóa làm việc cụ thể, từ tháng Chạp đến tháng 11. Cách tính thời gian này mang tính chất tuần hoàn, lặp đi lặp lại. Theo sự biến đổi của thiên nhiên, khí tượng, cảnh vật... con người ghi nhớ thời gian.

Ở Trung Quốc, cách tính thời gian xưa gắn với 10 thiên can và 12 địa chi. Theo đó, có hai cách tính thời gian. Cách thứ nhất dựa vào thiên can, gồm: giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quý. Cách thứ hai dựa vào địa chi, gồm: tý, Sửu, dần, Mão, Thìn, tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Hai cách tính này đều bắt nguồn từ tộc người thiểu số, sau được người Hán tiếp nhận, sử dụng kết hợp tới ngày nay.

Theo cách tính trên, thời gian cũng mang tính chất tuần hoàn, chu kỳ 10 năm đối với thiên can, 12 năm đối với địa chi. Sự kết hợp giữa thiên can và địa chi tạo nên một chu kỳ dài hơn, tới 60 năm, tức lục thập hoa giáp, như năm Canh Tý 2020 cách năm Canh Tý 1960

tới 60 năm. Như vậy, giữa khoảng thời gian cách nhau 60 năm (lục thập hoa giáp), thời gian lại bắt đầu lặp lại!

Ngoài ra, người Trung Hoa còn có cách chia thời gian thành bốn mùa: xuân hạ thu đông, 24 tiết, gồm: Lập xuân, Kinh trập, Thanh minh, Vũ thủy, Xuân phân, Cốc vũ, Lập hạ, Mang chủng, Tiểu thử, Tiểu mãn, Hạ chí, Đại thử, Lập thu, Bạch lộ, Hàn lộ, Xử thử, Thu phân, Sương giáng, Lập đông, Đại tuyết, Tiểu hàn, Tiểu tuyết, Đông chí, Đại hàn.

Tư duy chia một năm ra thành bốn mùa, 24 tiết của người Trung Hoa được người Việt tiếp thu, sau khi thiên di xuống phía Nam cũng mang vào vùng đất mới mà xét về chế độ khí tượng đã hoàn toàn thay đổi. Ở đây không có lập hạ, thu phân, đông chí, lập xuân... mà chỉ có hai mùa: mùa mưa và mùa khô. Bởi vậy, người Kh'mer Nam Bộ tổ chức Tết Chol Chnam Thmay vào tháng Tư (dương lịch) và Ok om bok vào tháng 10 (âm lịch), tương ứng với chu kỳ đầu mùa mưa và mùa khô.

Người Bali ở Indonesia thì có cách tính thời gian tuần hoàn khá đặc biệt, thậm chí hết sức phức tạp. Chẳng hạn, lịch Pawukon hay Wuku du nhập từ Jawa thế kỷ XIV chia chu kỳ tuần hoàn (lớn) làm 210 ngày, không phân biệt mặt trời, mặt trăng, cũng không ghi biên niên mà chỉ có tuần lễ. Tuần lại chia thành 10 loại khác nhau, từ tuần có 1 ngày cho đến 10 ngày. Mỗi loại tuần và ngày trong tuần đều có tên riêng, như tuần có 5 ngày gọi là Pancawara, dùng cho những ngày họp chợ. Tuần có 7 ngày gọi là Saptawaca, chịu ảnh hưởng bởi dương lịch. Tổng cộng 30 tuần Saptawara là 210 ngày.

Có thể thấy, lịch pháp là hiện thân của cách tính thời gian. Phương pháp tính thời gian mang tính chất giả định, tương đối do con người đặt ra để tính một đơn vị vô hình vô ảnh, vô thủy vô chung. Mỗi truyền thống văn hóa lại có cách tính thời gian khác nhau. Tín đồ Phật giáo dựa vào năm Đản sinh vị Phật Bốn sư Thích-ca Mâu-ni làm căn cứ, đến nay được 2.644 năm. Những người theo đạo Thiên Chúa lại lấy năm Chúa Jesu giáng sinh làm căn cứ, tương ứng với năm 2020.

Ở Trung Quốc, xuất phát từ truyền thống ghi chép sử biên niên mà thời gian đã chuyển hướng từ vòng tròn tuần hoàn sang thành đường thẳng, song từng triều đại lại tiếp tục tạo nên những vòng tuần hoàn to nhỏ khác nhau, như triều đại nhà Tần kéo dài 15 năm, nhà Hán 406 năm, nhà Tùy 38 năm, nhà Đường 289 năm... Khổng Tử chép kinh *Xuân Thu* lấy triều đại nhà Chu làm cột mốc, đến các nhà chép sử đời sau lại lấy người đứng đầu từng triều đại mới làm năm Nguyên niên. Phương pháp này tuy đã vượt khỏi sự ràng buộc

của cách tính thời gian tuần hoàn, nhưng cũng cho thấy, thời gian là một phương pháp nhân tạo. Ở Đài Loan, xuất phát từ Cách mạng Tân Hợi nổ ra vào năm 1911, từ đó đến nay được 109 năm. Nên, tính theo Dân lịch (lịch Trung Hoa dân quốc), năm nay là năm 109.

Theo thuyết giãn nở vũ trụ của nhà vật lý học người Anh Stephen Hawking, sau vụ nổ lớn (Big bang), không gian không ngừng giãn nở, cùng với nó là sự hình thành thời gian. Vì không gian không ngừng giãn ra, nên thời gian chỉ có một chiều thẳng tiến về phía trước. Song, cũng theo tính toán của nhà khoa học này, rất có thể, không gian giãn nở đến điểm cực hạn sẽ co trở lại. Khi ấy thời gian đảo chiều!

Nói chung, thời gian là gì? Cho đến nay, câu hỏi này vẫn chưa có một đáp án thống nhất.

Chúng ta biết rằng đã có rất nhiều sự kiện xảy ra trên thế gian, tương ứng với nó là khoảng thời gian rất dài.

Thời gian là một ý niệm, không hề hiện hữu. Theo kinh nghiệm khai ngộ của nhà huyền môn Shahguru, người Ấn Độ, vào một buổi chiều, ông ngồi tĩnh lặng trên đỉnh đồi, tường chừng khoảng năm phút, kỳ thực bốn tiếng rưỡi đồng hồ đã trôi qua. Một lần khác, Shahguru ngồi trên cánh đồng, trời đã về chiều, rồi mặt trời đổ bóng, ông tưởng mình ngồi đó khoảng 25, 30 phút, thì ra đã 13 ngày trôi qua. Đánh

mất nhận thức về thời gian là một trải nghiệm lạ lùng. Nó xâm chiếm cơ thể Shahguru và làm thay đổi cuộc đời ông. Shahguru không ngừng muốn trở lại cảm giác ấy và đem chia sẻ với mọi người.

Câu chuyện trên nhắc chúng ta nhớ lại sự kiện Đức Phật Thích-ca thiền định dưới gốc bồ-đề 49 ngày cách nay hơn 2.600 năm. Con số 49 ngày có thể chỉ là một đơn vị ước lệ. Vì trên thực tế, thời gian đối với Đức Phật vô thủy vô chung. Hay nói cách khác, thời gian không hề tồn tại. Việc lấy năm Thái tử Tất-đạt-đa Đản sinh làm căn cứ cho Phật lịch rõ ràng là việc làm của người đời sau, chứ không phải chủ trương của Đức Phật. Theo Ngài, thời gian vô thủy vô chung.

Nói cách khác, thời gian không có khởi đầu và kết thúc. Như vậy, phải chăng thời gian không hề tồn tại? Thời gian chỉ là một ý niệm do con người đặt ra để gắn lên đó các sự kiện? Như cách chép sử của người Trung Hoa, bắt đầu từ "shì" "thủy" "始" (khởi đầu sự kiện), rồi viết lên "shì" sự (事) (sự kiện), từ đó làm hình thành "shì" sử (史), lịch sử. Đây là lối tư duy chép sử biên niên sơ khai của người Trung Hoa. Còn trên thực tế, thời gian là một tên lửa đi xuyên thế kỷ. Nó khiến cho con người bám chấp vào sự kiện xảy ra trong không gian để tìm kiếm ý niệm về thời gian. ■





Chuyện thi đua trong nhà trường

CAO HUY HÓA

Tình cờ tôi đọc được một chuyện nho nhỏ có tính giáo dục, từ đó tôi đi ngược về một chút ký ức của một thời đi dạy khá xa.

Như thường lệ, trong nhà trường phổ thông, tiết đầu tiên của sáng Thứ Hai dành cho chào cờ và sinh hoạt toàn trường đầu tuần. Trong không gian ngoài trời, ở vị trí trang trọng có những dãy ghế ngay ngắn dành cho lãnh đạo nhà trường và các thầy cô giáo ngồi nhìn xuống học sinh phía dưới; tuy nhiên nhiều giáo viên chủ nhiệm không ngồi ở đó mà xuống dưới lớp để “canh” học trò, chấn chỉnh mấy đứa nói chuyện, lằng nhằng hiểu động, không chừng bị trường phê bình. Dưới sân trường, học sinh theo lớp, xếp hàng ngay ngắn theo bảng tên lớp. Rải rác phía dưới hàng ngũ đó là một số học sinh trong đội Cờ Đỏ chăm điểm thi đua.

Sau chào cờ, học trò được cho ngồi xuống. Ngồi ở đâu? Ngồi xuống đất, trên cỏ, ngồi chò hỏ, ngồi trên dép (Những năm về sau, học sinh được ngồi trên ghế nhựa nhỏ). Chương trình đại thể gồm có: ông Hiệu trưởng huấn thị học sinh, Ban thi đua của trường sơ kết tình hình thi đua, đánh giá sinh hoạt và học tập tuần qua, biểu dương người tốt việc tốt, phê bình những

tồn tại, và cuối cùng là phổ biến nội dung thi đua trong tuần mới. Không có gì đáng nói, chỉ trừ... cái “số” đánh giá thi đua từng lớp, sắp thứ hạng, lớp nào đầu, lớp nào đứng chót, áp chót. Và thế là trên khuôn mặt của một số thầy cô chủ nhiệm lớp có những biểu hiện khác nhau: có vị hân hoan, rạng rỡ, có vị chau mày, lặng lẽ, có vị bức bối than thở với đồng nghiệp... tuy nhiên cũng có vị dày dạn phong trần, “đạt đạo”, xem chuyện... nước chảy qua cầu!

Cơ sở nào để đánh giá, xếp loại? Nếu tuần qua trường có tổ chức sinh hoạt tập thể hoặc đi lao động, thì Ban thi đua của trường chấm điểm từng lớp, và điểm này được tổng hợp với nội dung học tập và sinh hoạt bình thường. Nhìn chung, thi đua phần lớn căn cứ vào xếp loại tiết học A, B, C, D của các thầy cô bộ môn cho vào cuối giờ dạy. Có thầy dạy Văn cao hứng giảng thơ, phê chữ A to tướng với lời đánh giá: “Say sưa!” Có thầy dạy Toán kết thúc năm bước lên lớp ngon lành, phê: “Tích cực!” và xếp loại A. Phần lớn thầy cô xếp loại A, B với lời phê ngắn gọn: Tốt, Được, Bình thường... Nhưng chẳng may lớp nào có học sinh nhác nhảm, hiểu động, hoang nghịch, thậm chí cá biệt, thì chuyện thầy cô đánh giá giờ C, D là dễ

xảy ra, đó là chưa kể giáo viên bộ môn trước khi đến lớp đã mang nặng một chuyện gì đó bực bội, không vui, tinh thần thiếu thoải mái, thì sự đánh giá giờ dạy bị ảnh hưởng. Tất nhiên thầy cô chủ nhiệm rầu rĩ lắm khi thấy trong sổ đầu bài nở hoa C, D; thế là làm công tác tư tưởng với học sinh, nhiều khi gay gắt trong lớp. Nếu chẳng may lớp có thành phần học sinh gọi là “cá biệt” thì xem như đời chủ nhiệm “tàn”, báo hại nhiều khi cô phải đổ dành, rồi làm việc với phụ huynh học sinh, bắt học sinh viết bản kiểm điểm - ôi thôi, học sinh chỉ biết lỗi vì “ảnh hưởng không tốt đến kết quả thi đua của lớp!”. Học trò thì vô tư, chẳng buồn chi, chỉ có thầy cô bực bội vì lớp xếp loại hạng cuối bảng thì thầy cô làm sao được đánh giá thi đua tốt được! Và thế là một số thầy cô lại hướng ánh mắt về đồng nghiệp: khắt khe, không thông cảm, muốn đìm người ta, cạnh tranh...

Chuyện thi đua như thế là một ám ảnh khiến cho người thầy vui đi niềm vui cao quý của nghề đi dạy, làm giảm ý nghĩa tình cảm thầy trò, và có lúc gây ra mặc cảm e dè giữa đồng nghiệp. Thực tình mà nói, ai làm giáo viên cũng dễ bị cuốn theo chuyện không vui này. Có người cứ mãi ám ức: “Chẳng qua tôi rùi ro phải nhận lớp ‘trời ơi’, lại gặp thầy cô đánh giá lớp hơi quá đáng, khiến tôi phải hứng chịu thiệt thòi, chứ tôi lo lắng cho sinh hoạt lớp, dạy dỗ đàng hoàng kia mà!”.

Nhưng suy cho cùng, chuyện vui buồn là do thái độ ứng xử với hoàn cảnh. Vì đâu nên nỗi? Đúng là vì cái cơ chế thi đua vận hành máy móc như thế, phản sự phạm như thế, nhưng mình đừng để nó gây khổ cho mình. Vì sao có người âu sầu, có người bình tĩnh khi bị đánh giá thấp? Đó chẳng qua vì có người cứ chịu đựng tã tời tám ngọn gió đời, trong khi có người chỉ chịu phớt qua. Tám ngọn gió nào? Đó là bốn cặp kinh nghiệm dễ chịu và khó chịu mà ít nhiều ai ai cũng trải qua: *được, mất; khen, chê; vinh, nhục; vui, khổ*. (Không chỉ bốn ngọn gió chướng: *mất, chê, nhục, khổ*, làm cho con người chịu khổ đã đành, mà bốn ngọn gió mạn man dễ chịu: *được, khen, vinh, vui*, rốt cuộc cũng gây khổ, vì lòi cuốn con người đi theo và kinh nghiệm vui sướng đó cũng chỉ nhất thời). Hay nhất là người thầy dạy cho tốt, thương trò, chịu khó với trò, giữ thái độ sư phạm đúng mực với mọi người trong trường - vì nghề cao quý là như thế, chứ không phải vì xếp loại thi đua - thì chẳng lo gì mình đứng thứ mấy. Chính học sinh trong trường, đâu được xếp loại tốt hay chưa tốt, đâu là “cá biệt”, đều trân trọng các thầy cô này, không chỉ trong năm học mà mãi mãi về sau.

Nhưng thôi, tôi xin chuyển qua chuyện vui hơn, mà tôi đã đề cập ở đầu bài. Đây là chuyện thật mà tôi xin trích trong một bài văn của một tác giả Nhật Bản, đăng trên tạp chí *Tricycle* số Mùa Xuân 2008. Đại danh từ “Tôi” ở đoạn văn phía dưới là tác giả này, Taitetsu Unno (1929-2014),

một học giả, giảng viên đại học, một Phật tử, đã viết nhiều bài về đạo Phật Tịnh độ.

Tại một ngôi chùa Tịnh độ ở Nhật Bản, tôi đã từng nghe một thầy giáo nói về đứa con trai duy nhất của ông ấy, mắc bệnh hen suyễn dữ dội từ khi nó chào đời. Hy vọng được chữa trị trước khi cậu bé vào lớp Một để có thể đi học bình thường, họ chuyển nhà đến nơi có khí hậu ấm áp hơn. Từ đó, sức khỏe cậu bé được cải thiện, và cậu được vào trường tiểu học sánh vai với các bạn cùng lớp. Một trong những sự kiện lớn đầu tiên trong năm học ở Nhật Bản là ngày được gọi là Field Day (Ngày điền dã hoặc ngày thực địa); trong ngày này, trường của cậu bé cho học sinh tham gia vào một cuộc chạy đua theo cấp lớp.

Sáng sớm hôm đó, cậu bé đi học cùng mẹ. Người cha chờ đợi con mình trở về nhà vào cuối ngày, anh bất ngờ nghe tiếng cười vui vẻ và cuộc trò chuyện rộn rã khi hai mẹ con về đến gần nhà. Cảm nhận được sự phấn khích, người cha nghĩ rằng, chắc con trai mình chạy đua có kết quả tốt.

Ngay khi hai mẹ con vào nhà, anh hỏi con “Con có giành vị trí thứ nhất không?”.

“Không, bố ơi,” đứa bé la to, “Con không đứng đầu - con đứng thứ tám!”.

Cha đứa bé hỏi thêm: “Thế à, vậy có bao nhiêu đứa chạy?”.

“Tám!” Đứa bé hét lên, vỗ tay.

Người mẹ quay sang cười với chồng. “Thật là tuyệt vời khi con có thể chạy như những đứa trẻ khác. Nó đứng ở vị trí thứ tám; nó đã kết thúc cuộc đua! Mình hãy nhớ lại đi, khi nó thậm chí không thể chạy được chút nào không? Đây là duyên lành để vinh danh! Con trai của chúng ta là Số Một!”.

Với câu chuyện này, thầy giáo nói trên đã nhắc nhở chúng tôi rằng, trong hạnh từ bi vô biên, mỗi chúng ta là Số Một, dù ở vị trí cuối cùng hay không. ■

Tài liệu sử dụng:

- Taitetsu Unno, “Number One Fool”, *Tricycle* Spring 2008.



Thư gửi bạn trong mùa “Cô-Vi 19”

ĐỖ HỒNG NGỌC

Cảm ơn bạn đã hỏi thêm câu mình nói hôm trước: Thời buổi “Cô-Vi 19” hoành hành khắp thế giới này, thì với những người đã có “tuổi hơi cứng” như tui mình nên thực hành các hạnh *Độc cư*, *Thiền định*, *Kham nhẫn*, *Tri túc* mà Phật đã dạy từ hơn hai ngàn sáu trăm năm trước để có một nếp sống An lạc và Hạnh phúc. Thực ra không chỉ với bạn mình mà cả những người bạn trẻ cũng nên học để có một cuộc sống an vui, mạnh khỏe, không mắc phải những thứ bệnh “thời đại” là những bệnh như S.A.D (Stress: căng thẳng; Anxiety: Lo âu, sợ hãi; Depression: Trầm cảm), hay “3 cao 1 thấp” (cao đường, cao mỡ, cao máu và... thấp khớp) cùng rất nhiều các thứ bệnh khác do hành vi lối sống gây ra...

Độc cư

Là “ở một mình” “sống một mình”. Lúc dịch bệnh tràn lan như vậy thì lời khuyên tốt nhất là nên “ở nhà một mình” (Home Alone, nhớ không?). Mọi người nên stay-home trong “homestay” của mình. Bất đắc dĩ mới phải ra đường khi cần thiết, và phải luôn đeo khẩu trang để tránh lây bệnh cho người khác và cũng để nhắc nhở mình đang mùa có dịch. Độc cư nhiều khi dễ căng thẳng, buồn chán, dễ gây lộn, dễ “phá thành sấu” bằng chai alcohol (không phải để sát khuẩn) mà để sinh sự cho sự sinh.

Phật giảng một bài rất hay trong kinh “*Người biết sống một mình*” nhớ không? Đó là người sống với cái tâm tĩnh lặng, trong sáng, không bị “trôi lăn” (cuốn) vào dĩ vãng hay tương lai bởi “*dĩ vãng đã qua rồi/ tương lai thì chưa tới*”. Họ an nhiên tự tại với “*ở đây và bây giờ*” (here and now).

Một người chui vào phòng kín, nhập thất, hoặc lên núi cao cất cái chòi nhỏ... để sống mười năm chưa chắc đã

là “độc cư” bởi trong lòng còn mang mang: *quân tử trả thù mười năm chưa muộn...* nhớ không?

Thiền định

Một người bạn phương xa vừa gửi mình tấm hình này, rất dễ thương. Tụi nó đã nói lên nhiều điều. Xin được chia sẻ:

“Nếu anh không thể đi ra ngoài được thì hãy đi... vào trong”.

Dĩ nhiên đây là nói về thời “Cô-Vi 19” với lời khuyên phải “cách ly”, người cách ly người, nhà cách ly nhà, phố cách ly phố...

Chớ còn hỏi xưa, thời Xuân Diệu:

Có một bạn em ngồi xa anh quá,

Anh bảo em ngồi xích lại gần hơn.

Em xích gần thêm một chút: anh hờn.

Em ngoan ngoãn xích gần thêm chút nữa.

Còn Trịnh Công Sơn thì khéo hơn:

Ru em ngồi yên đấy

Tôi tìm cuộc tình cho...

Ngồi yên, đi vào trong (go inside)... dĩ nhiên không phải là Thiền định rồi.

Lục tổ Huệ Năng bảo: Ngoài không dính mắc là *Thiền*/ Trong không lay động là *Định*.

Vậy thì đi đứng nằm ngồi gì cũng thiền cũng định. Đi ra ngoài đi vào trong gì cũng thiền cũng định.

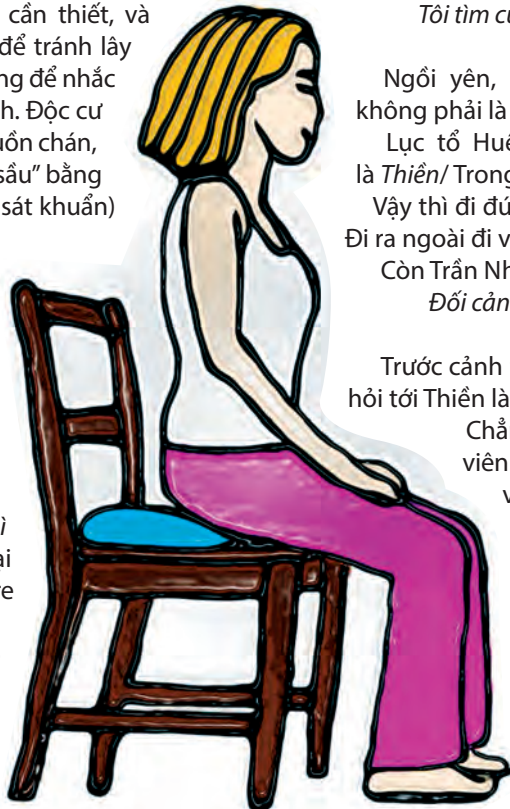
Còn Trần Nhân Tông thì bảo:

Đối cảnh vô tâm mặc vấn thiền.

Trước cảnh mà tâm vẫn an, vẫn tịnh, thì chẳng cần hỏi tới Thiền làm chi!

Chẳng qua vì tâm ta như khí như vượn (tâm viên ý mã), dính mắc tầm lum nên mới vất vả lao đao bao điều.

Cho nên để có thể có tâm an tịnh, thiền là một cách thế trong rất nhiều cách thế. Tụng kinh niệm Phật mà đạt đến “nhất tâm bất loạn” thì cũng là Thiền. Tĩnh tâm cầu nguyện với lòng từ bi rộng mở thì cũng là thiền. Và *tinh cần*, *chánh niệm*, *tỉnh giác*, cũng là thiền, một cách căn cơ nhất. Chánh niệm (Mindfulness) dẫn đến chánh



định (Samadhi), từ đó mà có chánh kiến, chánh tư duy... trong Bát chánh đạo vậy.

Ngày nay, y học và tâm lý trị liệu, phân tâm học, cũng nghiên cứu ứng dụng Thiền để chữa trị những thứ bệnh thời đại. S.A.D, nghiện ngập, rối loạn chuyển hóa, rối loạn thần kinh thực vật, rối loạn hành vi... đã mang lại nhiều kết quả khả quan. Dĩ nhiên, đó chỉ mới là phần ứng dụng của Thiền, chưa phải là thiền Phật giáo, được hướng dẫn kỹ trong Tứ niệm xứ (Satipatthana).

MBSR (Mindfulness-Based Stress Reduction) và MBCT (Mindfulness-Based Cognitive Therapy) là những ứng dụng thiền học tốt.

Dù sao, thiền cũng là cách giúp mình được an nhiên, tự tại... ít nhiều trong tình hình đầy hoang mang căng thẳng lúc dịch bệnh đang hoành hành.

Thiền còn giúp ta "quay về nương tựa chính mình", nhìn lại mình xem đã bao lâu rồi tắt tả ngược xuôi, rượt đuổi với bao "tham lam, sân hận, si mê, tà kiến, kiêu mạn..."

Cho nên "If you can't go outside, go inside", cũng là một nhắc nhở tốt phải không?

Kham nhẫn

Kham là chịu, nhẫn là nhịn.

Tục ngữ ta có câu: một sự nhịn chín sự lành.

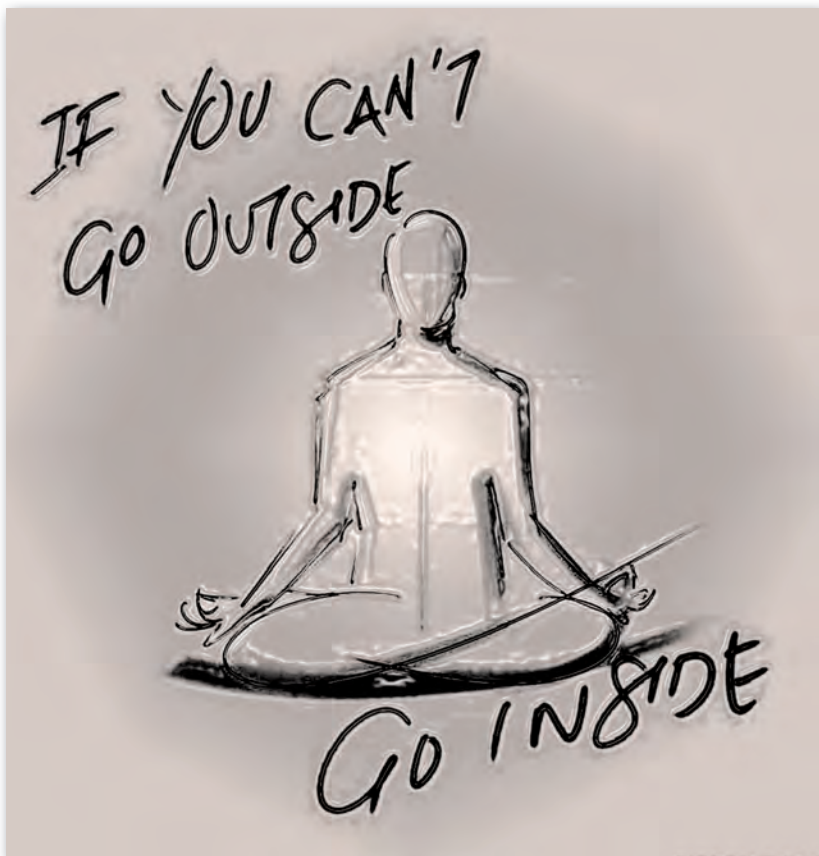
Trong các yếu tố khiến "kham không nổi" thì "khẩu" (lời nói) là yếu tố quan trọng nhất. Đã đành "ý dẫn các pháp", nhưng ý chưa thể hiện thành hành vi. Khẩu mới âm ỉ, náo nhiệt, là đầu mối sinh sự, gây chiến! Cho nên Phật dạy con mình là La-hầu-la rất kỹ về "khẩu nghiệp": Không nói dối, không nói thêu dệt, không nói hai lưỡi, không nói lời hung ác... Rồi dạy con phải học hạnh của Đất để "nhẫn": ném một thỏi vàng hay một đồng rác xuống đất, đất vẫn "như như bất động"...

Nhưng nhẫn đến như Phật đối với Đê-bà-đạt-đa thì quá khó! Đê-bà-đạt-đa là em chú bác của Phật, cũng tu hành đàng hoàng nhưng lòng tham quá lớn, muốn thay Phật lãnh đạo Tăng đoàn, từng ném đá giết Phật, từng khiến voi giày Phật, còn xúi giục con vua giết vua, chiếm ngôi v.v...

Vậy mà Đê-bà-đạt-đa được Phật ca ngợi hết lời. Hãy nghe Phật kể "công đức" của Đê-bà-đạt-đa: "Do nhờ ông Thiện tri thức Đê-bà-đạt-đa này làm cho ta đầy đủ sáu pháp ba-la-mật, từ bi hỷ xả, mười trí lực, bốn món vô sở úy, bốn món nhiếp pháp, mười tám món bất cộng... và nhờ đó mà ta thành bực Chánh đẳng Chánh giác..."

Nói khác đi, nhờ có sự "đối nghịch" như vậy mà Phật mới nhẫn nhục, tinh tấn, để trở thành vị Chánh đẳng Chánh giác. Đê-bà-đạt-đa xứng đáng là một Thiện tri thức, một vị Bồ-tát "nghịch" bên cạnh Phật đó chứ! Và ngày nay ta cũng cần những vị Bồ-tát "nghịch" như thế.

Nhưng "kham nhẫn" trong lời khuyên của Phật thì không chỉ là sự chịu đựng, "nhịn nhục" với cái đáng giận, đáng ghét mà còn phải "kham nhẫn" cả với những đường mật, mê say vì dễ dẫn ta tới tham ái, chấp thủ.



"Kham nhẫn" với giận với hờn còn dễ hơn kham nhẫn với nhớ, với thương, phải không?

Tri túc

Tri túc là *biết đủ*. Nhưng thế nào là đủ? Làm sao để biết đủ?

Lòng tham vốn không đáy. Lúc nào cũng muốn muốn muốn. Nào vạn tuế vạn vạn tuế, nào muôn năm trường trị, nhất thống giang hồ, trường sanh bất tử...

Mà càng tham thì càng thấy thiếu. Người đẹp muốn đẹp hơn. Người giàu muốn giàu nữa. Người quyền chức thì muốn càng cao thêm mãi.

Nguyễn Công Trứ bảo: *Tri túc tiện túc, đãi túc hà thời túc? Biết đủ thì đủ! Đợi đủ bao giờ mới đủ? Bao giờ nghĩa là... còn lâu!*

Ứng Bình Thúc Giạ Thị thì bảo trên con đường hoạn lộ: *Biết đủ dầu không chi cũng đủ
Nên lui đã có dịp thì lui...*

Cho nên Tri túc luôn đi đôi với Thiếu dục. *Thiếu dục Tri túc*. Bởi người ít ham muốn thì may ra mới thấy là đã đủ, nghĩa là thôi, đủ rồi đó!

Có một cách "tri túc" hay là đừng bao giờ so sánh. Đã có so sánh thì có hơn thua. Hơn cũng khổ mà thua cũng khổ. Ngang bằng càng... khổ!

Thiếu dục Tri túc không có nghĩa ngăn cản sự tiến bộ của xã hội, của con người. Dĩ nhiên là tiến bộ theo hướng thiện, không làm khổ mình, khổ người, mà chỉ là để ngăn ngừa lòng tham không đáy, "ích kỷ hại nhân", để có được một đời sống an lạc, hạnh phúc.

Nhưng, nói thì dễ, mà làm thì không dễ chút nào bạn ơi!

Thân mến, ■



Mẹ thiên nhiên và thời Cô-Vít...

NGUYỄN AN

Thời Cô-vít, quán xá đóng cửa, đường vắng tanh. Gọi điện thoại cho anh bạn ở vùng xa, cách thành phố hơn 100 cây số. Trời đang mưa lâm thâm mà nghe nói anh đang ở ngoài vườn chăm sóc cây. Trời ạ! Già đã 70 tuổi còn ra đồng. Anh khoe mới trồng được 100 cây sầu riêng ở khu đất sau nhà. Hỏi tình hình dịch bệnh ở xứ xa, anh bảo chính phủ qui định giãn cách, hạn chế ra đường thôi, chú việc vườn cây cao su, vườn nhà vẫn quần quật. Mà ở đồng, nhìn mút mắt mới gặp một người, nói gì cách nhau 2 mét! Anh đùa bảo mùa dịch hay không có dịch vẫn có đủ heo, gà, cá... chỉ thiếu gạo, vì nhà không làm lúa! Biết đâu chừng, nhờ dịch sẽ rút kinh nghiệm kiếm một đám đất gần nước trồng bẫy mấy hột lúa, tự cung tự cấp. Đời sống nông trại ở anh hóa ra vui, không lo đói, không đeo khẩu trang cả ngày kè kè như người thành thị. Chiều cha con làm vài lon bia, ăn cơm, xem ti vi... rồi ngủ, chẳng xem con vi-rút Cô-rô-nà là cái đing gì!

Hóa ra, không chỉ ông anh trên 70 tuổi đó, thời Cô-vít làm mưa làm gió, các bạn tui ở nông thôn có vẻ như chẳng si-nhê gì. Cách ly ư? Họ đã sống xa đám đồng từ lâu. Đeo khẩu trang sáng, trưa, chiều tối à? Quên đi Tám, ra ngoài đồng gió lồng lộng, nắng cháy da... đeo khẩu trang mần gì, trừ những cô thôn nữ che đến mấy lớp khăn lâu nay vì chỉ sợ... đen!

Dịch bệnh mới quần có mấy tháng, có người ở chốn thị thành đã xính vính vì công ty nghỉ việc, như nhà hàng, du lịch, lái xe... Không có tiền để dành mà xài, kể như xách rổ qua nhà hàng xóm mượn gạo. Dân nông thôn lâu năm, giàu có tùy nhà, nhưng đói thì không thể!

Vợ chồng bạn ở quê sống khá giả, có thằng con trai một, học xong lấy vợ ở thành phố. Con dâu vốn dân thành phố ngại về quê, nên hai vợ chồng sống ở nhà trọ, cháu nội còn bé bệnh lên bệnh xuống. Ông bà nội xuống Sài Gòn thăm con, thăm cháu, thấy cháu nội èo uột sống trong căn nhà trọ thiếu ánh sáng trời, thiếu gió mát tự nhiên... mà xót cả ruột, đau trong dạ. Biểu bỏ việc về quê sống, ở không cũng có ăn, nhờ huê lợi cây trái trong vườn có sẵn, con dâu bĩu môi, thể sống chật hẹp ở đô thị sáng đèn chứ không chịu về quê chồng xa xôi, dù chẳng tay lấm chân bùn.

Tưởng là vợ chồng già sẽ chết mòn cô độc, không con không cháu ở quê, ai ngờ dịch bệnh kéo dài mấy tháng, hai vợ chồng con trai thất nghiệp ôm con về nhà nội. Ông bà nội vui hết ý, không nói ra mà hy vọng đây là cơ hội để con trai, con dâu cảm cảnh mà ở luôn thì quá vui!

Anh bạn ngâm nga: "Nhất sĩ nhì nông, hết gạo chạy rông, nhất nông nhì sĩ!" rồi cười khà khà.

Tinh cờ mới đây đọc sách có câu của Mahatma Gandhi: "Quên cách đào xới và chăm sóc đất đai cũng có nghĩa là quên đi chính bản thân mình". Ô! Người anh

hùng của dân tộc Ấn lâu nay nghe tới ông, cứ nghĩ đến ba từ “bất bạo động”, hóa ra ông có câu châm ngôn về nông dân... hay dữ!

Có người bảo mùa dịch Cô-vít này là chuyện mẹ thiên nhiên bắt phạt mọi người trên thế gian này úp mặt vào tường, để suy nghĩ về cái tội sống không đúng tự nhiên. Từ nay, bớt tạo, bớt giỡn cái kiểu coi trời bằng vung: “Nghiêng đồng đổ nước ra sông. Vắt đất ra nước thay trời làm mưa” nhe!

Mẹ thiên nhiên luôn mở rộng vòng tay đón chào những đứa con ngoan ngoãn và cả ngỗ nghịch. Mẹ thiên nhiên không nói nhưng luôn có đáp án những hành động cuồng quấy, phá hoại mái nhà chung của toàn nhân loại. Tàn phá rừng thay vì bảo vệ rừng thì sẽ gặp lũ lụt, hạn hán... Xả rác, gây ô nhiễm... sẽ gặp bệnh tật... Bào chế ra những con vi-rút trong cuộc chiến tranh sinh học nhằm giết hại địch thủ, ai dè hại cả mình... Bài học ở hiền gặp lành, gieo ác gặp dữ... có mấy ai hiểu?

* * *

Đi dọc các đường phố của các đô thị cũ, thỉnh thoảng gặp những hàng dầu, hàng me hàng trăm năm còn sót lại. Trời chan chát nắng nhưng có một cảm giác êm dịu như đang đi giữa cánh rừng.

“Một đời người, một rừng cây”, khen cho ai đã có ý tưởng trồng cây ở các đường phố ấy. Bạn nói: “Một đời người, rắng bòn đủ một ngàn cây... vàng” thì có! Bạn có vẻ mất niềm tin, đừng chuyện gì cũng nghĩ méo mó về các quan, nên lúc nào cái mặt cũng thấy nhăn nhó!

Bòn cho đủ ngàn cây vàng, rồi chết cũng chẳng mang theo, hay là vô tù đếm lịch, bạn ơi!

Người ta thường nói: “Một đời người, một rừng cây”, có ý nôm na trong một đời người dài, có thể trồng một rừng cây có lợi cho đời. Nhưng bây giờ là: “Một đời cây, một rừng người” vì cây còn sống đứng thẳng tưng mà một rừng người đã lên đường... vì tật bệnh!

Ai mà biết nghĩ cho dân, cho nước, một chuyện nhỏ như trồng cây lâu năm trên đường phố cũng để lại tiếng thơm trên đời.

* * *

Sáng mở báo mạng đọc tin thấy nơi này nơi kia chặt cây trên phố. Bức xúc quá! Cách đây chắc khoảng bốn, năm năm, Hà Nội cũng đã ra quân tàn sát những hàng cây đẹp được trồng từ thời Pháp thuộc. Năm 2015, ra Hà Nội đứng trên cao phóng tầm mắt ra xa, không thấy một mảng xanh nào ra hồn. Những hàng cây ít ỏi đang lại bị đe dọa chặt tiếp. Buồn!

Mới đây, ở một quận ven Sài Gòn, uống cà-phê, chủ quán nói sắp tới phường làm đường ven sông, sẽ phải chặt một hàng cây lớn lâu nay đem lại bóng mát và một chút xanh cho quán. Cây này chặt rồi kể như quán chan chát nắng và toàn là bê-tông.

Đã gặp ở chỗ khác, cách đây khoảng 5km, cũng công trình mở đường tương tự, chủ đất kiên quyết không cho chặt cây. Cuối cùng, chính quyền địa

phương và thi công cũng chịu, chỉ chặt đúng phần làn đường, còn lại giữ được hàng cây ven đường. Bền thì công chỉ thích chặt tàn sát để dễ thi công, kiếm lợi từ gỗ chặt... chứ không thêm nghĩ đến chuyện cây xanh giảm ô nhiễm, điều hòa khí hậu.

Nói với chủ quán vấn đề trên, phần nào làm đường cứ làm, phần nào còn lại cứ yêu cầu giữ không chặt. Chủ quán ậm ừ, có vẻ sẽ buông xuôi để bền thì công muốn làm gì thì làm. Buồn!

Đến một ngôi biệt thự, chủ trồng trước nhà vài cây cau xanh và một vài bụi chuối. Nói nhiều người kiêng trồng chuối trước nhà, vì sợ sẽ “chúi” sự nghiệp. Nghe nói, anh chủ nhà cười phi: Tôi trồng cau và chuối vì nhớ làng quê mình. Quả thật chỉ vài cây cau cao dong dong, chuối lơ phơ buông tàn lá khô, nhìn nghe như có cơn gió quê đang thổi làm mát lòng.

Trong sân nhà anh bạn có cây cọ đang ra bông. Cây chẳng lạ, nhưng nó đứng độc lập trước sân nhà, cũng có cái hay riêng. Một chút thiên nhiên hoang dã trước một ngôi biệt thự tân kỳ. Nhớ một lần đi Malaysia, máy bay chuẩn bị hạ cánh xuống sân bay, thấy cả một rừng cọ xanh ngát mát mắt. Việt Nam ở đâu có cọ nhiều? Phú Thọ chăng?

Đẹp vô cùng tổ quốc ta ơi

Rừng cọ, đôi chè, đồng xanh ngào ngạt

Nắng chói sông Lô, hò ơ tiếng hát

Chuyến phà dào dạt bến nước Bình Ca.

(Tố Hữu)

Tự nhiên suy nghĩ không hiểu rừng cọ ở Phú Thọ có còn mệnh mông ngào ngạt như xưa, hay là đã bị chặt tan hoang?

* * *

Sài Gòn đang vào mùa hè, không thấy cánh phượng hồng. Vậy mà, ngôi uống cà-phê, từng chiếc lá vàng thỉnh thoảng rơi trên tóc, bờ vai. Mới đầu, ngôi một mình tưởng ai quen khẽ nhẹ phía sau. Hóa ra lá rụng trên vai, khẽ khàng gọi.

Cây sa-la thường thấy trồng ở chùa, không hiểu sao quán cà-phê này có một cây to. Bất chấp những cây chung quanh xanh mướt, cây sa-la rụng lá thấy thương. Như cây mai hực bông vàng ươm, cây nguyệt quế trắng xóa, cây bằng lăng tím lịm... đều nở bông đồng loạt vào thời khắc mà chúng biết, cảm nhận, không lệ thuộc con người. Cây sa-la này đã cảm nhận thời khắc mà chúng phải rụng lá đâm chồi. Ấu cũng là lẽ thường tình của tự nhiên.

Chợt nhớ Lão Tử và thuyết Vô vi của ông ta. Thích lời khuyên “Sống thuận phác, sống theo lẽ tự nhiên” của ông già cười trâu đã đập đổ học thuyết của Khổng Tử.

Ngôi uống cà-phê, nghe ve kêu, nhìn lá sa-la rụng lá chã, thỉnh thoảng gặp chim hót... Yêu quá, không gian xanh nơi này! Yêu quá, mẹ thiên nhiên! ■

** Ảnh của tác giả*



Theo cha ra đồng

NGUYỄN CHÍ DIỄN

Đời cha chân đất làm nông
 Tuổi thơ tập tễnh ra đồng cùng cha
 Đồng gần cho tới đồng xa
 Ruộng phơi nắng cháy, mưa sa luống cày.

Mồ hôi trộn với đất dày
 Gió sương loang những bàn tay chai sần
 Tay cha rắc đạ, rắc lân
 Tay nào rắc những tảo tằn hanh hao?

Ngày xuân khoe giọt nắng đào
 Mạ non cha nhổ cấy vào giấc mơ
 Bao bùng thảng đợi ngày chờ
 Lúa chiêm vàng cả tuổi thơ quê mùa.

Nhìn trời cha đếm tua rua
 Giúp cha con cũng khua khua tay mềm
 Mỏng manh bờ nhỏ đắp thêm
 Đắp vào năm tháng êm đềm tuổi thơ.

Bây giờ... cho đến bây giờ
 Ruộng nương con cứ thờ ơ chẳng màng
 Trai quê lên phố bỏ làng
 Bỏ quên năm tháng thênh thang cánh đồng

Mình cha công bão gánh giông
 “Đời... Ai lại để ruộng không bao giờ?”
 Con ngồi vẽ lại tuổi thơ
 Thấy cha tóc bạc lơ phơ đường cày.

Gọi hạ!

CHU MINH KHÔI

Ngửa mặt gọi xưa trong mặt thức
 Hạ rớt đầy vai nặng tịnh thiền
 Trời xanh nhưng nhức nằm đếm tuổi
 Khắc khoải ngày xa chạm mắt huyền.

Ta trèo qua nắng sang miền hạ
 Im bật mùa em rỗng tiếng ve
 Thặng dư nỗi nhớ treo cành phượng
 Thâm hụt tóc mây xõa gió che.

Rát bỏng nắng què đê nắng phỏ
 Sầm sập cơn mưa lạ nổi niềm
 Rạ rom rải nhạc trong khuôn vắng
 Đường về cỏ hát khúc an nhiên.

Xa quá mùa em không trở lại
 Nỗi nhớ đong đầy đã trường miên
 Đã tràn năng lượng trong tâm thức
 Nhật tụng bốn mùa chẳng lặng yên.

Khúc kinh khuya

TRƯỜNG KHÁNH

Kinh khuya lay sương sớm,
 Mõ khuya gõ nhịp đều,
 Chuông thiền thức trần thế,
 Ngân lời vàng phiêu diêu.

Ve hòa điệu Lãng-nghiêm,
 Chánh Giác nguyên pháp vị,
 Vượt muôn trùng thế kỷ,
 Đạo Bi Trí như nhiên,

Bát tư nghi diệu pháp,
 Chân thật khế tam thừa,
 Trùng lai chân thật giáo,
 Trụ trong thời kinh khuya.

Đàm đĩa lời vàng quyện,
 Bất biến Pháp Phật tuyên,
 Cùng nhạc ve gọi hạ,
 Sáng tâm từ tuyên nguyên.

Giọt sương đêm còn đọng,
 Trước hiên chùa pháp khai,
 Lóng lánh - nghe ve gọi,
 Phật mỉm cười sáng mai.

Thuyền giấy ngày xanh

HOÀI MINH

Con thuyền giấy nhỏ ngày xanh
Đã xuôi vào giấc mộng lành yêu thương
Để lòng còn mãi vẫn vương
Góc trời tuổi nhớ quê hương yên bình

Sông trôi nước chảy bồng bênh
Chiều nghiêng là lúc chúng mình gọi nhau
Chân trần ngõ trước vườn sau
Nghe từng cơn gió lao xao khúc tình

Xếp con thuyền nhỏ xinh xinh
Gởi vào trong đó long lanh nụ cười
Dòng quê ta ngắm thuyền trôi
Hoàng hôn như cũng bồi hồi giăng ngang

Trách chi con sóng vội vàng
Làm con thuyền giấy vỡ tan mất rồi
Để người cũng chợt xa xôi
Nhưng trong ký ức một thời không quên.

Tình quê

VỸ TUẤN

Đường xưa, lối cũ ta về!
Ngang cánh đồng rộng, con đê trải dài...
Nắng hong vạt cỏ úa phai
Bàn chân như giẫm phải ngày ấu thơ!

Nhớ thời tuổi nhỏ ngu ngơ!
Những chiều cánh gió lượn lơ cuốn xoay...
Cầm diều ta nói sợi dây
Để diều nương gió mà bay lên trời

Thời gian như thể nước trôi!
Ngày thơ theo sóng xa rồi biệt tâm
Cây bần trên bến lặng câm
Tháng ngày xao xác âm thầm rụng rơi...

Chiều buồn nhịp khúc lý lời
Tiếng ca đồng vọng chưa vui trong lòng
Dấu cho đời lấm gai chông!
Tình quê muôn thuở vẫn không phai nhòa.

Hẹn mẹ xuân sau

NGUYỄN MINH THUẬN

Như còn phảng phất đâu đây
Hương xuân nồng ấm nhẹ lay trước thềm
Đưa tay nhặt cánh hoa mềm
Nâng niu ngày cũ cho thêm bồi hồi

Một mùa xuân nữa xa xôi
Dư âm như nín lòng người xa quê
Bao ngày chân bước mỗi mê
Chờ ngày xuân đến quay về chung vui

Cho mái tranh, rộn tiếng cười
Cho đàn em nhỏ vang lời thiết tha
Cho xuân rạng rỡ mẹ, cha...
Và cho giọt lệ thôi nhòa trên mi

Nào ngờ xuân vội qua đi
Vậy là thêm cuộc chia ly ngậm ngùi
Ra đi nước mắt mặn môi
Hẹn xuân sau nữa mẹ ơi... đừng buồn.

Buồn không hoa tím...?

TỊNH BÌNH

Buồn không hoa tím mong manh?
Người thương thôi nhớ đã thành người xưa...
Còn ta sớm nắng chiều mưa
Bâng quơ chẳng dám bỏ bùa câu thơ
Chút mây chút gió ơ hờ
Ngang khung cửa khép vu vơ buồn thắm...
Tìm ai giờ cũng xa xăm
Bướm vàng chấp chới đậu thềm giậu thưa
Buồn không hoa tím đọng đưa?
Nghe như tiếng gió ban trưa thờ dài...



Vết cắt

TRẦN MINH NGUYỆT

Ngày ngày, hai con người lấm lũi trong ngôi nhà nhỏ ở một miền quê yên ả, thanh bình. Hai con người với những hoài niệm, với những cơn gió buốt lạnh trái mùa. Đó là hai con người mà phía trước là màn đêm điểm những đốm sáng. Từ phía mặt trăng dịu hiền kia, những làn gió mát lạnh nhẹ thổi. Bóng tối dần bị đẩy lùi mãi về một bên. Con đường dốc thoải thoải phủ đầy cát bụi, tưởng chừng như kéo dài vô tận không có điểm dừng. Ngôi nhà trên triền dốc có những ô cửa sổ sáng đèn.

CON GÁI

Tôi là một đứa trẻ bị mẹ bỏ rơi. Lúc tôi còn bé, ba tôi thường hay nói là mẹ yêu tôi rất nhiều, nhưng vì công việc mẹ phải đi làm ăn xa nên không về với tôi được. Và tôi tin vào điều đó. Ba thường kể lúc nhỏ tôi hay quấy khóc, ngang ngạnh. Mẹ bế tôi đi chơi khắp xóm để dỗ dành. Những hình ảnh trong kí ức mờ nhạt đó, tôi không tài nào nhớ được. Tôi là một đứa trẻ bị mẹ bỏ rơi. Trong tâm trí tôi tràn ngập những kỉ niệm về ba. Tôi nhớ mỗi khi tôi khóc, ba là người ôm tôi vào lòng âu yếm, vỗ về và tìm mọi cách làm cho tôi cười. Mỗi đêm khi tôi lên giường ngủ, ba là người lén hôn tôi và thầm thì: "Con gái ngủ ngon. Ba thương con nhất trên đời".

Vào mùa đông mưa dầm, rét mướt, ba đến trường đón tôi về. Ba che chắn cẩn thận sợ tôi bị ướt, lạnh. Tôi là một đứa con gái hiếu động. Không có mẹ bên cạnh nên tính tình tôi giống như một đứa con trai. Tôi luôn gây gổ với những đứa trẻ trong xóm hay đám bạn cùng lớp mà không vì một lí do nào cả. Và lần nào cũng vậy, ba không trách mắng tôi. Ông luôn tìm những lời thích hợp để an ủi tôi. Đối với thế giới tuổi thơ của tôi, ba là tất cả. Là mẹ, là ba. Là một người bạn của tôi.

Mẹ đã bỏ ba con tôi ra đi theo tiếng gọi mà người ta thường nói là của con tim. Mấy người hàng xóm đã nói với tôi như vậy. Tôi không biết theo tiếng gọi của con tim là gì? Tôi chỉ biết là mẹ rất ít khi về nhà. Khi về thì cũng vội vội vàng vàng, nói vài câu với ba với tôi, rồi lại ra đi.

Tôi còn nhớ năm tôi lên tám, một lần mẹ về, tôi ngập ngừng hỏi mẹ:

- Đi theo tiếng gọi con tim là việc gì hả mẹ?

Mẹ ngạc nhiên nhìn tôi:

- Ai dạy con như vậy?

- Là mấy cô, chú hàng xóm.

- Tổ cha cái quần tọc mạch, ác mồm, ác miệng. Trời sao không đánh chết chúng đi.

- Mẹ chửi ai vậy?

- Im đi đồ ranh con.

Tôi sợ hãi cúi đầu yên lặng. Tôi cũng không biết mình đã làm gì sai khiến mẹ nổi giận như thế.

Mẹ! Tiếng gọi rất lạ lắm và ngưng ngưng với tôi. Tôi buộc phải gọi người đàn bà đó là mẹ vì ba tôi bảo vậy và bà ấy cũng bảo như vậy.

Tôi đã đọc rất nhiều chuyện cổ tích. Người mẹ trong truyện bao giờ cũng hiền hòa, thánh thiện như những nàng tiên. Họ yêu con mình rất mực. Họ sẵn sàng hi sinh thân mình để bảo vệ, che chắn cho con.

Lá chắn của tôi rách nát tơi bời. Mẹ của tôi giống như bà hoàng hậu phù thủy trong truyện "Nàng Bạch Tuyết và bảy chú lùn" vậy. Những lần hiếm hoi mẹ về thăm nhà làm cho tôi đau đớn, lo sợ. Bà không bao giờ ôm tôi hay nói lời ngọt ngào với tôi cả.

- Sao con giống ăn mày quá vậy? Quần áo xốc xếch, rách rưới. Quần áo lấm trước mẹ mua đâu rồi?

- Con cắt ở trong ruộng.

- Sao lại cắt? Lấy ra mặc đi. Mẹ sẽ mua cho nhiều đồ khác mà.

- Con không thích mặc những bộ đồ ấy. Mẹ mua nữa làm gì?

- Ai dạy con như vậy? Ông ấy phải không?

- Mẹ đừng nghi oan cho ba. Ba không nói gì cả.

- Vậy thì tại sao?

- Không tại sao cả.

- Con càng lớn, càng hư. Con nói với mẹ bằng thái độ gì vậy?

- Mẹ hãy để con yên. Mẹ hãy đem đồ ấy về cho Hương mặc đi. Con là con nhà nghèo. Chúng không thích hợp với con.

- Tùy con thôi. Mẹ tôi buồn thối một câu, trừng mắt nhìn tôi và bỏ đi.

Tôi nhìn theo mẹ, nuốt nước mắt vào trong lòng. Những lần gặp mẹ, tôi thường lảo đảo như một cánh cửa long bản lẻ. Chao đảo, nghiêng ngả. Tôi tự nhốt mình trong nỗi buồn khổ bằng một bức tường im lặng.

Với thái độ bướng bỉnh, thách đố. Tôi không muốn giải bày. Không muốn trở lại với chính mình. Tôi không đủ can đảm đập vỡ bức tường vây quanh tôi. Tôi lấm lũi một mình đi dạo trên con đường quê trước nhà vào ban



đêm. Nhìn những làn mây nhẹ nhàng trôi trên bầu trời vô tình che khuất những vì sao. Tôi hay ngồi một mình trên đập nước, chờ trăng lên. Tôi thích nhìn ánh trăng vàng uốn lượn trên dòng sông. Tôi luôn ngồi như thế cho đến lúc trăng lên đến đỉnh đầu. Tôi biết rất rõ là vẻ đẹp của con đường sẽ hiện ra dưới ánh trăng. Những cơn gió nhẹ từ cánh đồng thổi vào làm cây cối hai bên đường éo lá, uốn lượn như những thiếu nữ đang độ trăng tròn. Và khi về đến nhà là tôi đóng chặt cửa phòng, một mình trong phòng gửi hết niềm tâm sự vào tiếng đàn ghi-ta, cây đàn cũ sờn của ba tôi. Nhưng từ lúc mẹ ra đi ông không còn đàn thêm lần nào nữa.

Ba rất lo cho tôi. Những lần tôi buồn, sống bất cần và khép mình như vậy, ông luôn bên cạnh ân cần, như muốn tiếp cho tôi thêm sức mạnh.

- Con có chuyện gì không vui phải không con gái?

- Con mất ngủ.

Câu trả lời của ba làm tôi nhớ mãi:

- Con không ngủ được vì có gì đó làm con lo lắng, suy nghĩ?

- Dạ!

- Hãy buông bỏ đi. Hãy nghĩ đến những gì vui vui. Tâm ta buồn nhưng ý chí quyết định tất cả. Con hãy dùng ý chí để đến được với những niềm vui con à.

Ông tiếp:

- Con có làm được như vậy không? Ý chí trong con dường như không còn hiện hữu nữa.

- Đừng nói vậy! Con sẽ làm được. Tôi nói một cách quả quyết.

Tôi rất mong điều đó xảy đến. Nhưng tôi không

biết phải làm gì để có thể bước sang con đường rộng thênh thang ngoài kia. Trong tâm tôi luôn có sự xung đột bùng phát, nhức nhối.

Hương là em gái cùng mẹ khác cha với tôi. Nó rất hồn nhiên và xinh xắn. Một vẻ đẹp mơn mớn như hoa hồng mới chớm nở. Cơ thể nó cân đối, đầy đặn, múp mấp tươi mát. Các đường cong trên thân thể Hương mềm mại, quyến rũ. Làn da trắng hồng. Đôi mắt to đen lúc nào cũng lúng liếng, ướt ướt dưới hàng mi dày. Thuở nhỏ tôi có gặp nó vài lần.

Hương dễ thương, hiền từ như vậy không hiểu sao lúc đó tôi rất ghét nó. Nó lúc đó giống như một nàng công chúa. Còn tôi lem luốc, bẩn thỉu. Vậy mà không biết sao, Hương rất thích tôi. Gặp tôi là nó xông vào nắm tay gọi "chị ơi, chị à" khiến tôi không biết phải làm gì với nó. Tôi cũng vài lần tỏ ra thô lỗ với nó, quát vào mặt hay thậm chí đánh vào mông nó. Hương cũng sợ hãi khóc toáng lên. Nhưng khi mẹ tôi hỏi thì lần nào nó cũng nói dối là bị té ngã, hay bụi bay vào mắt. Chỉ có một lần duy nhất nó mách lại với mẹ tôi và khóc nức nở, dỗ hoài không nín. Và sau lần đó tôi không muốn nhìn mặt nó thêm lần nào nữa.

- *Mày không phải là em gái tao, nghe rõ chưa?*
- *Phải mà! Mẹ bảo mẹ sinh ra chị trước, sau đó sinh ra em.*

- *Bà ấy cũng không phải là mẹ của tao. Tao không có mẹ.*

- *Chị có mẹ mà! Nó rướm nước mắt.*

- *Mày đã cướp mẹ của tao. Mày là phù thủy. Tôi hét to.*

Mẹ nghe hết lời Hương mách lại. Về mặt mẹ vô cùng giận dữ. Mẹ quay sang, tát vào mặt tôi. Tôi vùng bỏ chạy, còn nghe tiếng mẹ đuổi theo: "Đồ mất dạy, tao không có đứa con như mày".

Hương đã vào đại học. Vậy mà cứ có thời gian rảnh là lén gia đình bắt xe về thăm ba, con tôi. Ban đầu ba tôi phản đối nhiều lắm. Nhưng về sau, không thấy ông nói chi nữa. Tôi có cảm nhận ông cũng xem Hương như tôi vậy.

- *Hương là một cô gái tốt. Nó nhớ con nên về thăm. Con đừng làm em buồn nhé.*

- *Ba không ghét nó sao?*

- *Lỗi là của người lớn. Hương có lỗi gì đâu. Nó hiền và rất hiểu chuyện.*

Tôi thầm nghĩ nó lại chia sẻ ba với tôi rồi. Nhưng lần này tôi không ganh tị với nó mà cảm thấy một sự ấm áp trong lòng. Một sợi dây tình cảm gắn kết tôi với đứa em gái của mình. Những ngày có nó, nhà tôi vui hẳn lên. Lần nào về thăm, hai chị em cũng tâm sự đủ chuyện. Và trong những lần như vậy nó kể về mẹ rất nhiều.

Hương luôn bảo tôi:

- *Mẹ chưa bao giờ quên chị một ngày nào cả. Nhưng cứ nhìn vào đôi mắt đầy căm hận của chị, bà thấy rất đau đớn.*

- *Chị không có mẹ.*

- *Hãy hiểu cho mẹ chị à. Bà rất muốn ôm chị vào lòng nhưng nhìn về mặt lạnh tanh, hững hờ của chị bà không dám làm điều đó. Lần nào đi thăm chị về bà cũng khóc rất nhiều.*

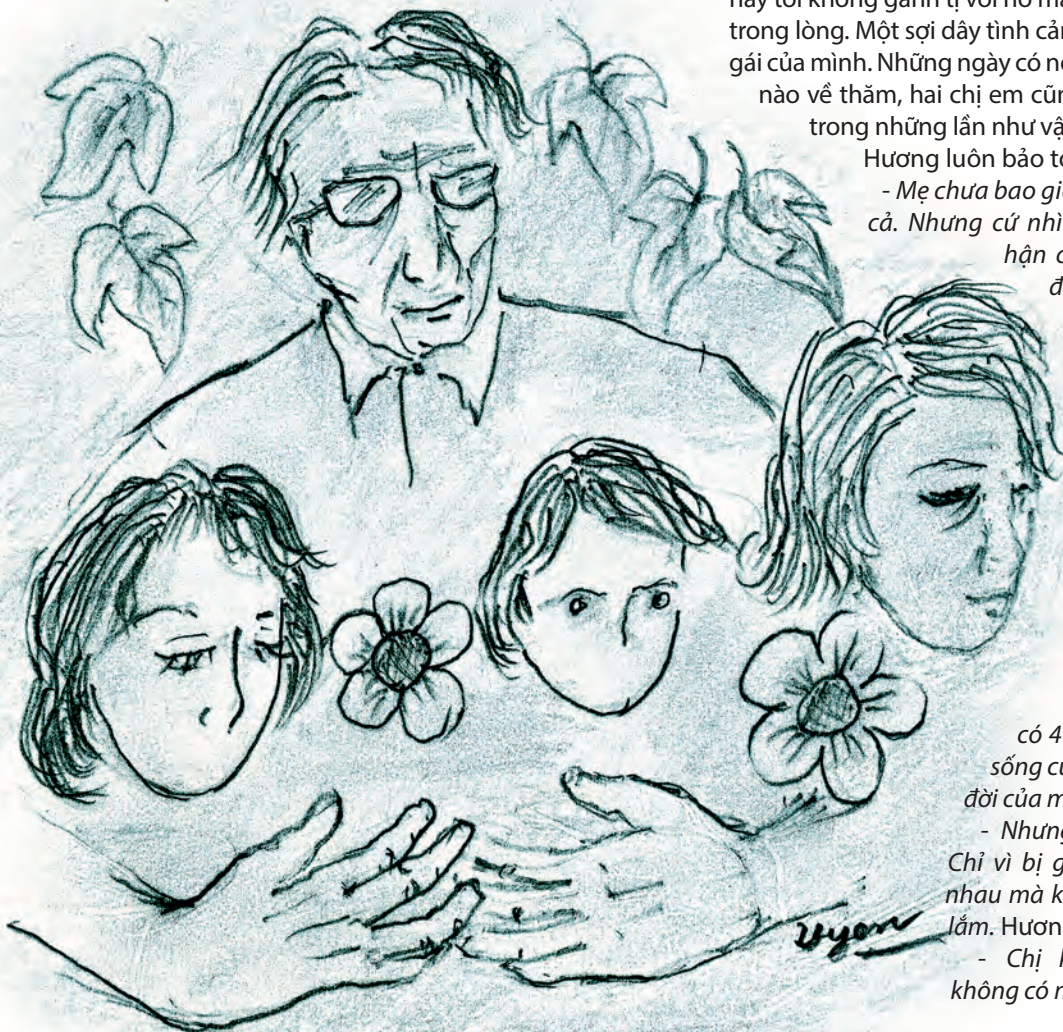
- *Hiểu sao đây em?*

Tôi cười nhạt và tiếp:

- *Bà ấy ra đi khi chị mới có 4 tuổi. Bà ấy đã đem cuộc sống của chị quẳng ra khỏi cuộc đời của mình rồi.*

- *Nhưng mẹ không yêu ba chị. Chỉ vì bị gia đình ép buộc. Ở bên nhau mà không có tình yêu thì khổ lắm. Hương yếu ớt giải thích.*

- *Chị không muốn hiểu. Chị không có mẹ.*



Tôi đứng dậy bước vội vào phòng. Một thoáng, quay đầu nhìn lại, ánh mắt của Hương nhìn tôi như van xin.

Bỗng nhiên lời của ba văng vẳng bên tai tôi:

- *Chẳng có ai giúp được con đâu. Con phải tự giúp mình thôi. Con không thể sống suốt đời mà không có niềm tin được.*

Niềm tin, ý chí mà ba tôi nói ẩn quá sâu trong tâm tôi. Cũng đôi khi tôi cảm nhận được chúng. Nhưng chúng giống như những hạt bụi mù tan biến vào cơn lốc cũng nhanh chóng như khi chúng được sinh ra.

NGƯỜI CHA

Tôi là một người chồng thất bại. Cô ấy về làm vợ tôi mà không có tình yêu. Nên dù chúng tôi đã có bé Mai, vợ tôi vẫn bỏ tôi để đi theo một người đàn ông khác mà cô ấy bảo là yêu. Tôi nhường nhịn, chiều chuộng có ấy đủ chuyện, nhưng vào một ngày khi tôi đi làm về có ấy nói với tôi về vấn đề li hôn.

- *Sai lầm nhất của tôi là nghe lời cha mẹ, lấy anh...*

- *Nhưng tại sao lại vậy? Anh có làm gì sai đâu?*

- *Tôi không yêu anh. Chúng ta hãy li dị để giải thoát cho nhau.*

- *Chúng ta còn bé Mai mà.*

- *Anh đừng lấy con ra làm cái cớ để tiếp tục cuộc sống như địa ngục này. Sống sao được khi tôi và anh, hai người hai tính cách khác nhau.*

- *Anh thương em và con rất nhiều. Em không yêu anh nhưng bé Mai nào có tội tình gì. Nó cần có cả ba, lẫn mẹ em à.*

Vợ tôi im lặng. Tôi cứ tưởng là mình thuyết phục được cô ấy. Tôi không ngờ hôm sau khi tôi đi làm về, vợ tôi đã dọn hết đồ đạc và ẵm bé Mai về nhà ngoại rồi. Tôi tới nhà cha mẹ vợ nhiều lần thuyết phục vợ mà không được.

Cha mẹ vợ thấy tôi đáng thương không nỡ chia cắt tình phụ tử của hai cha con tôi, nên họ trả bé Mai lại cho tôi. Một thời gian sau tôi nhận được giấy triệu tập của tòa án. Vợ tôi đã đơn phương đâm đơn ra tòa li dị. Lòng tự ái của người đàn ông nổi lên. Tôi kí vào đơn li dị chấm dứt một cuộc hôn nhân không có tình yêu.

Cô ấy lấy chồng sau đó không lâu. Đó là người đàn ông cô ấy yêu. Người đó giàu có, sang trọng hơn tôi. Hai vợ chồng cô ấy sinh được hai đứa con có cả gái, trai. Cô ấy và chồng hạnh phúc ngập tràn.

Tôi vẫn vậy. Vẫn vác cuốc ra đồng cắm đầu vào hai sào ruộng trong những vụ mùa. Và đi làm phụ hồ, làm mướn khi công việc đồng áng rảnh rỗi. Tôi không nghĩ đến việc lấy vợ nữa. Tôi sợ cái cảm giác bị ra tòa. Bị phản bội. Tất cả tình thương tôi dồn cho đứa con gái tội nghiệp của mình. Lúc đầu tôi rất giận cô ấy. Nhưng lâu dần tôi nhận ra là cô ấy đã làm đúng. Cô ấy đang sống trong hạnh phúc. Sống với tôi, cô ấy đã không có tình yêu mà còn phải sống trong nghèo khổ. Những lần cô ấy đến thăm bé Mai, tôi luôn giữ một khuôn mặt

tươi vui, thoải mái như tôi đang đón một người thân trong gia đình.

- *Em khỏe không?*

- *Bình thường. Em về thăm con. Công việc của anh vẫn tốt chứ?*

- *Cũng như mọi ngày thôi. Mai ơi! Có mẹ về thăm con nè.*

Bé Mai mở cửa bước ra. Nó nhìn mẹ nó chằm chằm mà không buồn mở miệng chào. Tôi trừng mắt nhìn nó. Nó ấp úng:

- *Mẹ mới đến. Mắt nó ngấn lệ.*

Nó nhìn mẹ lộ rõ nét căm hận khiến tôi lo lắng. Thế là cả buổi, mặc cho cô ấy dỗ dành như thế nào đi nữa, nó vẫn trơ trờ. Nó hầu như không trả lời những câu hỏi của cô ấy mà chỉ lắc đầu hay gạt đầu cho có mà thôi. Thái độ chai lì, ương bướng của nó làm cô ấy nổi giận.

Cô quay sang tôi hoạnh hộc.

- *Anh dạy nó chống lại tôi phải không?*

- *Ai lại đi dạy con như vậy chứ.*

- *Vậy tại sao tôi hỏi nó không trả lời?*

- *Tại con không biết phải nói gì. Bé Mai nói chen vào.*

- *Con không muốn nói cũng được. Vậy theo mẹ ra thị trấn nhé.*

- *Đi đâu?*

- *Con muốn đi đâu mẹ đưa đi.*

- *Con không biết và cũng không muốn. Con thấy mệt. Con muốn ngủ.* Nó quày quả đi vào phòng.

Càng ngày con gái tôi càng xa cách mẹ nó. Nó luôn nói với mọi người rằng nó không có mẹ. Và nếu ai vô tình hỏi đến mẹ là nó hung dữ bỏ về nhà nhốt mình trong phòng mấy ngày liền. Mọi người ai cũng nói là con gái tôi mắc bệnh trầm cảm. Tôi không biết phải làm sao. Chỉ biết luôn bên cạnh con chăm sóc, khuyên bảo.

Từ khi cô ấy bỏ tôi đi tìm hạnh phúc cho mình, tôi không còn một niềm vui nào nữa. Trong tâm tôi không một dấu vết gì về tình yêu. Tôi thấy nó thật sự gây bao rắc rối và phiền muộn. Tôi cảm nhận được sự vô nghĩa của cuộc đời. Cuộc đời tôi chỉ cho đi mà không được nhận lại bất cứ điều gì. Cuộc đời tôi giống như dòng thủy triều xám bạc đang nhấp nhô ngoài kia. Thật là trống rỗng và vô vị.

Đạo gần đây Hương hay đến thăm ba con tôi. Nó là một con bé tốt bụng, ngây thơ. Nó rất thương Mai. Chính nó đã đem lại cho tôi một cái nhìn khác về cuộc sống. Đó là: Trên thế gian còn biết bao điều khốn khổ, nhưng mọi người vẫn có thể vui. Bên cạnh mỗi sự khổ đau vẫn còn có những tiếng cười vui. Bên cạnh tiếng chuông báo tử, vẫn có thể nghe được sự xót thương của bạn bè, hàng xóm. Bên cạnh sự độc ác, phản bội, còn biết bao người trung thực, thánh thiện. Rồi tất cả sẽ trôi qua đi thôi!

Giờ đây, tôi cảm thấy cuộc sống còn nhiều điều đáng sống. Chặng đường đời còn lại kia biết đâu sẽ là chặng đường vui của tôi và bé Mai. Tôi cảm thấy thỏa mãn với ánh hồng ấm áp và thanh bình đó đang ở phía trước đời tôi... ■

Châu bản triều Nguyễn

Tư liệu Phật giáo, một tài liệu quý

TÔN THẮT THỌ

Châu bản triều Nguyễn là những văn bản hành chính có bút phê của các hoàng đế được lưu trữ tại triều đình. Nội dung các văn bản này bao gồm nhiều lĩnh vực, các sinh hoạt của đất nước suốt từ thời vua Gia Long lên ngôi, cho đến lúc vua Bảo Đại thoái vị năm 1945.

Theo lệ định, tất cả các văn bản từ các dinh, trấn, địa phương gửi về triều đình đều phải thông qua Thông Chính ty chuyển đến Bộ hoặc Nha liên hệ, rồi Bộ hoặc Nha chuyển lên Nội các để Nội các duyệt dâng lên vua chờ vua phê duyệt rồi ban xuống thi hành.

Qua thời gian và trải qua nhiều biến động của lịch sử, châu bản triều Nguyễn từ lâu đã bị thất lạc và hư hại rất nhiều. Trong số còn lại đó, có rất nhiều châu bản liên quan đến các chùa, tu viện cũng như các nghi lễ, tế tự, nhân sự của Phật giáo. Sau thời gian hơn 20 năm; từ 1974 đến 1994, Giáo sư Lý Kim Hoa đã tuyển chọn và biên dịch được 250 châu bản liên quan đến Phật giáo thời nhà Nguyễn, từ năm 1802 đến năm 1945. Năm 2003, tác giả đã cho công bố tập sách có tựa *Châu bản triều Nguyễn: Tư liệu Phật giáo qua các triều đại nhà Nguyễn 143 năm, từ Gia Long 1802 đến Bảo Đại 1945*, sách do Nhà xuất bản Văn Hóa Văn Nghệ phát hành.

Phải nói rằng đây là một công trình rất đáng trân trọng của tác giả. Tập sách là những tư liệu không thể thiếu cho những nhà nghiên cứu về lịch sử Phật giáo thời Nguyễn. Tất cả các công việc như xây dựng, tu bổ các chùa, quán; việc cử bổ nhân sự, thưởng phạt chư Tăng; các lễ nghi tế tự như lễ trai đàn chẩn tế, việc nhà vua phong thần cho thiên sư... tất cả đều được ghi lại trong rất nhiều châu bản trải dài hơn 140 năm.

Tuy nhiên, theo lời tác giả, trong bộ tư liệu chuyên đề Phật giáo này, nghĩa của từ *châu bản* được sử dụng có tính cách mở rộng, nghĩa là không nhất thiết phải bản chính của vua phê mà kể cả những bản của Nội các cung lục hoặc phụng biên, phụng sao, vì dấu sao cũng xuất từ văn kiện gốc là châu bản được sao lục ra và có ấn kiểm để làm chứng cứ, nên không vì ràng buộc của nghĩa chữ mà bỏ qua sử liệu.

Xin được trích dẫn một vài châu bản phổ biến dưới thời các vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức về các hoạt động liên quan đến sự sinh hoạt của Phật giáo giai đoạn này.

I. Châu bản 1

Ngày 21 tháng 7 năm Gia Long thứ 17: Khai của Nguyễn Phước Hậu về việc được Hội Trai Đàn suy tôn làm hòa thượng.

Trụ trì chùa Thiên Thai, bề tôi là sư Nguyễn Phước Hậu dập cúi đầu trăm lạy cẩn khải:

Sư tôi từ nhỏ, có chí mộ đạo, cắt tóc xuất gia. Không không kiến tính trừng tâm, y bát độ từ bi cảnh giới. Niệm niệm đốt hương chúc thánh, cúi ngửa nhờ thái lãng càn khôn. Trên mong cầu để nghiệp ức vạn năm, dưới mong độ xương tàn nơi trăm ngàn kiếp lớn. Chân như một niệm dấm tiếc cầu duyên. Hoan hỷ chúng sanh gắng gỏi quy đầu chủ giáo. Mở bày khoa pháp, hội họp trai đàn, kính cần noi theo nhà Phạm, suy tôn sư tôi làm hòa thượng đạo sư. Trộm nghĩ, loài côn trùng mọn mạy cũng thấm nhuần mưa móc ơn trên, hưởng chi đất của vua, tôi của vua, niềm quân thân càng nghĩ nhớ. Cúi trải lòng thành, ngửa mong soi thấu. Rập mình xin đức lớn cao thông đoái thương ngự lâm. Ngô hầu sư tôi tẩm gội ơn thừa, hằng làm giáo chủ thiên lâm, sớm chiều siêng năng chú nguyện. Sư tôi chi viết hải cẩn khải.

Ngày 21 tháng 7 năm Gia Long thứ 17. Cẩn khải (Châu bản, sđd, tr.24).



II. Châu bản 2

Mở trai đàn ở chùa Phật Tích cầu quốc thái dân an.

Ngày 18 tháng 6 năm Minh Mạng thứ 21

Thần Phan Bá Đạt, thần Phan Huy Thực phụng thượng dụ:

Thần tư thiên chức tác thiện giáng tường. Nước nhà ta thờ phụng chánh thần để cầu giúp rập. Người xưa đảo thần linh, cầu sông núi, sử sách còn ghi.

Trẫm kể từ lâm ngự đến nay, kính sùng thiên đạo, mộ đức trăm thân, chỉ cầu hộ nước giúp dân, cho được nhờ ơn đại thuận. Năm nay gặp trẫm ngũ chánh thọ, khánh trạch đều làm, thần nhân khắc giúp. Nhân nghĩ từ hữu kỳ trở ra Bắc, trong thần linh các hạt, hiển trữ nhất là chùa núi Phật Tích đều được xưng là rất linh ứng. Nay truyền phái phó sứ Ty Thông chánh, sung công vụ ở Nội các là Lâm Duy Nghĩa hãy đến và cùng tỉnh ấy sắm sửa trai phẩm đến núi Phật Tích ở Thụy Khê, nhân ngày mùng 9 tháng 7 là ngày trai đàn khai kinh, lấy ngày ấy mà hành lễ.

Các viên khâm phái trên đây chiếu theo nghi lễ của bộ mình đã làm mà sắm sửa đầy đủ, Tất cả phải hết sức

thành kính khẩu đảo thần linh thâm hộ cho trẫm thân thể
 khương kiện, mọi sự tốt lành, thời cuộc được phước để ban
 trải cho thứ dân. Lại cầu cho mùa màng tươi tốt, núi sông
 hòa thuận, trộm đạo dứt, dân yên ổn để chung hưởng
 phước thái bình. Lân này tế cáo xong đều chuẩn cho dịch
 trạm đưa về kinh tỵ chức. Khâm thủ,
 Thần Nguyễn Văn Siêu phụng thảo
 Thần Phan Bá Đạt, thần Phan Huy Thục phụng duyệt.
 (Châu bản, sđd, tr.75)

III. Châu bản 3

Trai đàn ở chùa Diệu Đế sau lễ Vu-lan:
 Ngày 23 tháng 6 năm Thiệu Trị 4:
 Nội các thần Lê Khánh Trinh, thần Nguyễn Đức Chính,
 thần Vũ Phạm Khải, thần Nguyễn Cửu Trường phụng
 thượng dụ:

Trẫm nghĩ hai năm nay, nhân dân các địa phương từ
 Nghệ An vào Nam nhiều người bị dịch và những người sai
 phái đi đường biển bị bất hạnh thật rất xót thương, nên phải
 lập đàn bạt độ để rộng duyên lành. Vậy truyền sau lễ Vu-lan,
 mở đạo tràng tụng kinh bạt độ ở chùa Diệu Đế một thất để
 úy lạo các hương hồn và làm rõ đường nhân hậu. Các viên
 nguyên đồng lí trai đàn chiếu theo đây thi hành. Khâm thủ.

Thần Lê Khánh Trinh, thần Nguyễn Đức Chính, thần Vũ
 Phạm Khải, thần Nguyễn Cửu Trường phụng thảo.
 Phụng duyệt thần Nguyễn Văn Điển kí
 Đối chiếu: thần Hà Thúc Lương kí.
 (Châu bản, sđd, tr.123)

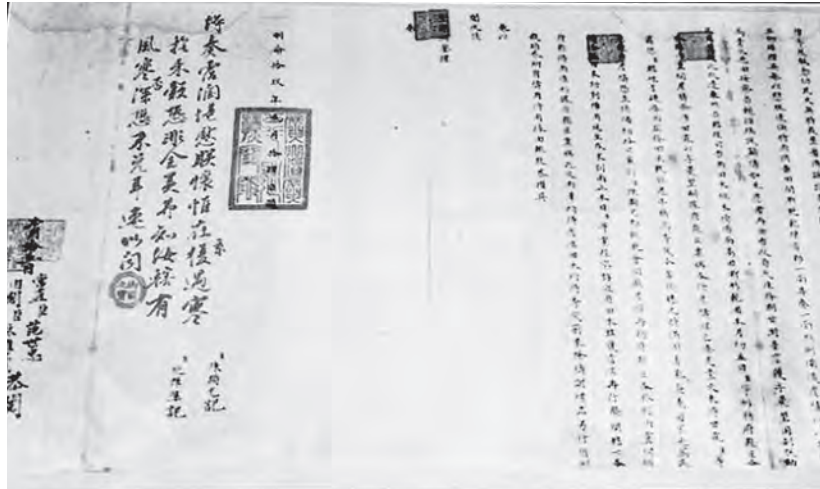
IV. Châu bản 4

Ngày 23 tháng 4 năm Tự Đức 20: Bộ Lễ tâu việc sửa
 khám thờ ở chùa Giác Hoàng.

Ngày 20 tháng này, căn cứ Tăng cang chùa Giác Hoàng
 là Đoàn Thu bẩm nói vào giờ Thân ngày 19 mưa to gió lớn,
 chợt thấy sét đánh xuống đờn giông bên tả Đại bửu điện,
 đầu rồng vôi, gạch ngói bể rơi và gian chính giữa chánh điện
 nơi án thờ Tam thế, khám gỗ phía sau hoành chấn bể tét
 và bể vôi đổ vỡ hai chỗ, nhưng tượng Phật, khăn đội, khám
 thờ vẫn nguyên không sai động mây may. Thần bộ đã phái
 thuộc viên đến nơi khám xét quả đúng như vậy, và đã tư cho
 bộ Công sức thợ đến sửa chữa.

Vậy kính tâu hầu mong thấu rõ.
 Phụng đối chiếu: Nội các thần Lê Khắc Nghị kí
 Dương trực thần Nguyễn Văn Phong kí
 Khoa đạo thần Lê Đắc Quang kí
 Thần Phan Văn Bình phụng khảo
 Thần Nguyễn Đình Huệ phụng thảo.
 (Châu bản, sđd, tr.301)

Đọc qua nội dung của 250 châu bản về Phật giáo được
 in trong tập sách, có thể nói rằng thời điểm đầu triều
 Nguyễn, cụ thể là dưới triều Gia Long, được xem như là
 giai đoạn Phật giáo bắt đầu được phục hưng sau bao
 nhiều năm chiến tranh loạn lạc. Dưới thời nhà vua trị vì,
 việc cử bổ tăng cang rất được coi trọng. Cũng trong giai
 đoạn đó, tại chùa Báo Quốc Huế, Thiến sư Đạo Minh Phổ
 Tịnh đã mở một Đại giới đàn lớn. Sang các triều Minh



Mạng (1820-1840) và Thiệu Trị (1840-1847), Phật giáo có
 chiều khởi sự phát triển, nhiều chùa chiền, tự viện được
 xây dựng, các bậc cao tăng được trọng dụng; đặc biệt
 là đã mở nhiều lễ trai đàn, làm cho khoa “ứng phú” tiến
 mạnh. Thời kỳ này có thể nói Phật giáo có phần phát triển
 trên mặt rộng. Trong hàng văn sĩ Nho thần của triều đình
 có nhiều người hiểu giáo pháp nhà Phật. Bằng chứng là
 trong những lần tổ chức Đại trai đàn ở chùa Thiên Mụ,
 chùa Giác Hoàng, chùa Diệu Đế, nhà vua đã mệnh cho
 các quan đại thần trong Hàn lâm viện soạn sớ văn để tâu
 vua duyệt. Trong các sớ văn ấy, những văn thần đã soạn
 ra các bản văn với nhiều câu chữ như:

“Đàn việt xông hương; bốn chúng quy y tịnh cảnh;
 chẳng trụ nơi tướng...” hay “chỉ y phạm giáo, mây lành
 che mát, rộng khai bất nhị pháp môn” hoặc “chỉ theo
 Phật dạy, diệu kế chân thừa, cửa từ bi quảng đại, ấy
 sắc ấy không; sức siêu độ hộ trì, vô lượng vô biên... Phục
 nguyện gương tuệ treo cao. Pháp luân khéo chuyển. Đuốc
 báu điểm đàn tràng, xua hết mười phương đường nẻo tối.
 Dây vàng buông pháp tọa, lay hồn muôn kiếp tình cơn
 mê. Hằng nương cực lạc quê hương. Luôn được hằng hà
 phước báu. Thật là nhờ đức của Phật ta mặc tướng âm phù
 vậy...” (Châu bản, sđd, tr.105-106).

Cũng cần nói thêm, Châu bản triều Nguyễn, tư liệu Phật
 giáo qua các triều đại nhà Nguyễn của Lý Kim Hoa tuy là
 sách dịch và nói chung để cập đến Phật giáo Việt Nam;
 nhưng phần có liên quan đến Phật giáo và các chùa ở
 Huế là chính. Sách lại gồm cả phần chữ Hán theo nguyên
 bản, phần dịch âm và phần chuyển ngữ thành tiếng Việt
 phổ thông, cho đến nay là một tài liệu tham khảo rất tốt
 về Phật giáo nói chung và Phật giáo xứ Huế nói riêng... ■

Tài liệu tham khảo:

- Lý Kim Hoa, Châu bản triều Nguyễn: Tư liệu Phật giáo qua các
 triều đại nhà Nguyễn 143 năm, từ Gia Long 1802 đến Bảo Đại 1945,
 Nxb Văn Hóa Văn Nghệ, 2003.
- Thích Hải Ấn - Hà Xuân Liêm, Lịch sử Phật giáo xứ Huế, Nxb
 Văn Hóa Sài Gòn, 2006.



Phật giáo Nam tông Khmer ở Tây Ninh

PHÍ THÀNH PHÁT

Hệ phái Phật giáo Nam tông có mặt tại Tây Ninh từ rất sớm, phần lớn tập trung tại các huyện vùng biên giới giáp với Vương quốc Campuchia. Hiện Tây Ninh chỉ có hệ phái Nam tông Khmer, có các chùa, sư sãi và tín đồ sinh hoạt; không có hệ phái Nam tông Kinh. Tây Ninh hiện có 6 ngôi chùa thuộc hệ phái Nam tông Khmer, do các sư người Khmer xây dựng tại các phum sóc, nơi có cộng đồng người Khmer sinh sống ở các huyện Châu Thành, Tân Biên, Tân Châu và thành phố Tây Ninh.

Các chùa Nam tông Khmer ở Tây Ninh gồm: chùa *Bottum Kiri Rangsay* (ấp Thạnh Đông, xã Thạnh Tân, thành phố Tây Ninh), thành lập năm 1811; chùa *Kirikumarama* (ấp Thạnh Tân, xã Thành Long, huyện Châu Thành), thành lập năm 1920; chùa *Kirisat Tray Men Chey* (ấp Kà Ốt, xã Tân Đông, huyện Tân Châu), thành lập năm 1986, chùa hiện do già làng Mách Ka tạm quyền quản lý; chùa *Wat Thmei* (ấp Tà Lư, xã Hòa Thạnh, huyện Châu Thành), thành lập năm 1989; chùa *Chùng Rụt* (xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên), thành lập năm 1990; chùa *Sát Rát* (xã Ninh Điển, huyện Châu Thành), thành lập năm 2000).

Các tín đồ tuân thủ nghiêm ngặt những tôn chỉ, giáo pháp và giới luật được tin rằng do Đức Phật Thích-

ca Mâu-ni để ra. Đặc tính chung của hệ phái Phật giáo Nam tông ở Tây Ninh nói riêng và ở các quốc gia nói chung là tụng kinh bằng tiếng Pali và tiếng bản ngữ, tu hành y cứ theo thánh điển Pali, tam y và bình bát là tài sản của bậc xuất gia, chỉ ăn ngày một buổi vào giờ Ngọ, không ăn phi thời.

Tại các chùa Nam tông không có bếp, thực phẩm hằng ngày đều do các vị sư sãi đi khất thực để hóa duyên hoặc do Phật tử và người dân mang đến chùa cúng dường. Khi ôm bình bát trong lòng là tượng trưng cho người mẹ mang thai mình, cái bào thai được nuôi dưỡng bằng thức ăn của chúng sinh. Dùng thức ăn trong bình bát là chan hòa cùng đói no của thiên hạ. Cùng với quan niệm của đồng bào người Khmer rằng con người sinh ra đều chịu ơn cha mẹ và do đó việc cúng dường cho các vị sư là cách họ tưởng nhớ đến cha mẹ, tích phước và trả hiếu cho cha mẹ của mình. Trong ba tháng an cư kiết hạ, là khoảng thời gian chư Tăng hoàn toàn dành thời gian cho sự tu học, thanh tịnh thân tâm, kiểm điểm hành vi, cử chỉ và y theo luật Phật mà hành trì. Nên trong khoảng thời gian này, chư Tăng không trì bình đi khất thực mà là do các tín đồ Phật tử và người dân mang vật phẩm, thức ăn đến chùa dâng cúng. Sau khi nhận cúng dường, các vị sư tụng một thời kinh để hồi hướng công đức.

Trong tâm thức đồng bào người Khmer, vị sư luôn được tôn trọng tuyệt đối nên cũng chính vì thế vai trò của vị sư trong cộng đồng rất cao. Họ không chỉ là người thực hiện sứ mệnh hóa đạo mà còn là người định hướng, hướng dẫn những hoạt động tín ngưỡng, văn hóa, giáo dục cho tín đồ Phật tử và người dân Khmer. Đứng đầu trong một ngôi chùa Nam tông Khmer là vị sư Cả gọi là Chao Athica lo điều hành các công việc ở chùa, săn sóc và kiểm soát chư Tăng sống trong chùa, đại diện chùa liên lạc đối ngoại¹.

Điểm chung trong kiến trúc của những ngôi chùa Nam tông Khmer ở Tây Ninh là được xây cất ở đầu phum sóc, hoặc nơi đất cao, địa thế đẹp, khuôn viên thoáng rộng. Trung tâm chùa là ngôi chính điện, có nền thường cao hơn mặt đất từ 1 đến 1,5m với nhiều bậc tam cấp đi lên. Chính điện cao khoảng 10m đến 12m với mái nhiều lớp, cùng các góc mái uốn cong hình ngọn lửa mà người Khmer gọi là "ngor". Bên trong chính điện rộng rãi với hai hàng cột chạy dài, tạo thêm khoảng không gian thiêng liêng. Bàn thờ Phật ở chính điện có nhiều tầng nấc và nhiều tượng Phật lớn nhỏ trong những tư thế khác nhau theo các giai đoạn tu hành của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni, trước bàn thờ thường đắp phù điêu Nữ thần Đất đai vuốt tóc theo tích Ma vương dẫn đạo quân đến giao chiến, quấy nhiễu lúc Đức Phật đang thiền định dưới gốc cây bồ-đề, Nữ thần Đất đai vuốt tóc biến thành đại dương đẩy lùi Ma vương. Cửa chính điện chùa Khmer luôn quay về hướng Đông, hướng của Phật, của thần thánh trong quan niệm của văn hóa Khmer và của Ấn Độ.

Trong khuôn viên chùa, ngoài chính điện còn có các sa-la (schala hay tha-la) là nơi nghỉ ngơi, tu hành của các sư sãi thường ngày, ở một số chùa như chùa Bottum Kiri Rangsay (thành phố Tây Ninh) dùng sa-la làm nơi dạy học tiếng Khmer cho trẻ em trong vùng; nơi để tín đồ cúng dường thực phẩm cho các sư; miếu Nektà là nơi thờ vị thần bảo hộ cho đất đai nhà chùa Khmer, hiện ở chùa Kirisat Tray Men Chey (ấp Kà Ốt, xã Tân Đông, huyện Tân Châu) có ngôi miếu thờ Nektà trong khuôn viên chùa;... Đặc biệt, tại các chùa Nam tông không có bếp, thực phẩm hằng ngày đều do các vị sư đi khất thực hoặc do tín đồ và người dân mang đến chùa dâng cúng lên các sư. Những hoa văn, các phù điêu và màu sắc rực rỡ đã tạo nên sự sống động cho ngôi chùa. Trên vách và trần ở những ngôi chùa được phủ đầy các bức bích họa với các đề tài về cuộc đời Đức Phật, truyện cổ Khmer,... Ở một số chùa, thường đặt tượng Chằn với hình tướng được thể hiện dưới dạng một người khổng lồ với khuôn mặt rất dữ tợn, thân mặc giáp, đầu đội mũ nhọn hình tháp, chân đi hài, hai tay chống lên cây chùy trong khuôn viên chùa, Chằn là một hình tượng bảo vệ ngôi chùa, ngoài ra còn là một trong số các hình tượng đặc trưng mang ý nghĩa của sự hòa quyện giữa Bà-la-môn giáo, Phật



giáo Nam tông với các tín ngưỡng dân gian hình thành nên sắc thái văn hóa đặc trưng của người Khmer. Có thể nói chùa Khmer ở Tây Ninh nói riêng và Nam Bộ nói chung là nơi tập trung và thể hiện nét văn hóa truyền thống Khmer trên nhiều phương diện kiến trúc, hội họa, điêu khắc,...

Trong các chùa Nam tông Khmer ở Tây Ninh hiện nay có chùa Khe Dol (hay Wat Khe Dol) theo cách gọi quen thuộc của cư dân nơi đây, còn tên chính thức của chùa là "Bottum Kiri Rangsay" có nghĩa là ánh hào quang của đóa sen vàng, nay thuộc ấp Thạnh Đông, xã Thạnh Tân, thành phố Tây Ninh, được xem là ngôi chùa tiêu biểu và lâu đời nhất, thành lập vào năm 1811 đã trải qua 10 đời trụ trì². Ngôi chùa được xây dựng theo kiểu kiến trúc chùa Khmer thường thấy ở các tỉnh vùng Nam Bộ, mái vàng nhọn nhiều tầng lớp vươn cao vút. Xung quanh trang trí nhiều tượng chim thần Garuda ở những đầu cột chống đỡ mái. Trên mặt dựng sành trang trí phù điêu Reahu, hai bên lối cầu thang là tượng rắn thần Nagar. Đây cũng là kiểu kiến trúc chung cho hầu hết các chùa Nam tông Khmer ở Tây Ninh. Ngôi chánh điện thờ rất nhiều tượng Phật Thích-ca Mâu-ni với nhiều kích cỡ và kiểu dáng khác nhau, điểm đặc biệt tại chánh điện chùa có nhiều bức bích họa về cuộc đời Đức Phật Thích-ca. Trong thời kháng chiến chống Mỹ, vào những năm 1960 chùa bị chiến tranh tàn phá nghiêm trọng, và trải qua nhiều lần trùng tu xây dựng ngôi chùa đã có được vẻ đẹp trang nghiêm và uy nghi như hiện nay. Ngôi chùa vừa là nơi gửi gắm tâm linh vừa là trung tâm văn hóa học tập của người dân Khmer của xóm Khe Dol³. Với những giá trị về kiến trúc và lịch sử, ngôi chùa đã được công nhận là Di tích lịch sử - văn hóa cấp tỉnh tại Quyết định số 117/QĐ-CT ngày 29/04/2002 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh.



Hằng năm, người dân Khmer tại Tây Ninh có những lễ hội dân gian đều gắn liền với những ngôi chùa Phật giáo Nam tông:

Lễ hội Chol Chnam Thmay (lễ Mừng năm mới) theo lịch cổ truyền của dân tộc Khmer là lễ hội lớn nhất trong năm, được tổ chức vào ngày 14 - 16/4 dương lịch. Trong dịp này, người Khmer tổ chức lễ cúng ông bà tại nhà và sau đó vào chùa cúng Phật vào buổi tối. Mọi người đều trang hoàng lại nhà cửa, xóm làng, ai cũng diện trên mình những bộ quần áo mới mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc mình..., gặp nhau họ luôn chúc tụng những lời tốt đẹp. Tối đến, mọi người tề tựu đến chùa để múa lâm-thôn và hát với nhau bên dàn nhạc cổ truyền ngay trước sân chùa. Đêm nào cũng vậy, hoạt động múa hát, vui chơi được diễn ra đến nửa đêm. Riêng vào đêm chót của lễ hội mừng năm mới, bên cạnh tục tắm Phật, tắm cho trẻ con với ý hướng mong muốn một năm mới đầy sự tốt đẹp, người Khmer còn có tục tạt nước vào mọi người khắp trên đường đi, tạo thành một sắc thái khá đặc thù và vui tươi⁴.

Lễ Đôn-ta (lễ Cúng ông bà), có ý nghĩa tương đồng với lễ Vu-lan của người Việt nên còn được gọi là lễ “Xá tội vong nhân”, diễn ra vào ngày 27 - 30/8 âm lịch. Trong dịp này, người Khmer tổ chức lễ cúng ông bà tại nhà sau đó đến chùa làm lễ cúng Phật và cúng dường các vị sư. Vào buổi tối, sau lễ cúng họ sinh hoạt văn hóa tại sân chùa với điệu múa lâm-thôn. Với người dân Khmer tại Thạnh Tân, sau ngày mùng 1 tháng 9 âm lịch mọi người cùng nhau làm một cái bè chuối, trên có đặt bánh tét, gạo, muối,... rồi mang ra bỏ xuống suối cho trôi đi được gọi là lễ “Đưa nước”, với niềm tin rằng bao nhiêu vong hồn sẽ theo đó mà đi, không quấy nhiễu người dân trong ấp nữa⁵.

Lễ hội Ok-om-bok (lễ Cúng trăng), diễn ra vào ngày 15/10 âm lịch, được tổ chức ở chùa. Trong đó, có tục đốt cốm dẹp cho trẻ con để bói hậu sự. Cuối lễ là hát múa lâm-thôn tại sân chùa với sự tham gia của tất cả mọi người suốt từ lúc lễ cúng xong cho đến sáng.

Ngoài ra, người Khmer ở xã Thạnh Tân, thành phố Tây Ninh còn hai lễ hội nhỏ hơn vào ngày rằm tháng Giêng và tháng Tư âm lịch, tổ chức trong nội nhật, với phần nghi lễ cúng đêm tại chùa, sinh hoạt cộng đồng ở phía trước sân chùa Botum Kiri Rangsay. Thịnh thoàng, có lễ Dâng y diễn ra trong thời điểm hai tháng 10 và 11 âm lịch, dịp này bên cạnh nghi lễ dâng áo ca-sa lên các vị sư tại chùa còn có phần hội với những hoạt động múa hát lâm-thôn ở sân chùa⁶.

Tại các chùa Nam tông Khmer ở Tây Ninh, phần lớn các sư và tín đồ là người dân tộc Khmer. Bên cạnh đó, trong các lễ hội người Việt, người Tà Mun và một số người dân tộc thiểu số trong vùng cũng đến chùa tham gia sinh hoạt chung. Từ đó, đã tạo nên sự gắn kết giữa các dân tộc cùng sống chung trong cộng đồng, mà trong đó ngôi chùa Nam tông, đã đóng vai trò quan trọng, đưa mọi người đến gần với nhau hơn.

Phật giáo Nam tông Khmer ở Tây Ninh đã đồng hành cùng với cuộc sống của người dân, đặc biệt là người dân Khmer. Với những giáo lý của Đức Phật, quan điểm về nhân sinh quan, thế giới quan đã trở thành nguồn gốc tư tưởng hình thành nên đặc trưng văn hóa của cộng đồng và phương châm sống của người dân nơi đây. Những ngôi chùa đã trở thành nơi đáp ứng được nhu cầu tâm linh và sinh hoạt, học tập văn hóa của đồng bào dân tộc Khmer. ■

Chú thích:

1. Trần Quang Thuận (2008), *Phật giáo Nam tông tại Đông Nam Á*, Nxb Tôn Giáo, tr.279.
2. Thích Gia Quang (chủ biên) (2015), *Chùa Việt Nam*, Sđd, tr.958.
3. Sở Văn hóa-Thể thao và Du lịch (2014), *Di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh tỉnh Tây Ninh*, tr.55.
- 4&5&6. Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh (2006), *Địa chí Tây Ninh*.

* Ảnh của tác giả

Hoa dâu da nở gọi mùa hè

TRẦN THIÊN TÙNG

Đã dứt những ngày mưa dầm ứ ứ, đường sá lép nhép; đã hết những ngày trời xầm xì nửa mưa nửa nắng. Hoa gạo rụng gần hết hoặc chỉ còn lơ thơ vài cánh hoa cuối cùng nơi các thân cây già cỗi xù xì, bên ruộng "lúa chiêm lấp ló đầu bờ", sắp "phất cờ mà lên", cạnh mái đình, miếu rêu phong, cổng làng mới được xây lại phẳng phất nếp xưa. Bà già đã cất chần bông, chần nhung, nệm, chẳng còn lo rét tháng Ba - rét dứ; cũng bởi những năm gần đây vừa rét muộn, vừa ít rét - có lẽ do biến đổi khí hậu, khiến thời tiết đổi thay.

Nắng bùng lên. Người đã thấy hơi hơi nóng nực, mặc áo sơ-mi, hoặc đôi khi có hôm sáng sớm hay tối khuya phải khoác hờ áo ấm mỏng như để làm duyên, thì cũng có lúc thấy dấp dính da thịt. Mới chớm hạ nên nắng còn nhàn nhạt, mà có lần tôi đã gọi là nắng xanh vè; cũng giống như cái nắng tháng Tư khi Sài Gòn chớm vào mùa mưa, lúc sáng sớm trời còn nặng nặng mây xám, nắng còn tản nhẹ, như ngái ngủ. Dường như nắng còn nấn ná bên giàn bí đao, giàn mướp vừa hé hoa vàng rực rỡ hay còn sóng sánh trên khúc quanh sông Luộc nơi bến Hiệp - cửa ngõ đường thủy vào huyện nhà xưa!?

Cuối tháng Ba vài trận mưa hơi nặng hạt đã dứt. Ấy cũng là lúc già hội, đóng cửa đền Mẫu Tiên La, đền chùa La Vân mà dân gian gọi là "mưa rửa đền" do "bà Bát (Bát

Nạn công chúa tướng quân) về đền". Tháng Tư đã về! Trời trong và cao, mây trắng thung thăng đón gió nồm Nam mang hơi nước biển, nước sông Luộc thổi về mát rười rượi. Ve bắt đầu đua nhau rền rền gọi mây trắng bồng bênh về phủ kín thị trấn Quỳnh Côi - huyện lỵ huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình - và những con đường các xã lân cận. Nhưng không phải mây từ trên trời xuống, cũng không phải mây từ biển Đông kéo vào, mà là mây hoa - hoa dâu da đồng loạt bung nở khắp các con đường, ngõ nhỏ ở thị trấn mang tên loài đá quý, ngọc lạ. Cả cây dâu da bung hoa trắng muốt, như một cái ô trắng lớn, như một cây kem bông trắng khổng lồ bồng bênh, thơm dịu ngọt. Hoa dâu da hay còn gọi là dâu da xoan không phải là loài hoa danh tiếng, bông nhỏ li ti, nở thành từng chùm mọc ở đầu cành, nhìn như những nhánh san hô, chớm nở màu vàng nhạt, rồi chuyển thành màu trắng như sữa trong vòng chừng một hai tuần lễ rồi rụng để kết quả. Không rõ khi xưa lúc khó khăn, hoa hiếm, nhất là hoa Đà Lạt, Sa Pa chứ chưa nói gì tới hoa ngoại nhập, thì đã có ai ngắt một chùm hoa dâu da trắng xinh tặng người mình thương; chứ xưa nay chưa thấy ai ngắt hoa để cắm để trưng mà hoa dâu da vẫn được yên vị trên cây cho mọi người ngắm thưởng vẻ đẹp mộc mạc trong tổng thể, nguyên vẹn tự nhiên. Đó là một nét đẹp dung dị, mộc mạc - mộc mạc như phố huyện thị trấn Quỳnh



Côi hơn trăm năm nằm bên dòng sông đào An Lộng, có món canh cá Quỳnh Côi trứ danh, nay bắt đầu vươn ra khắp cả nước. Hồi nhỏ, chuyển tay cuốn sổ lưu niệm của cô bạn cùng khóa cuối năm cấp 2, thấy có bài thơ viết về hoa dầu da, không ghi tên tác giả, không rõ của cô bạn hay chép của ai, đến nay mấy chục năm tôi vẫn nhớ:

*Dầu da hoa nở bao giờ
Sớm nay bỗng thấy bất ngờ hương bay
Bây giờ ngược mắt lên cây
Từng chùm hoa trắng thơ ngây dịu dàng
Mới đầu hoa lấm tấm vàng
Nhưng sau trắng muốt thì tàn mất hoa
Điều gì muốn nói cùng ta
Nhưng chưa nói kịp thì hoa lia cành.*

Không rõ thi sĩ chợt nhìn hoa dầu da trở bung trắng xóa ở đâu hay chính là tại thị trấn nhỏ bé, nghèo nàn Quỳnh Côi mấy chục năm trước?

Dịp này, sáng sớm đi qua thị trấn Gia Lâm cũ, nay là phường Gia Lâm, quận Long Biên và một số phố trong khu 36 phố phường, cửa khẩu ở đê Hồng Hà, Chương Dương, Yên Phụ, An Dương, Hà Nội, chợt thấy những chùm cây hoa dầu da nở trắng muốt, thơm dịu. Nhưng quyến rũ nhất phải là tại thị trấn Quỳnh Côi! Hơn một cây số đường phố chính thị trấn, vài cây số đường phố đôi bờ sông An Lộng đều trắng muốt sắc hoa, cảm giác như cả góc trời mây trắng dồn về đây. Thị trấn tháng Tư nhìn vừa quen, vừa lạ, như sáng bừng lên và thơm ngọt ngào. Đẹp nhất là ngắm thị trấn vào sáng sớm khi đường phố còn vắng bóng người qua lại, chỉ có hoa như từng đám mây trắng la đà, hương thơm diu dặt trong gió Nam mát rượi. Lũ học trò đạp xe đi học trên những phố mây thơm. Mùi hương càng lan xa sau những cơn mưa rào đầu hè. Thành thoảng cơn gió mát đầu hè thổi bay bay cánh hoa bé xíu xoay xoay đáp xuống thành những thảm hoa bầy trên đường phố hay lững lờ trôi xuôi sông An Lộng.

Không rõ hoa dầu da có mặt tại phố huyện này từ bao giờ; từ năm 1894 khi Pháp dời huyện lỵ huyện Quỳnh Côi (cũ), nay là một phần huyện Quỳnh Phụ, từ làng An Phú, xã Quỳnh Côi (nay là xã Quỳnh Hải) về đất làng Lương Cự (nay là một phần xã Quỳnh Hồng) hay

trước đó, bởi hàng trăm gốc dầu da ở đây cũng lừng lững cỡ bằng thân người lớn. Những năm 1960 - 1970, Quỳnh Côi là thị trấn sớm nhất của tỉnh Thái Bình, khá đông đúc, sầm uất, đã lưu truyền câu ca: "*Quỳnh Côi có phố dầu da. Có canh cá quả, bánh đa treo tường*", nhưng việc trồng cây cối, tạo cảnh quan, bóng mát cũng chưa được chính quyền địa phương để mắt qui hoạch nên phải chằng khi cần trồng một cây tạo bóng mát thì nhà nọ nối nhà kia tự phát trồng dầu da, cũng bởi loại cây này rất dễ trồng, dễ nuôi, dễ lớn như con em nhà nông? Chỉ cần dăm một cành cây xuống khoảng đất trước vỉa hè, tưới ít nước là thời gian ngắn bén rễ, nảy chồi, xòe lá, vài năm là cây vươn mát mắt, điểm hoa, kết quả. Từ năm 2005 - 2006 về trước, vài cây số đường phố ở thị trấn Quỳnh Côi thì có tới 95%, thậm chí gần 100% là dầu da, mãi tới khoảng năm 1992 - 1993 thì chính quyền địa phương mới trồng thêm vài cây hoa sữa, hoa bằng lăng trước cổng đài tưởng niệm liệt sĩ huyện và nơi khác, cộng thêm vài cây sấu, cây nhãn già đã có mặt từ xưa.

Thân thuộc như vậy, bước ra khỏi nhà, đi khắp thị trấn... đâu cũng thấy dầu da, nên có lẽ cũng không ai để mắt xem lai lịch của chúng, ngoài ngắm hoa là việc của những kẻ mộng mơ và vật quả đánh chén là việc của đám trẻ con. Theo sách *Danh mục các loài Thực vật Việt Nam* tập 2, do Nguyễn Tiến Bàn chủ biên thì dầu da còn gọi là dầu da xoan hay chàm châu, dầu da thơm, xoan nhừ, hồng bì đại, dâm bôi, mác mật mu... thuộc họ đào lộn hột, là cây gỗ nhỏ đến trung bình, cao từ 10 đến 20 mét, mọc ven rừng thường xanh, ra hoa vào đầu tháng Tư, kết quả vào tháng Bẩy - tháng Chín âm lịch, vị chua ăn được, phân bố từ Ấn Độ qua Thái Lan, Lào, Malaysia, Indonesia, Philippines, đảo Hải Nam (Trung Quốc), riêng tại Việt Nam thì có mặt từ tỉnh Hà Giang tới Đắk Lắk. Dầu da hơi giống cây xoan (xoan đào), nhưng xoan cao, thẳng hơn, quả không ăn được, gỗ cứng dùng làm nhà, đồ mộc, còn gỗ dầu da thì mềm, ít được sử dụng, cành dễ gãy, quả lại ăn được. Dầu da lại là cây thuốc Nam mà từ vỏ cây, lá, quả, hạt đều đặc dụng dù trước đây ở thị trấn chẳng ai để ý, như: lá dầu da tươi hoặc phơi khô trị chứng đau nhức, sưng đầu gối, mụn nhọt, lở loét, dị ứng, trộn với mật ong để chăm sóc da mặt hoặc chữa một số bệnh về da: vẩy nến, eczema, hạt chữa chứng đầy bụng, khó tiêu, vỏ cây chữa ho. Hóa ra, cây cối quanh nhà, trước phố đều là những vị thuốc Nam. Chả trách có người Trung Quốc nào đó từng bảo: dân Việt Nam nằm trên đồng thuốc mà chẳng hay.

Người lớn ít để ý tới thu hoạch quả dầu da, bởi cũng chỉ bán được ít đồng bạc cho những người mua buôn khi quả đã già, ngả màu xanh đậm, lác đác một số quả vàng ương. Quả xanh có thể dùng để nấu canh chua, nấu cá hoặc kho cá thay cho quả chay, quả chanh, lá tằm bổi. Người mua trèo lên cây hoặc đứng dưới đất dùng một cây sào dài đầu có mỏ lèo sắt để bẻ chùm quả, rồi buộc lại bằng lạt. Họ mang về ủ trong đồng rơm, trấu

hay bằng đất đèn khi quả chín vàng cam hoặc đỏ sẫm thì buộc từng chùm nhỏ, mang ra chợ bán cho trẻ con ăn vặt. Người bạn ở thị trấn vẫn nhớ hình ảnh một bà lão hay mua quả dâu da, mang ra Hải Phòng bán. Người mong mỏi nhất đến mùa dâu da cuối vùng vẫn là lũ trẻ con khu phố, bởi hồi ấy khó khăn, đói khát, khi mà mọi thứ hoa quả các miền hay ngoại nhập và bánh kẹo đủ loại như hiện nay còn là hàng hiếm và vô cùng xa xỉ, nên cứ tìm được thứ gì chua chua, chát chát, ngọt ngọt va vào mồm, lấp đầy cái dạ dày lúc nào cũng réo sôi là khoái chí. Sau vài trận mưa rào đầu hè, hoa dâu da rụng trắng gốc cây thì bắt đầu kết quả bằng đầu que diêm, bằng đầu tăm bông, bằng đầu bút rồi bằng đầu ngón tay giữa người lớn. Tháng Bảy âm lịch quả bắt đầu chín. Lấp ló giữa vòm lá xanh, điểm giữa những chùm quả xanh là vài quả ngả vàng hoặc chín đỏ thắm đỏ mọng nhìn thật ngon mắt và tứa nước miếng. Cuối thu, dâu da bắt đầu rụng lá, chỉ còn trơ lại cành lơ thơ chút lá, cây phô ra những chùm quả chín đỏ lúc lỉu thơm ngọt như mời gọi. Nhấp một quả chín đỏ mọng trong miệng thì vỏ, thịt tan ra, vị thơm ngọt thấm đẫm. Đó là thứ quả miễn phí thật khó quên của tuổi thơ nhiều thế hệ ở thị trấn Quỳnh Côi trước đây. Nhưng chẳng kịp chờ tới khi quả dâu da chín đỏ mọng mới ăn mà dâu da xanh dù chua lè, chát chát, thịt ít, da mỏng, toàn hạt là hạt thì lũ trẻ cũng chẳng ngán gì. Chúng sẽ vặt xuống, chấm với muối trắng trộn cùng bột ngọt và ớt xanh hoặc ớt chín rồi giã nát, tha hồ mà hít hà, xuyết xoa, có đứa còn nhai rau rầu cả hạt non rồi nuốt hoặc nhè bã. Nếu chưa tới mùa quả, thì lá dâu da bánh tẻ (không non quá cũng không già quá) cũng không thoát khỏi miệng các cô cậu học trò, cứ hái xuống chấm với muối ớt, cũng đủ vị chua chua, chát chát, cay cay, ngọt ngọt.

Một số người dân thị trấn kể: Quãng năm 2000 - 2002, bỗng nhiên có hàng đàn sâu lạ bám đầy cây, ăn trụi lá nên nhiều nhà phải chặt bớt đi. Nhưng phải đến năm 2005 - 2006 Quỳnh Côi làm hệ thống thoát nước thì mới là cơn địa chấn với dâu da, bởi để đào cống ngầm, người ta phải chặt sạch, phá sạch. Sau khi làm cống xong, cũng chẳng ai mặn mà trồng lại loài cây đã gắn với tên gọi độc đáo thị trấn Dâu Da rồi mạnh ai nấy trồng đủ thứ, như: sấu, lộc vừng, bằng lăng, hoa sữa... Dâu da chỉ còn sót lại vài đoạn, vài cây ở khu phố chợ Quỳnh Côi hay những nơi mà "cơn bão làm cống ngầm" không chạm tới. Riêng đoạn đường phố Nứa từ bến xe Quỳnh Côi đến trường Phổ thông Trung học Quỳnh Côi (nay là đường Nguyễn Du) khi kẻ xong hai bờ sông An Lộng thì chính quyền địa phương nhất loạt cấm chen chúc cây hoa sữa - như phong trào trồng loại cây này ở nhiều tỉnh, thành cả nước, có lẽ do ảnh hưởng bởi sự lan truyền của loài hoa có tên gọi lạ lẫm trong thơ văn, bài hát vừa nở rộ: "hoa sữa thơm ngậy ngát ven hồ", "hoa sữa vẫn ngọt ngào đầu phố đêm đêm", "khi hoa sữa tan ven mặt hồ"... như muốn níu kéo cả phố phường thanh

lich Hà Nội về quê mình. Nhưng đó chỉ là sự... tưởng bở. Bởi chỉ vài năm sau, nhiều địa phương, nhất là các tỉnh miền Trung khí hậu khô nóng nhiều như Quảng Bình, Đà Nẵng... người dân nhất loạt chặt đi hoặc chính quyền địa phương phải di dời vì dân tình phản đối do mùi hương quá nồng nàn thành nồng nặc, khiến ngọt ngọt khó thở. Rõ ràng, để gây tạo một nếp sống, nếp văn hóa ở nơi khác về đầu phải chỉ là việc đua nhau "lôi kéo" những loại cây nổi danh trong thơ ca nghệ thuật bằng mệnh lệnh hành chính trong một sớm một chiều, mà quan trọng là phải khảo sát xem có phù hợp hay không; đầu phải chỉ là xây vài dây phố hàng nhái (như cách nhiều thành phố ở Trung Quốc nhái y hệt các thành phố, thị trấn cổ nổi tiếng ở Tây Âu).

Vào dịp trung tuần tháng Tư dương lịch hàng năm cứ mỗi khi hoa dâu da nở gọi mùa hè, đón người yêu sách từ năm 2010 tới nay, thị trấn Quỳnh Côi đã trở thành điểm hẹn của những người yêu sách, yêu văn hóa đọc và hoạt động tình nguyện ở tỉnh Thái Bình và vùng lân cận bởi họ được gặp nhau, được trò chuyện với những diễn giả nổi tiếng từ Hà Nội, TP.HCM về trong chương trình Văn hóa đọc nông thôn do Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện, Phòng Giáo dục huyện, nhóm Không gian đọc, nhóm Kết nối trái tim cùng những người yêu sách tổ chức, hưởng ứng ngày Sách và bản quyền thế giới 23/4, ngày Sách Việt Nam 21/4. Chương trình Văn hóa đọc nông thôn ở phố huyện Quỳnh Côi đã chấp cánh cho nhiều chương trình Văn hóa đọc, cũng như hỗ trợ phát triển văn hóa đọc ở các tỉnh, thành trên cả nước.

Nếu như trước đây thị trấn huyện lỵ của huyện Quỳnh Phụ xa xôi, bé nhỏ, nghèo nàn được nhớ là thị trấn Dâu Da - bởi nét duyên độc đáo cảnh quan và có đặc sản canh cá Quỳnh Côi - thì nay các thị trấn khác bung ra phát triển bởi thuận tiện về giao thông, thương mại, khu công nghiệp... còn Quỳnh Côi vẫn khiêm nhường, lặng lẽ và bản sắc cảnh quan cũng mất, bởi các cây cối đủ loại, như bằng lăng, hoa sữa, sấu, nhãn... thì nơi nào cũng có. Quỳnh Côi lại nhạt nhòa, chẳng có gì đáng nhớ giống hàng trăm huyện lỵ, thị trấn khác trên cả nước vốn gần như không có bản sắc.

Tháng Tư năm nay, do ảnh hưởng của đại dịch Covid, người yêu sách ở Thái Bình không có dịp gặp nhau trong chương trình Văn hóa đọc nông thôn đã thành truyền thống hơn 10 năm qua. Và dấu chỉ còn sót lại vài gốc thì hoa dâu da vẫn lặng lẽ gọi nhau bung nở, âm thầm tỏa hương. Mười năm, mười lăm năm... một lớp cây cối khác đã vươn cao tỏa bóng mát khắp thị trấn, rồi người ta sẽ lãng quên một cảnh quan đặc sắc của quê nhà, sẽ lãng quên một đầu mùa hè khi dâu da như kéo cả mây trời trắng bóng bênh xuống phố, cũng như hiện nay quả bánh quá nhiều, quá sẵn nên có lẽ bọn trẻ cũng không hay nhớ về một thứ quả chua chua, ngọt ngọt dân dã đầy mời gọi như xưa?! ■

* Ảnh: Không gian đọc, Tuần LA.



Stockholm

Từ Helsinki tới Stockholm

TRẦN ĐỨC TUẤN

Trong các nước Baltique thì vĩ độ cực Bắc của Phần Lan chỉ thấp hơn Nga. Mỏm cực Bắc của biển Baltique đã ở rất gần vành đai Bắc cực (khoảng 67° vĩ Bắc. Phần Lan có điểm cực Nam là 60° vĩ Bắc và mỏm cực Bắc ở 70° vĩ Bắc.

Điều đó nói lên rằng quốc gia này có vĩ độ rất cao, nằm sát biển nên vừa có khí hậu lạnh giá lại vừa ẩm ướt. Hồ nước, rừng cây và tuyết trắng là những hình thái cảnh quan tiêu biểu của xứ này. Địa hình có độ cao không đáng kể nên vĩ độ và biển là những hình thái chủ yếu chi phối khí hậu, trong đó có nhiệt độ, độ ẩm và thảm thực vật. Một phần ba chiều dài đất nước nằm về phía Bắc vành đai Bắc cực là nơi có hiện tượng sáu tháng ngày sáu tháng đêm. Đặc điểm này được quyết định bởi trục Trái đất không thẳng góc với quỹ đạo quay quanh mặt trời của nó mà lệch đi khoảng 23°, từ đó sinh ra hai vành đai đặc biệt là vòng cực (cả Bắc và Nam) và vòng chí tuyến (cả Bắc và Nam). Vòng chí tuyến có vĩ độ cao hơn xích đạo 23°, vòng cực có vĩ độ thấp hơn điểm Bắc cực cũng 23°. Điều này thu hút khách du lịch thường tới Na Uy và Phần Lan để xem cảnh “mặt trời nửa đêm” và đến St. Pétersbourg để xem “đêm trắng” vậy.

Trên đất nước Phần Lan không nơi nào có thể nhìn thấy mặt trời ngay giữa đỉnh đầu vào 12 giờ trưa. Không chỉ Phần Lan mà đại bộ phận các phần đất trên mặt địa

cầu đều có tình trạng đó. Chỉ có cư dân sống trong vùng “nội chí tuyến” (cả Nam và Bắc) từ 23° vĩ Bắc tới 23° vĩ Nam mới có “hân hạnh” được ngắm vầng thái dương ngay trên đỉnh đầu mỗi năm hai lần. Riêng tại vành đai chí tuyến mỗi năm chỉ có một lần; đó là Bắc chí tuyến vào ngày 22 tháng 6 và Nam chí tuyến vào ngày 22 tháng 12.

Dân gian ta có câu “*tháng Năm chưa nằm đã dậy*” (tức đêm quá ngắn vì ngày quá dài) và “*tháng Mười chưa cười đã tối*” (tức ngày quá ngắn). Tháng 5 và tháng 10 ở đây là âm lịch. Sự chênh lệch độ dài giữa đêm và ngày càng lớn ở những nơi có vĩ độ càng lớn.

Thời kỳ tôi sống ở Mạc Tư Khoa có một kỷ niệm thú vị. Thành phố này nằm ở 56° vĩ Bắc nên giữa mùa hè ngày dài gấp đôi đêm. Nhiều khi mới 2 giờ sáng đã thấy hàng đàn chim sẻ (lớn gấp ba lần chim sẻ ở ta) hàng trăm con bay lượn nhón nhác “đón bình minh” khuấy động giấc ngủ của con người. Hành động kỳ lạ này chỉ kéo dài khoảng 10 phút thôi, vì lũ chim nhận ngay ra rằng chúng đã lầm, nên lại đi ngủ tiếp. Điều lạ lùng là đêm hôm sau chúng lại tiếp tục sai lầm, rồi ân hận, cứ thế tới gần hết mùa hè...

Chúng ta đều biết ngày dài nhất trong năm là ngày hạ chí, tức 22 tháng 6 ở Bắc bán cầu và 22 tháng 12 ở Nam bán cầu. Ngày 22 tháng 12 là đông chí ở Bắc bán cầu nhưng lại là hạ chí của Nam bán cầu. “*Ngày dài nhất*”

cũng là tên bộ phim nói về ngày 22 tháng 6 năm 1941 khi phát-xít Đức tấn công Liên Xô. Trên thế giới chỉ có một nơi có ngày và đêm dài bằng nhau (chỉ trong một ngày). Đó là tại xích đạo vào ngày thu phân 23 tháng 9 và ngày xuân phân 21 tháng 3. Ngày xuân phân là lúc mặt trời chiếu tia thẳng đứng xuống xích đạo trên đường tiến từ Nam bán cầu lên Bắc bán cầu (đường biểu kiến); còn ngày thu phân 23 tháng 9 là khi nó từ Bắc bán cầu trở lại Nam bán cầu và đi qua xích đạo.

Chỉ một chi tiết nhỏ là độ nghiêng của trục trái đất đã tạo nên bao điều kỳ diệu mà tiêu biểu là sự hình thành bốn mùa xuân, hạ, thu, đông; không chỉ chi phối được khí hậu bằng một chu kỳ hoàn hảo, một điệp khúc thần tiên, một sự thay đổi toàn mỹ như mơ, đầy lãng mạn, mà còn khiến cho tâm hồn con người ngất ngây, bay bổng, nâng tầm sáng tạo vượt bậc làm đẹp cho đời. Hãy thử tưởng tượng: mỗi năm trên trái đất chỉ có một mùa, cả đời người chỉ có một mùa, và cả trái đất chỉ là một mùa đơn điệu, nhàm chán, tẻ nhạt. Khi đó, nhiệt độ khí trời tại một nơi nào đó quanh năm như nhau, và chỉ khác với nơi khác chủ yếu là do sự chênh lệch độ cao địa hình so với mặt biển, và một phần do độ xiên của tia nắng xuống một nơi nào đó khác với nơi khác.

Đặc điểm vùng cực không chỉ có ở Bắc Âu mà còn có ở Bắc Á, Bắc Mỹ; không chỉ có ở Bắc bán cầu mà còn có ở Nam bán cầu.

Cảm nghĩ của người dân trên thế giới lâu nay về vùng Bắc Âu này hết sức tốt đẹp: Đó là một góc trời yên tĩnh, một thế giới thanh bình, một hiện tại thịnh vượng, ít bị tác động bởi lòng tham, xa lánh được sự xung đột, hết sức mát mẻ, thậm chí lạnh lẽo, lãng mạn, êm đềm...

Một đặc điểm khác gây ấn tượng với thế giới: Đó là phúc lợi xã hội và thuế đều rất cao, đảm bảo một đời sống an lành cho cư dân. Muốn có phúc lợi cao thì phải thu thuế nhiều, và có thể dẫn tới động lực lao động ít được phát huy, sự phát triển kinh tế không thể nhanh được. Đây là một bài toán cho chính quyền và cũng là niềm tự hào của dân chúng.

Người Phần Lan rất trân trọng những gì mà tiền bối của họ tạo dựng, kể cả các di tích từ thời thực dân có liên quan tới hai đế chế Thụy Điển và Nga; đặc biệt là các công trình văn hóa, nghệ thuật, tôn giáo, quân sự. Một bảo tàng xe điện thôi cũng đủ thể hiện những giá trị tâm hồn của người dân xứ này. Đây là loại phương tiện giao thông đô thị phổ biến và lâu đời nhất còn được trọng dụng và tạo cảnh quan lý thú cho người nước ngoài. Tuy nhiên, nó vừa dân dã lại hết sức lịch thiệp, đầy thiện cảm. Mỗi toa của nó vừa như một toa xe lửa lại vừa như một chiếc xe buýt. Bảo tàng lưu giữ những toa xe có từ thời xa xưa, trên một thế kỷ. Có cả một toa xe do ngựa kéo trên đường ray do Đan Mạch đóng vào năm 1890. Bảo tàng có cả bức tượng người lái xe đang điều khiển xe chạy...



Tàu du lịch Gabriella

Ăn trưa trên đảo gần bờ cũng rất thú vị; không phải vì hợp khẩu vị mà là cảm nhận một cốt cách ẩm thực xứ lạ vừa sang trọng vừa thân thiện. Nhà hàng khá lớn, phong cảnh đẹp, thực khách rất đông, cả người nước ngoài, cả dân bản địa. Bia rượu giá rất cao, hơn hẳn ở Trung Quốc, Mông Cổ và Nga mà chúng tôi vừa đi qua. Helsinki có nửa triệu dân nhưng mỗi năm đón tới 1.600.000 du khách ngoại quốc. Gần nhà hàng trên đảo thấy có ba tàu phá băng, được trọng dụng trong suốt mùa băng giá kéo dài tới nửa năm, bảo đảm cho mọi hoạt động giao thông trên biển.

Có một chi tiết khá lý thú về "các quốc gia Bắc cực". Lâu nay, một số nước sở hữu các vùng biển thuộc Bắc Băng dương như Nga, Phần Lan, Đan Mạch, Thụy Điển, Na Uy, Islande, Mỹ, Canada... Trung Quốc thấy vậy nên gần đây tự tuyên bố rằng mình là "Quốc gia cận Bắc cực". Lập tức sự việc này được Mỹ đáp trả bằng cách tuyên bố "Không thể có cái gọi là 'cận Bắc cực' được, mà chỉ có 'Bắc cực' thôi!".

Thực ra điều này chẳng có gì lạ, bởi nhiều năm trước đây họ đã từng in sách giáo khoa nói rằng một phần nước Nga, một số nước Trung Á, Đông Bắc Á (trong đó có Nhật, Hàn, Triều Tiên), Đông Nam Á và Nam Á đều là lãnh thổ Trung Hoa!

Vượt Baltique bằng tàu biển du lịch

Đây là cuộc vượt biển bằng tàu thủy lần thứ ba đường dài của tôi. Lần thứ nhất là Hải Phòng-Móng Cái. Lần thứ hai là La Habana-Odessa. Hai lần vượt Đại Tây dương và Baltique đều bằng các tàu du lịch cực sang.

Lần này nằm trong lộ trình xe lửa xuyên lục địa Á-Âu phục vụ cho bộ phim tài liệu dài 70 tập "Ký sự Hỏa xa - Hành trình liên lục địa", kéo dài suốt hai tháng.

Sau đoạn St. Pétersbourg-Helsinki, giờ đây là đoạn Helsinki-Stockholm, dài 15 giờ tàu thủy vượt Baltique. Nếu đi bằng xe lửa phải vòng ven vịnh Botnie dài gấp năm lần. Đoạn tàu thủy này là một sự "biến hóa" cho "độc đáo" và "phong phú" của hành trình, đồng thời



Helsinki

cũng để cung cấp thêm thông tin và cảm nhận về một “đại du thuyền quý phái” lang thang trên biển cả.

Cảng Phần Lan (khu vực mặt nước) rất tấp nập, tàu thuyền san sát, trải trên một diện tích rất lớn, đủ loại lớn nhỏ, nổi bật nhất là những đại du thuyền tân tiến, sang trọng. Có ba loại hải trình tiêu biểu: viễn dương (đi rất xa), lộ trình trung bình (đi các nước trong khu vực), lộ trình ngắn (đi trong nước và các nước láng giềng cận kề, trong đó có Thụy Điển).

Hình ảnh đẹp nhất mà hành khách chứng kiến lúc tàu rời bến là tòa pháo đài Thụy Điển đẹp đẽ, án ngữ lối vào cảng, từ từ lùi lại phía sau. Du khách có thể ngắm cảnh này từ trên boong tàu cao 11 tầng. Con tàu hơi lượn một chút để mọi người nhìn cho kỹ một nửa vòng công trình ngoạn mục, vĩ đại, lộng lẫy; vừa để chiêm ngưỡng vừa để ly biệt, thậm chí vĩnh biệt, bởi chắc gì đã có dịp tái ngộ. Thậm chí khi tàu chạy được cả vài ba cây số, vẫn còn thấy hành khách ngoảnh trở lại ngắm nhìn đây nổi vẩn vương.

Xuất phát gần như cùng lúc với tàu chúng tôi (tên là Gabriella), còn có một con tàu cùng cỡ, 11 tầng, giống hệt, từ một cầu tàu khác cách vài cây số, cùng màu trắng sang trọng, cùng lộ trình Stockholm. Hai tàu chạy song song cách nhau khoảng vài cây số, nhìn rất rõ. Cảnh tượng chạy sóng đôi như thế này lần đầu tôi từng trải, cảm xúc hải hồ tăng lên mạnh mẽ, nhất là nó diễn ra trên biển Baltique xa xôi huyền thoại của những cuộc hải chiến kinh hoàng thời Viking, thời chiến tranh Nga-Thụy Điển; và không chiến Nga-Đức thời Đệ nhị Thế chiến. Trong suốt lộ trình, dù còn bận với các hoạt động khác trên tàu, nhưng vẫn không quên ngắm nhìn “anh bạn” đồng hành trắng toát oai vệ như một ông hoàng của góc biển xa xôi ở tận cuối trời hoa lệ và lãng mạn này.

Cũng là vịnh biển nhưng kích cỡ của chúng khác nhau một trời một vực. Các vịnh nhỏ mà tôi đã trực

kiến như Hạ Long, Lăng Cô, La Habana, Marseille, Sừng Vàng (ở cửa eo Bosphore)... không thể sánh được với vịnh Phần Lan về kích thước. Hai vịnh cực lớn của Baltique có thể sánh vai với vịnh Bắc Bộ, Thái Lan, v.v., bởi chúng là những “biển nhỏ”.

Tàu du lịch cỡ lớn Gabriella dành hai tầng rưỡi làm phòng ngủ cho 2.400 hành khách. Tám tầng rưỡi còn lại dành cho xe cộ, cho toàn bộ không gian vui chơi giải trí, mua sắm, chăm sóc sức khỏe như các siêu thị, các nhà hàng, quán rượu, vũ trường, casino, tắm hơi, xoa bóp, quán bar, ca nhạc, thể thao. Đặc biệt, có nhiều nhà hàng lớn, cực sang. Riêng các nhà hàng tự chọn, bạn có thể ngồi bao lâu cũng được; rượu vang và bia miễn phí, không hạn chế. Con tàu xứng đáng được gọi như một đại khách sạn siêu hạng di động, một khu phố quý tộc biển khơi. Loại tàu du lịch này (lớn nhỏ khác nhau) đã nhiều lần cập bến Sài Gòn, Vũng Tàu, Nha Trang, Đà Nẵng, Hạ Long... trong các chuyến viễn du lang thang dài ngày trên biển cả, đem đến niềm vui và đón nhận lòng mến khách của muôn nẻo bến bờ. Riêng lộ trình Helsinki-Stockholm mỗi ngày ít nhất có hai chuyến thế này. Chạy tuyến này có hai loại tàu cao cấp đảm trách, thường là 11 tầng cộng thêm tầng hầm và tầng chót là 13. Tàu du lịch nhỏ cao tốc cánh ngầm chuyên chạy tuyến Talline mất 90 phút. Thành phố có ba công ty kinh doanh vận tải biển hành khách và hàng hóa. Các hành lang của Gabriella dài hàng trăm mét chạy giữa hai dãy phòng như hai dãy phố nhỏ. Phòng ngủ được trang bị đi-văng, tủ áo, bàn viết, hai giường hay ba giường rộng, một nhà tắm và vệ sinh, giống như phòng khách sạn trên cạn.

Buổi sáng tàu đi vào một vùng dày đặc đảo trên biển, bạt ngàn rừng cây xanh tươi, thảnh thơi nhô lên không trung một ngọn tháp nhà thờ nhọn hoắt. Phần Lan là một quốc gia của hồ và đảo. Con số 188.000 hồ và 17.000 đảo là những thống kê chưa đầy

đủ, vì chưa tính các đảo nhỏ. Bởi chỉ riêng thành phố cổ đô Turku đã có tới 30.000 đảo nhỏ. Ngoài hai vịnh lớn là Phần Lan và Botnie, còn có vô số các vịnh nhỏ. Tổng diện tích mặt hồ lên tới 44.800km², chiếm 1/8 lãnh thổ quốc gia. Thủ đô Helsinki cũng là một quần thể vô số các hồ, đảo, bán đảo, vịnh nhỏ. Các hồ nối với nhau bằng nhiều con sông hoặc kênh để thuyền có thể đi đến một nửa số vùng của đất nước. Mùa đông lên thê tuyết trắng phủ toàn bộ lãnh thổ, băng giá đông đặc sông hồ và biển cả là điều kiện lý tưởng cho hoạt động trượt băng trượt tuyết.

Vùng Baltique nói riêng và Scandinavie nói chung xưa là những nơi sinh sống của người Viking, một tộc người can đảm, thao lược, tài ba, rất giỏi “Nam chinh Bắc chiến”. Vào những năm 1960, tại nhiều nước người ta chiếu bộ phim chiến trận rất ăn khách dài nhiều tập mang tên “*Người Viking*”. Thời đó đa phần còn tivi đen trắng nhưng vẫn cuốn hút hàng triệu người mỗi tối.

Nhà ga bến cảng Helsinki có tên “Vikingline” thể hiện niềm tự hào của người Phần Lan.

Trời Baltique ngày hè nắng dịu, nhiều lúc đầy mây, nhiều gió lạnh. Trong lịch sử có bao trận chiến hải hùng đã quật ngã nhiều quốc gia, thậm chí làm lụi tàn cả các đế quốc hùng mạnh, trong đó có đế quốc Thụy Điển - vị chúa tể của biển trời Baltique trong nhiều thế kỷ, bắt nạt cả Nga. Thế rồi, cuộc “Đại chiến phương Bắc” (1700-1721) giữa hai nước do Pierre Đại đế phát động đã kết thúc vai trò thống trị biển cả của Thụy Điển và trao nó vào tay nước Nga.

Helsinki ở gần cửa vịnh, nên chiếc Gabriella chỉ cần một giờ để ra khỏi vịnh Phần Lan rồi tiến vào vùng biển rộng lớn, cũng là cửa của cả hai vịnh Botnie và Phần Lan. Có thể hình dung vùng biển này như một ngã ba hải dương vĩ đại gồm ba nhánh: nhánh chính là bản thân Baltique thông với Đan Mạch về phía Tây Nam, nhánh thứ hai là vịnh lớn Botnie kéo dài lên phía Bắc, và nhánh ba là vịnh Phần Lan kéo dài sang phía Đông.

Còn khoảng 40 phút nữa tàu mới cập bến thì thủ đô Stockholm đã hiện lên như một đô thị duyên hải cổ kính, duyên dáng, thanh bình với nhiều ngọn tháp nhà thờ và nhiều kiến trúc lớn theo kiểu Bắc Âu: êm đềm, quý phái, tĩnh mịch và tráng lệ. Tên cảng là Vartahames.

Thụy Điển rộng 450.000km². Năm 2000 có 9.000.000 dân, thủ đô có 1.600.000 người, là một quốc gia Bắc Âu phát triển, khí hậu mát mẻ, rất rét về mùa đông, phong cảnh đẹp. Đỉnh núi cao nhất chỉ có 2.123 mét. Đã từng là một đế quốc hùng mạnh, cai trị Phần Lan tới 600 năm, nhưng rồi bại trận trước quân Nga vào năm 1721 và để mất toàn bộ đất đai chiếm đóng được trong các cuộc chiến trước đó, đặc biệt là rơi hết vào tay nước Nga. Stockholm có 2 triệu dân vào năm 2006 (tăng thêm 400.000 so với năm 2000).

Thành phố rất đẹp, nhà cửa phần lớn xây theo lối cũ, ít cao ốc nhưng đầy vẻ quý phái, sang trọng. Đặc biệt,

Stockholm có rất nhiều sông và cầu có giá trị thẩm mỹ cao, được tạo dựng bằng bàn tay tài hoa của con người và sự hữu duyên của tạo hóa. Tòa nhà tháp màu nâu rất đẹp, nổi bật giữa kinh thành ven biển chính là tòa thị chính mà ta thỉnh thoảng được chiêm ngưỡng thoáng qua trên tivi và phim ảnh.

Nhà ga xe lửa trung tâm là một tòa kiến trúc đẹp lộng lẫy, đáng vẻ “rất quý tộc”, rộng lớn, đồ sộ, có đường hầm thông với các đường hầm tỏa đi tứ phía. Thành phố có rất nhiều cây xanh, đặc biệt rất sạch sẽ, không ồn ào. Stockholm hoàn toàn là một đô thị lịch thiệp.

Thụy Điển là một đế quốc hùng mạnh trong quá khứ, là chúa tể cả vùng Baltique trong một thời gian dài, từng cai trị Na Uy, Phần Lan và cũng từng bị Đan Mạch cai trị. Viện Hàn lâm nước này được xét và trao giải thưởng Nobel danh giá trên thế giới. Trước đây họ và Na Uy cùng chung một quốc gia nên Na Uy hiện chịu trách nhiệm xét và trao giải Nobel trong một số ít lĩnh vực. Nói đến Thụy Điển, đến Scandinavie thì phải nghĩ ngay tới Na Uy, tới người Viking. Na Uy không nằm trong số các quốc gia Baltique nhưng lại ôm gọn phần bờ biển phía Tây bán đảo Scandinavie, cũng là quê hương chủ yếu của người Viking. Từ đất nước này, các binh đoàn tinh nhuệ Viking đã từng tung hoành trên khắp miền Bắc Âu. Những cánh buồm bão táp của họ đã làm chủ biển cả của cả nước Anh, Islande, Groenland, và tiến tận Bắc Mỹ để nhóm ngó lục địa này.

Về mặt hình thể, ta thấy ba quốc gia là Na Uy, Thụy Điển và Phần Lan và một phần nhỏ của Nga là bốn dải đất dài song song, cùng phương với kinh tuyến, ôm gần hết diện tích của biển Baltique (trừ Na Uy không nằm trên bờ của biển này, nhưng lại cùng nhóm Scandinavie với Đan Mạch, Thụy Điển và Phần Lan).

Bốn mỏm cực Bắc của Na Uy, Thụy Điển, Phần Lan và Nga chạm vào vĩ tuyến 70^o, trong đó Na Uy nhô lên cao nhất, rồi tới Phần Lan và cuối cùng là Nga. Cực Bắc của Thụy Điển chỉ ở vào khoảng 69^o, cực Bắc của Baltique là 66^o vĩ Bắc. Những điều vừa kể giải thích tại sao khách du lịch tứ phương háo hức kéo tới mỏm đất cực Bắc Âu này để thưởng thức phong cảnh “đêm trắng”, “mặt trời nửa đêm” và “sáu tháng ngày-sáu tháng đêm” lạ lùng, bí ẩn đối với phần lớn cư dân thế giới.

Đó là cảnh tượng thiên nhiên đặc hữu của những vùng đất có vĩ độ cao, đặc biệt là những địa phương nằm trong vòng cực, thường lạnh lẽo, heo hút, quanh vắng, dễ làm xao xuyên lòng người. Tôi đã có lần lên tới vĩ tuyến 70^o giữa một mùa đông lạnh cóng khi nhiệt độ ở Hà Nội xuống tới 8^oC, Bắc Kinh -20^oC, Irkutsk -45^oC và Mạc Tư Khoa -35^oC. Tất cả mười mấy ngàn cây số chìm trong băng tuyết u huyền, quyến rũ và bí ẩn, cách đây vừa tròn 54 năm, luôn phảng phất nỗi băng khuâng mỗi khi nhớ lại, như một kỷ ức đẹp, giàu cảm xúc êm đềm... ■



CÔNG TY TNHH DU LỊCH LỮ HÀNH QUỐC TẾ

SEN AN



ĐẶC BIỆT:
ƯU ĐÃI CHO QUÝ
TÀNG NI VÀ ĐẠO
TRANG PHẬT TỬ
CÁC CHÙA

ẤN ĐỘ - TIỂU TÂY TẠNG - NEPAL 17N16Đ chư Tăng Ni: 23,500,000đ, Phật tử: 31,500,000đ
ẤN ĐỘ - NAM AN - MUMBAI - NEPAL 18N17Đ chư Tăng Ni: 31,500,000đ, Phật tử: 36,000,000đ
ẤN ĐỘ - NEPAL 14N13Đ chư Tăng Ni: 23,500,000đ, Phật tử: 29,500,000đ
ẤN ĐỘ (Tu tập tại Bồ Đề Đạo Tràng, bay hãng Thái Airway): 7N6Đ: 23,500,000đ - 9N8Đ 26,500,000đ
Chiêm bái TÂY TẠNG - thủ phủ LHASA: 6N5Đ 37,990,000đ
PHỐ ĐÀ SƠN - THƯỢNG HẢI - HÀN CHÂU - TÂY ĐƯƠNG: 6N5Đ 15,688,000đ
Chiêm bái Tứ Đại Danh Sơn Trung Hoa: 12N11Đ: 39,990,000đ (Buffet, hotel 4*)
Chiêm bái thánh tích "LỤC TỔ" - nơi vị tổ sư hành đạo: 10N9Đ: 39,990,000đ
PHƯƠNG HOÀNG CỔ TRẦN 6N5Đ: 14,890,000đ (Buffet, hotel 4*)
SINGAPORE-MALAYSIA-INDONESIA 6N5Đ: 10,700,000đ (Buffet, hotel 4*)
SINGAPORE-MALAYSIA 6N5Đ: 9,990,000đ (Buffet, hotel 4*)
SEOUL - NAMI-EVERLAND 5N4Đ: 13,990,000đ (Buffet, hotel 4*)
ĐẢO NGỌC PHẬT GIÁO SRI LANKA 7N6Đ: 27,500,000đ (Buffet, hotel 4*)
CAM-THAI-LAO-MYANMAR 12N11Đ: 9,990,000đ (hotel 3*-4*, xe CAO CẤP)
CAM-THAI 6N5Đ: 3.990.000đ (hotel 3*-4*, xe CAO CẤP)
BANGKOK - PATTAYA 5N4Đ: 5,990,000đ (Buffet, hotel 4*)
MYANMAR - YANGON - TÀNG ĐÁ VÀNG 5N4Đ: 11,900,000đ (Buffet, hotel 4*)
BHUTAN 7N6Đ: 45,900,000đ (Buffet, hotel 4*)
NHẬT BẢN 5N4Đ: 27,500,000đ (Buffet, hotel 4*)
SÀI LOAN 5N4Đ: 10,500,000đ (Buffet, hotel 4*)
HONGKONG 4N3Đ: 11,900,000 (Buffet, hotel 4*)
DUBAI 5N4Đ: 23,880,000đ (Buffet, hotel 4*)

Giấy phép quốc tế: 79-918/2018

Bán vé máy bay giá rẻ đi Mỹ, Úc, CANADA... và dịch vụ làm visa các nước.

**SEN AN NHẬN THIẾT KẾ TOUR AN ĐỘ VÀ CÁC NƯỚC THEO YÊU CẦU,
 NHẬN TỔ CHỨC SỰ KIỆN CHO CÁC CHÙA VÀ ĐẠO TRANG**

ĐC: 896A/10 HẬU GIANG, PHƯỜNG 12, QUẬN 6, TP.HCM

ĐT: 028.627.59.627 - 0909.97.2016 (Pháp Đức) - (077.800.1068)

Web: dulichsenan.com - Email: senantour@gmail.com - Fb: Sen An Tour



D H A R M A G A R D E N

17/2 - 17/4 Nguyễn Huy Tưởng, P. 6, Bình Thạnh, Tp.HCM

028. 35 035 579 - 028. 36 026 818 - 0916 943 877

lienhe@phapuyen.com - www.phapuyen.com



Công ty TNHH SX - TM
QUANG NGHỆ
 QUANG NGHỆ CO., LTD.
 NỀN THƠM NGHỆ THUẬT

Chân thành cảm ơn Quý khách đã ủng hộ sản phẩm
 Nến Quang Nghệ trong suốt thời gian qua

NGÔ HUỆ PHƯƠNG - ĐD: 0989 183 398

- Cung cấp nguyên vật liệu dùng trong sản xuất nến: Hương liệu, dầu parafill, sáp, rau câu, ly thủy tinh, tem, tim đèn...
 - Chuyên sản xuất các loại sáp nến thơm nghệ thuật, nến ly cao cấp... Nhận đơn đặt hàng theo yêu cầu của quý khách.
- Đặc biệt:** Có giá ưu đãi đặc biệt đối với quý khách mua số lượng nhiều.

Cần tìm đại lý ở các chùa, tỉnh thành trong cả nước

Nhà xưởng: 205B/28 Âu Cơ, P.5, Q.11, TP.HCM

Điện thoại: (08) 62738.228 - 38656.506 - Fax: (08) 3865.6506

Email: quangnghecandle@yahoo.com.vn

Website: www.quangnghecandle.com

KÍNH MỜI ĐẶT MUA *Tạp chí* VĂN HÓA PHẬT GIÁO - NĂM 2020

Trân trọng kính mời chư tôn đức Tăng Ni, quý Phật tử và bạn đọc gần xa
 hoan hỷ đặt mua *tạp chí Văn Hóa Phật Giáo - năm 2020*.

+ **Quý khách có thể chọn đặt mua:**

- 12 số đầu năm: 365.000đ
- 12 số cuối năm: 365.000đ
- Trọn năm 2020: 720.000đ (ưu đãi: chiết khấu 5%)

+ **Phương thức thanh toán:**

Quý khách hoan hỷ trả tiền theo một trong những phương thức sau đây:

- Đóng trực tiếp tại tòa soạn - Ban Phát hành.
- Thanh toán tại địa chỉ độc giả đăng ký (chỉ áp dụng đối với quý độc giả lớn tuổi tại các quận nội thành TP.HCM).
- Thông qua đường bưu điện.
- Chuyển khoản: **Tài khoản Tạp chí VHPG. Số 0071001053555, Ngân hàng Vietcombank, Chi nhánh TP.HCM**

Quý khách hoan hỷ đăng ký với Ban Phát hành bằng điện thoại: (84-28) 3848 4335

Ban Phát hành - *Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo*, số 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP.HCM.

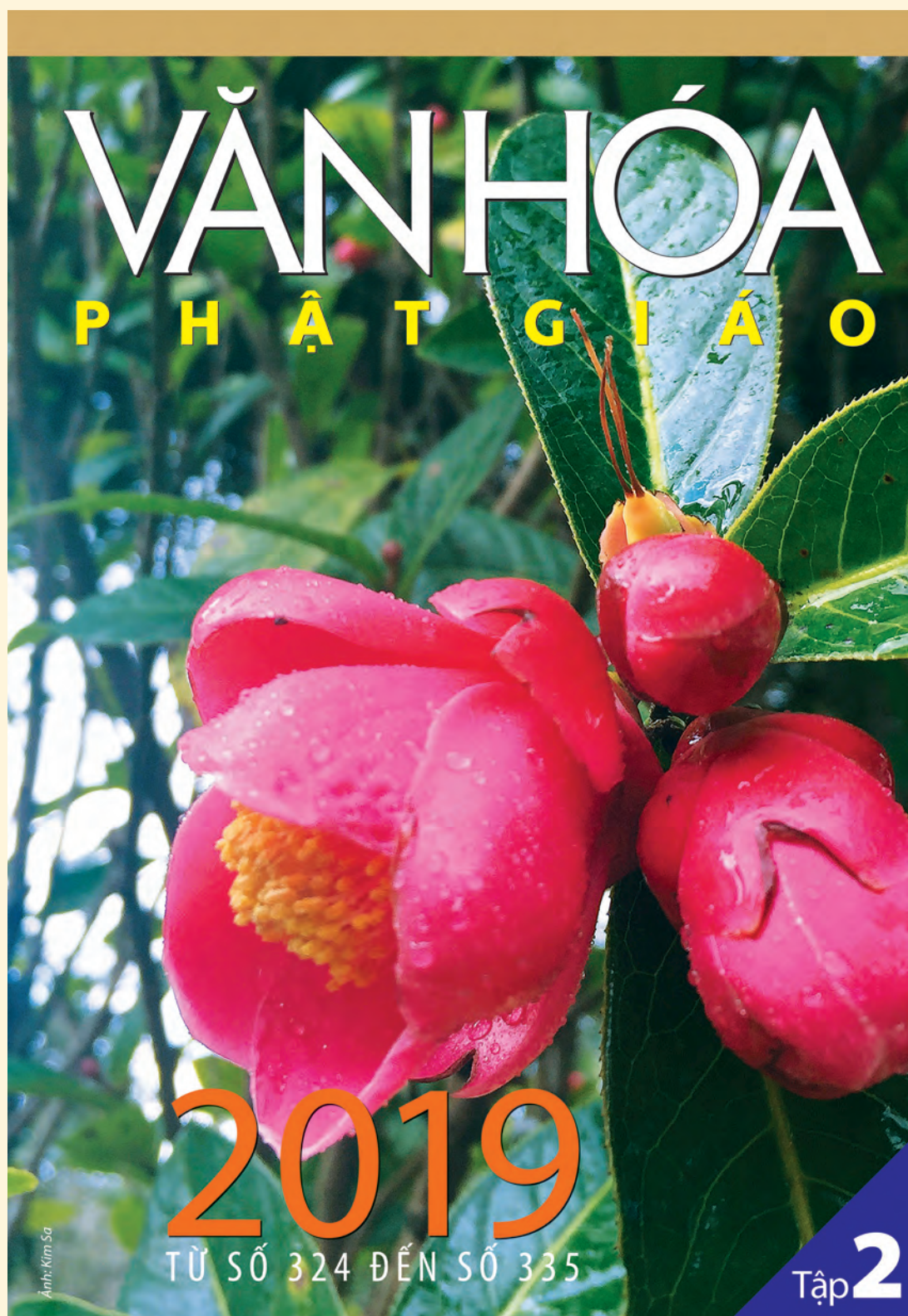
VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách
 và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 22.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG

Đang phát hành

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo đóng bộ tập 1 & 2 năm 2019



Mọi chi tiết xin liên hệ

Tòa soạn: 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. 8, Q. 3, TP. Hồ Chí Minh

Phòng Phát hành: (84-28) 3848 4335

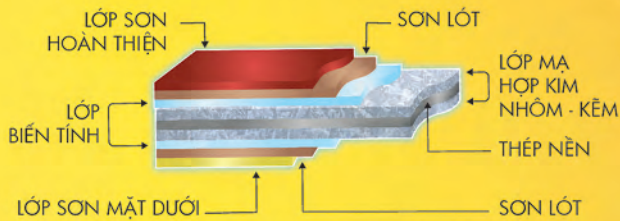


HOA SEN GOLD

CHẤT LƯỢNG VÀNG



CẤU TRÚC SẢN PHẨM



(*): Điều kiện và điều khoản bảo hành theo chính sách của Tập đoàn Hoa Sen.



BẢO HÀNH CAM KẾT 30 NĂM



www.hoasengroup.vn